

SỔ TAY
HƯỚNG DẪN NGHIỆP VỤ
VỀ CHUẨN TIẾP CẬN PHÁP LUẬT

TP Bản quyền xuất bản thuộc về
NHÀ XUẤT BẢN TỰ PHÁP

TP Bản quyền xuất bản thuộc về
NHÀ XUẤT BẢN TƯ PHÁP

Mã số: TPC/K - 22 - 38

4707-2022/CXBIPH/04-475/TP

BỘ TƯ PHÁP
VỤ PHỔ BIẾN, GIÁO DỤC PHÁP LUẬT

SỔ TAY
HƯỚNG DẪN NGHIỆP VỤ
VỀ CHUẨN TIẾP CẬN PHÁP LUẬT

NHÀ XUẤT BẢN TƯ PHÁP
HÀ NỘI - 2022

CHỈ ĐẠO BIÊN SOẠN

TS. Lê Vệ Quốc

Vụ trưởng Vụ Phổ biến, giáo dục pháp luật, Bộ Tư pháp

TỔ CHỨC BIÊN SOẠN

TS. Ngô Quỳnh Hoa

Phó Vụ trưởng Vụ Phổ biến, giáo dục pháp luật, Bộ Tư pháp

THAM GIA BIÊN SOẠN

ThS. Nguyễn Thị Thạo

ThS. Nguyễn Thị Tâm

CN. Hoàng Việt Hà

TP Bản quyền thuộc Viện
NHÀ XUẤT BẢN TƯ PHÁP

LỜI GIỚI THIỆU

Để tạo cơ sở pháp lý đồng bộ, thống nhất trong triển khai đánh giá, công nhận xã, phường, thị trấn (cấp xã); huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương (cấp huyện) đạt chuẩn tiếp cận pháp luật, hướng tới xây dựng môi trường pháp lý lành mạnh, tiến bộ tại cơ sở, nâng cao tính công khai, minh bạch và trách nhiệm của chính quyền cấp xã trong tổ chức thi hành pháp luật, ngày 22/7/2021, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg quy định về xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật, Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành Thông tư số 09/2021/TT-BTP ngày 15/11/2021 hướng dẫn thi hành Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, Quyết định số 1723/QĐ-BTP ngày 15/8/2022 hướng dẫn thực hiện tiêu chí cấp huyện đạt chuẩn tiếp cận pháp luật gắn với nông thôn mới và chuẩn đô thị văn minh và xã đạt tiêu chí tiếp cận pháp luật gắn với xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025.

Với mục đích giúp các cơ quan, tổ chức, cá nhân, đặc biệt là đội ngũ cán bộ, công chức tham mưu, hướng dẫn thực hiện chuẩn tiếp cận pháp luật có tài liệu, kiến thức, kỹ năng cần thiết, Vụ Phổ biến, giáo dục pháp luật, Bộ Tư pháp đã biên soạn “**Sổ tay hướng dẫn nghiệp vụ về chuẩn tiếp cận pháp luật**”.

Sổ tay gồm hai phần:

- Phần thứ nhất: Hướng dẫn nghiệp vụ đánh giá, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

- Phần thứ hai: Hướng dẫn nghiệp vụ đánh giá tiêu chí đạt chuẩn tiếp cận pháp luật trong Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới, xã nông thôn mới nâng cao, huyện nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025.

Trong quá trình sử dụng Sổ tay, Vụ Phổ biến, giáo dục pháp luật rất mong nhận được ý kiến đóng góp của các cơ quan, tổ chức, cá nhân để tiếp tục hoàn thiện, đáp ứng yêu cầu để áp dụng, để thực hiện.

Trân trọng giới thiệu!

Hà Nội, tháng 12 năm 2022

VỤ PHỔ BIẾN, GIÁO DỤC PHÁP LUẬT

Phần thứ nhất

HƯỚNG DẪN NGHIỆP VỤ ĐÁNH GIÁ, CÔNG NHẬN CẤP XÃ ĐẠT CHUẨN TIẾP CẬN PHÁP LUẬT

I. CHẤM ĐIỂM CÁC TIÊU CHÍ, CHỈ TIÊU

1. **Tiêu chí 1:** Tiêu chí này có 02 chỉ tiêu với 10 điểm tối đa.

1.1. Chỉ tiêu 1. Ban hành đầy đủ, đúng quy định pháp luật các văn bản quy phạm pháp luật được cơ quan có thẩm quyền giao

a) **Căn cứ thực hiện:** Điều 14, Điều 15, Điều 30 và Chương XI Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2020) - Luật BHVBQPPL năm 2015; Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật BHVBQPPL (Nghị định số 34/2016/NĐ-CP); Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP (Nghị định số 154/2020/NĐ-CP) quy định Hội đồng nhân dân (HĐND) cấp xã ban hành nghị quyết, Ủy ban nhân dân (UBND) cấp xã ban hành quyết định để quy định những vấn đề được luật giao.

b) **Nội dung thực hiện:** Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ ban hành nghị quyết của HĐND cấp xã, quyết định của UBND cấp xã.

c) **Chấm điểm chỉ tiêu:**

- Đối với nội dung 01: Các văn bản được ban hành đầy đủ số lượng thì được điểm tối đa (03 điểm). Nếu có từ một văn bản trở lên chưa được ban hành thì tính 0 điểm. Nếu các văn bản đều được ban hành trong năm nhưng vẫn còn tình trạng chậm tiến độ được giao thì vẫn được 03 điểm.

Ví dụ: Năm 2022, HĐND xã A đã ban hành 01 nghị quyết được giao và đúng tiến độ, UBND xã A đã ban hành 01 quyết định được giao nhưng chậm 02 tháng so với tiến độ. Theo đó, xã A đã ban hành đầy đủ các văn bản được giao và được tính tối đa 03 điểm.

- Đối với nội dung 02: Các văn bản được ban hành theo đúng quy định của pháp luật thì được điểm tối đa (07 điểm). Nếu có từ một văn bản trở lên được ban hành và đã bị cơ quan có thẩm quyền xử lý do trái pháp luật thì tính 0 điểm. Nếu có từ một văn bản trở lên chưa được ban hành và các văn bản đã ban hành đều đúng quy định của pháp luật thì vẫn được tính điểm cho các văn bản này.

Ví dụ: Năm 2022, HĐND xã A đã ban hành 01 nghị quyết, UBND xã A đã ban hành 03 trong tổng số 04 quyết định được giao. Các văn bản đã được ban hành đều đúng quy định. Theo đó, xã A được tính $(4 : 5) \times 4 = 3,2$ điểm.

- Văn bản trái pháp luật quy định tại Thông tư số 09/2021/TT-BTP được căn cứ vào Điều 103 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 17 Điều 1 Nghị định số 154/2020/NĐ-CP). Theo đó, văn bản trái pháp luật là văn bản thuộc ít nhất một trong các trường hợp như sau: Văn bản ban hành không đúng thẩm quyền; văn bản có nội dung trái với Hiến pháp, trái với văn bản quy phạm pháp luật có hiệu lực pháp lý cao hơn; văn bản quy định thời điểm có hiệu lực trái với quy định tại khoản 1 Điều 151 Luật BHVBQPPL năm 2015; văn bản vi phạm quy định của pháp luật về đánh giá tác động của chính sách, lấy ý kiến, thẩm định, thẩm tra dự thảo.

1.2. Chỉ tiêu 2. Ban hành đúng quy định pháp luật các văn bản hành chính có nội dung liên quan trực tiếp đến quyền, lợi ích của tổ chức, cá nhân

a) *Căn cứ thực hiện:* Điều 33 và Điều 61 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2019 (Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015) quy định HĐND cấp xã ban hành nghị quyết về những vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của HĐND cấp xã. Điều 35, Điều 36, Điều 61 và Điều 63 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 quy định UBND cấp xã xây dựng, trình HĐND cấp xã quyết định những nội dung về biện pháp bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh, phòng, chống tội phạm và các hành vi vi phạm pháp luật khác, phòng, chống quan liêu, tham nhũng trong phạm vi được phân quyền; biện pháp bảo vệ tài sản của cơ quan, tổ chức, bảo hộ tính mạng, tự do, danh dự, nhân phẩm, tài sản, các quyền và lợi ích hợp pháp khác của công dân trên địa bàn cấp xã...

b) *Nội dung thực hiện:* Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ xây dựng, ban hành văn bản hành chính có liên quan trực tiếp đến quyền, lợi ích của tổ chức, cá nhân theo thẩm quyền của HĐND, UBND cấp xã.

c) *Chấm điểm chỉ tiêu:*

- Chỉ tiêu được chấm điểm tương ứng với tỷ lệ % kết quả đạt được. Nếu 100% văn bản được ban hành đúng quy định pháp luật thì được 07 điểm tối đa. Các mức điểm tiếp theo được xác định cách nhau 01 điểm và cách nhau 5% về tỷ lệ kết quả đạt được, từ 95% đến dưới 100% được 06 điểm; từ 90% đến dưới 95% được 05 điểm... Riêng tỷ lệ từ 50% đến dưới 70% được 0,25 điểm; tỷ lệ dưới 50% thì tính 0 điểm.

Ví dụ: Năm 2022, HĐND, UBND và Chủ tịch UBND xã A có 16 văn bản được ban hành đúng quy định pháp luật trong tổng số 20 văn bản đã ban hành. Theo đó, tỷ lệ % kết quả ban hành văn bản hành chính đúng quy định pháp luật là $(16 : 20) \times 100 = 80\%$; điểm số đạt được của chỉ tiêu là 03 điểm.

- Văn bản hành chính có nội dung liên quan trực tiếp đến quyền, lợi ích của tổ chức, cá nhân do chính quyền cấp xã ban hành quy định tại Thông tư số 09/2021/TT-BTP bao gồm:

+ Nghị quyết của HĐND cấp xã, Quyết định của UBND cấp xã, Quyết định của Chủ tịch UBND cấp xã để tổ chức triển khai các nhiệm vụ được giao nhằm bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh, phòng, chống tội phạm, vi phạm pháp luật, bảo vệ tài sản của cơ quan, tổ chức, bảo hộ tính mạng, tự do, danh dự, nhân phẩm, tài sản, các quyền và lợi ích hợp pháp khác của công dân trên địa bàn trong một số lĩnh vực về kinh tế, đất đai, tài nguyên - môi trường, y tế, văn hóa, an sinh xã hội; dự toán, quyết toán ngân sách địa phương; chủ trương đầu tư chương trình, dự án của xã, phường, thị trấn trong phạm vi được phân quyền.

+ Quyết định xử phạt vi phạm hành chính, Quyết định áp dụng các biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính của Chủ tịch UBND cấp xã, Trưởng công an cấp xã theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

2. Tiêu chí 2: Tiêu chí này có 06 chỉ tiêu với 30 điểm tối đa.

2.1. Chỉ tiêu 1. Công khai các thông tin kịp thời, chính xác, đầy đủ theo đúng quy định pháp luật về tiếp cận thông tin và thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn

a) Căn cứ thực hiện:

- Điều 9 Luật Tiếp cận thông tin năm 2016 quy định UBND cấp xã có trách nhiệm cung cấp thông tin do mình tạo ra và thông tin do mình nhận được để trực tiếp thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình, trừ trường hợp quy định tại Điều 6 của Luật này về thông tin công dân không được tiếp cận; đối với trường hợp quy định tại Điều 7 của Luật này về thông tin công dân được tiếp cận có điều kiện thì cung cấp thông tin khi có đủ điều kiện theo quy định; cung cấp cho công dân khác thông tin này trong trường hợp liên quan trực tiếp đến quyền và lợi ích hợp pháp của họ.

- Điều 34 Luật Tiếp cận thông tin năm 2016 quy định trách nhiệm của cơ quan cung cấp thông tin, trong đó có UBND cấp xã trong việc bảo đảm thực hiện quyền tiếp cận thông tin. Cụ thể: Có trách nhiệm công khai, cung cấp thông tin một cách kịp thời, chính xác, đầy đủ; trong trường hợp phát hiện thông tin đã cung cấp không chính xác hoặc không đầy đủ thì phải đính chính hoặc cung cấp bổ sung thông tin; chủ động lập, cập nhật, công khai Danh mục thông tin phải được công khai và đăng tải Danh mục trên cổng thông tin điện tử, trang thông tin điện tử; thường xuyên cập nhật và công khai thông tin đúng thời điểm, thời hạn và hình thức theo Danh mục thông tin phải được công khai; bảo đảm tính chính xác, đầy đủ của thông tin...

- Điều 9 Pháp lệnh Thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn năm 2007 quy định UBND cấp xã có trách nhiệm lập, thông qua kế hoạch thực hiện những nội dung công khai, trong đó nêu rõ cách thức triển khai thực hiện, thời gian thực hiện và trách nhiệm tổ chức thực hiện. Chủ tịch UBND cấp xã chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện và chỉ đạo việc thực hiện kế hoạch, phương án đã được thông qua.

Kể từ ngày 01/7/2023, Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở năm 2022 có hiệu lực thi hành, trách nhiệm của UBND cấp xã trong thực hiện các nội dung công khai được thực hiện theo quy định tại Điều 14 của Luật này.

b) *Nội dung thực hiện*: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ công khai thông tin, bao gồm các thông tin phải được công khai rộng rãi theo quy định tại Điều 17 Luật Tiếp cận thông tin năm 2016 và những nội dung công khai để Nhân dân biết theo quy định tại Điều 5 Pháp lệnh Thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn năm 2007. Kể từ ngày 01/7/2023, Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở năm 2022 có hiệu lực thi hành thì các nội dung phải công khai thực hiện theo quy định tại Điều 11 của Luật này. Cụ thể như sau:

- Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, phương án chuyển dịch cơ cấu kinh tế hằng năm của cấp xã và kết quả thực hiện.

- Số liệu, báo cáo thuyết minh dự toán ngân sách nhà nước, kế hoạch hoạt động tài chính của cấp xã trình HĐND cấp xã; dự toán ngân sách, kế hoạch hoạt động tài chính đã được HĐND cấp xã quyết định; số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách cấp xã định kỳ theo quý, 06 tháng, hằng năm; quyết toán ngân sách nhà nước và kết quả thực hiện các hoạt động tài chính khác đã được HĐND cấp xã phê chuẩn; kết quả thực hiện các kiến nghị của Kiểm toán nhà nước (nếu có).

- Dự án, công trình đầu tư trên địa bàn cấp xã và tiến độ thực hiện; kế hoạch thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi thu hồi đất để thực hiện dự án, công trình đầu tư trên địa bàn cấp xã; kế hoạch quản lý, sử dụng quỹ đất do cấp xã quản lý; kế hoạch cho thuê đất thuộc quỹ đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích của cấp xã; quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch xây dựng xã và điểm dân cư nông thôn; quy hoạch chung được lập cho thị trấn, đồ án quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết được lập cho các khu vực thuộc phạm vi thị trấn.

- Quy chế thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn; nhiệm vụ, quyền hạn của cán bộ, công chức và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố; quy tắc ứng xử của người có chức vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương cấp xã.

- Việc quản lý và sử dụng các loại quỹ, khoản đầu tư, tài trợ theo chương trình, dự án đối với địa bàn cấp xã; các khoản huy động Nhân dân đóng góp.

- Tình hình đầu tư xây dựng, mua sắm, giao, thuê, sử dụng, thu hồi, điều

chuyển, chuyển đổi công năng, bán, thanh lý, tiêu hủy và hình thức xử lý khác đối với tài sản công do cấp xã quản lý; tình hình khai thác nguồn lực tài chính từ tài sản công của chính quyền địa phương cấp xã.

- Chủ trương, chính sách, kế hoạch, tiêu chí, đối tượng, quy trình bình xét và kết quả thực hiện chính sách hỗ trợ, trợ cấp, tín dụng để thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, phát triển sản xuất, hỗ trợ xây dựng nhà ở, cấp thẻ bảo hiểm y tế và các chính sách an sinh xã hội khác được tổ chức triển khai trên địa bàn cấp xã.

- Thông tin về phạm vi, đối tượng, cách thức bình xét, xác định đối tượng, mức hỗ trợ, thời gian, thủ tục thực hiện phân phối các khoản hỗ trợ từ ngân sách nhà nước để khắc phục khó khăn do thiên tai, dịch bệnh, sự cố, thảm họa hoặc để hỗ trợ bệnh nhân mắc bệnh hiểm nghèo trên địa bàn cấp xã; việc quản lý, sử dụng các nguồn đóng góp, quyên góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài dành cho các đối tượng trên địa bàn cấp xã.

- Số lượng, đối tượng, tiêu chuẩn gọi nhập ngũ; danh sách công dân đủ điều kiện nhập ngũ và thực hiện nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân; danh sách công dân được gọi nhập ngũ và thực hiện nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân; danh sách tạm hoãn gọi nhập ngũ, miễn gọi nhập ngũ trên địa bàn cấp xã.

- Kết quả thanh tra, kiểm tra, giải quyết các vụ việc tham nhũng, tiêu cực, vi phạm kỷ luật đối với cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố; kết quả lấy phiếu tín nhiệm, bỏ phiếu tín nhiệm Chủ tịch, Phó Chủ tịch và Trưởng ban của HĐND cấp xã, Chủ tịch, Phó Chủ tịch và các Ủy viên UBND cấp xã.

- Kế hoạch lấy ý kiến Nhân dân, nội dung lấy ý kiến, kết quả tổng hợp ý kiến và giải trình, tiếp thu ý kiến của Nhân dân đối với những nội dung chính quyền địa phương cấp xã đưa ra lấy ý kiến Nhân dân theo quy định.

- Đối tượng, mức thu các loại phí, lệ phí và nghĩa vụ tài chính khác do chính quyền địa phương cấp xã trực tiếp thu.

- Các thủ tục hành chính, thủ tục giải quyết công việc liên quan đến tổ chức, cá nhân do chính quyền địa phương cấp xã trực tiếp thực hiện.

- Nội dung khác theo quy định của pháp luật và quy chế thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn.

c) Chấm điểm chi tiêu:

- Đối với nội dung 01: Lập đầy đủ các Danh mục thông tin được điểm tối đa (0,5 điểm), chưa lập đầy đủ Danh mục thì tính điểm đối với Danh mục đã lập có đầy đủ các nội dung theo quy định; Đăng tải đầy đủ các Danh mục thông tin được điểm tối đa (0,5 điểm), chưa đăng tải đầy đủ các Danh mục thì tính điểm đối với Danh mục đã đăng tải đúng hình thức đăng tải theo quy định; không thuộc các trường hợp nêu trên thì tính 0 điểm.

- Đối với nội dung 02: Được chấm điểm tương ứng với tỷ lệ % thông tin được công khai đúng thời hạn, thời điểm. Nếu có 100% thông tin đã được công khai đúng thời hạn, thời điểm so với các thông tin phải được công khai thì được 1,5 điểm tối đa. Các mức điểm tiếp theo được xác định cách nhau từ 0,5 điểm đến 0,25 điểm và cách nhau 10% về tỷ lệ kết quả đạt được, từ 90% đến dưới 100% được 01 điểm; từ 80% đến dưới 90% được 0,75 điểm... Riêng tỷ lệ dưới 50% thì tính 0 điểm.

- Đối với nội dung 03: Được chấm điểm tương ứng với tỷ lệ % thông tin được công khai chính xác, đầy đủ. Nếu có 100% thông tin đã được công khai chính xác, đầy đủ so với các thông tin phải được công khai thì được 02 điểm tối đa. Các mức điểm tiếp theo được xác định cách nhau 0,5 điểm và cách nhau 10% tỷ lệ kết quả đạt được, từ 90% đến dưới 100% được 1,5 điểm; từ 80% đến dưới 90% được 01 điểm... Riêng từ 50% đến dưới 70% được 0,25 điểm; tỷ lệ dưới 50% thì tính 0 điểm.

- Đối với nội dung 04: Được chấm điểm tương ứng với tỷ lệ % thông tin được công khai đúng hình thức quy định. Nếu có 100% thông tin đã được công khai đúng hình thức so với các thông tin phải được công khai thì được 1,5 điểm tối đa. Các mức điểm tiếp theo được xác định cách nhau từ 0,5 điểm đến 0,25 điểm và cách nhau 10% tỷ lệ kết quả đạt được, từ 90% đến dưới 100% được 01 điểm; từ 80% đến dưới 90% được 0,75 điểm... Riêng từ 50% đến dưới 70% được 0,25 điểm; tỷ lệ dưới 50% thì tính 0 điểm.

- Thông tin được công khai là các thông tin quy định tại khoản 1 Điều 17 Luật Tiếp cận thông tin năm 2016 do HĐND, UBND cấp xã tạo ra hoặc nắm giữ trong quá trình thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật và các nội dung công khai theo quy định về thực hiện dân chủ ở cơ sở.

- Công khai thông tin kịp thời là các thông tin nêu tại điểm b mục này được công khai đúng thời hạn, thời điểm theo quy định tại khoản 4 Điều 18 Luật Tiếp cận thông tin năm 2016; các thông tin công khai không chính xác nhưng đã được đính chính và công khai theo quy định tại Điều 22 Luật Tiếp cận thông tin năm 2016.

- Công khai thông tin chính xác, đầy đủ là các thông tin nêu tại điểm b mục này được công khai đúng, đủ các nội dung theo quy định của Luật Tiếp cận thông tin năm 2016 và pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở; các thông tin công khai không chính xác nhưng đã được đính chính và công khai theo quy định tại Điều 22 Luật Tiếp cận thông tin năm 2016.

Ví dụ 1: Năm 2022, UBND xã A đã lập, đăng tải 02 Danh mục thông tin. Tuy nhiên, các Danh mục này chưa đảm bảo đầy đủ các nội dung theo quy định, một số thông tin còn chưa nêu rõ hình thức hoặc thời hạn công khai thông tin. Theo đó, chấm điểm đối với nội dung 01: Lập các Danh mục thông tin được 0 điểm do Danh mục chưa đảm bảo các nội dung theo quy định; Đăng tải các Danh mục thông tin được 0,5 điểm.

Ví dụ 2: Năm 2022, UBND xã A có 50 thông tin phải được công khai. Trong đó có 45 thông tin đã công khai đúng thời hạn, đúng thời điểm; 40 thông tin đã công khai chính xác, đầy đủ; 40 thông tin đã công khai đúng hình thức. Theo đó, chấm điểm đối với nội dung 02: Tỷ lệ kết quả công khai thông tin đúng thời hạn, thời điểm là $(45 : 50) \times 100 = 90\%$, điểm số đạt được là 01 điểm. Chấm điểm đối với nội dung 03: Tỷ lệ kết quả công khai thông tin chính xác, đầy đủ là $(40 : 50) \times 100 = 80\%$, điểm số đạt được là 01 điểm. Chấm điểm đối với nội dung 04: Tỷ lệ kết quả công khai thông tin đúng hình thức là $(40 : 50) \times 100 = 80\%$, điểm số đạt được là 0,75 điểm.

2.2. Chỉ tiêu 2. Cung cấp thông tin theo yêu cầu kịp thời, chính xác, đầy đủ theo đúng quy định pháp luật về tiếp cận thông tin

a) *Căn cứ thực hiện:* Điều 26, Điều 32 Luật Tiếp cận thông tin năm 2016 quy định cơ quan nhà nước, trong đó UBND cấp xã có trách nhiệm tiếp nhận yêu cầu cung cấp thông tin và vào Sổ theo dõi cung cấp thông tin theo yêu cầu; hướng dẫn người yêu cầu bổ sung các nội dung chưa đầy đủ, chưa rõ ràng; hướng dẫn người yêu cầu đến cơ quan có trách nhiệm cung cấp thông tin trong trường hợp thông tin được yêu cầu không thuộc trách nhiệm cung cấp; xử lý thông tin cung cấp theo yêu cầu không chính xác.

b) *Nội dung thực hiện:* Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ cung cấp thông tin theo yêu cầu của chính quyền địa phương cấp xã.

c) *Chấm điểm chỉ tiêu:*

- Đối với nội dung 01: Được chấm điểm tương ứng với tỷ lệ % thông tin đã cung cấp đúng thời hạn so với thông tin có yêu cầu đủ điều kiện cung cấp. Nếu có 100% thông tin đã cung cấp đúng thời hạn thì được 1,5 điểm tối đa. Các mức điểm tiếp theo được xác định cách nhau từ 0,5 điểm đến 0,25 điểm và cách nhau 10% về tỷ lệ kết quả đạt được, từ 90% đến dưới 100% được 01 điểm; từ 80% đến dưới 90% được 0,75 điểm... Riêng tỷ lệ dưới 50% thì tính 0 điểm.

- Đối với nội dung 02: Được chấm điểm tương ứng với tỷ lệ % thông tin đã cung cấp chính xác, đầy đủ so với thông tin có yêu cầu đủ điều kiện cung cấp. Nếu có 100% thông tin đã cung cấp chính xác, đầy đủ thì được 02 điểm tối đa. Các mức điểm tiếp theo được xác định cách nhau 0,5 điểm và cách nhau 10% tỷ lệ kết quả đạt được, từ 90% đến dưới 100% được 1,5 điểm; từ 80% đến dưới 90% được 01 điểm... Riêng từ 50% đến dưới 70% được 0,25 điểm; tỷ lệ dưới 50% thì tính 0 điểm.

- Đối với nội dung 03: Được chấm điểm tương ứng với tỷ lệ % thông tin đã cung cấp đúng hình thức so với thông tin có yêu cầu đủ điều kiện cung cấp. Nếu có 100% thông tin đã cung cấp đúng hình thức thì được 1,5 điểm tối đa. Các mức điểm tiếp theo được xác định cách nhau từ 0,5 điểm đến 0,25 điểm và cách nhau 10% tỷ lệ kết quả đạt được, từ 90% đến dưới 100% được 01 điểm; từ 80% đến dưới 90% được 0,75 điểm... Riêng tỷ lệ dưới 50% thì tính 0 điểm.

Ví dụ: Năm 2022, UBND xã A đã tiếp nhận, giải quyết 30 yêu cầu cung cấp thông tin. Trong đó có 24 yêu cầu được giải quyết đúng thời hạn; 24 yêu cầu được giải quyết chính xác, đầy đủ; 21 yêu cầu được giải quyết đúng hình thức. Theo đó, chấm điểm đối với nội dung 01: Tỷ lệ kết quả cung cấp thông tin theo yêu cầu đúng thời hạn là $(24 : 30) \times 100 = 80\%$, điểm số đạt được là 0,75 điểm. Chấm điểm đối với nội dung 02: Tỷ lệ kết quả cung cấp thông tin theo yêu cầu chính xác, đầy đủ là $(24 : 30) \times 100 = 80\%$, điểm số đạt được là 01 điểm. Chấm điểm đối với nội dung 03: Tỷ lệ kết quả cung cấp thông tin theo yêu cầu đúng hình thức là $(21 : 30) \times 100 = 70\%$, điểm số đạt được là 0,5 điểm.

- Thông tin được cung cấp theo yêu cầu là các thông tin quy định tại Điều 23 Luật Tiếp cận thông tin năm 2016 do HĐND, UBND cấp xã tạo ra hoặc nắm giữ trong quá trình thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật mà công dân yêu cầu cung cấp thông tin qua Phiếu yêu cầu cung cấp thông tin.

- Cung cấp thông tin theo yêu cầu kịp thời là các thông tin được cung cấp đúng thời hạn theo quy định tại Điều 27, Điều 29, Điều 30 và Điều 31 Luật Tiếp cận thông tin năm 2016; các thông tin cung cấp không chính xác nhưng đã được đính chính và cung cấp lại đúng thời hạn theo quy định tại Điều 32 Luật Tiếp cận thông tin năm 2016.

- Cung cấp thông tin theo yêu cầu chính xác, đầy đủ là các thông tin đã được cung cấp đúng, đủ các nội dung theo quy định của pháp luật; các thông tin cung cấp không chính xác nhưng đã được đính chính và cung cấp lại theo quy định tại Điều 32 Luật Tiếp cận thông tin năm 2016.

2.3. Chỉ tiêu 3. Ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật hằng năm theo đúng quy định pháp luật về phổ biến, giáo dục pháp luật

a) Căn cứ thực hiện:

- Khoản 1 Điều 6 Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật (PBGDPL) năm 2012 quy định 07 nội dung thực hiện quản lý nhà nước về PBGDPL, trong đó có xây dựng, ban hành kế hoạch về PBGDPL. Bên cạnh đó, điểm d khoản 2 Điều 6 của Luật này cũng quy định UBND các cấp có trách nhiệm thực hiện quản lý nhà nước về PBGDPL tại địa phương.

- Khoản 2 Điều 27 Luật PBGDPL năm 2012 quy định UBND các cấp có trách nhiệm ban hành theo thẩm quyền chương trình, kế hoạch, đề án về PBGDPL; chỉ đạo, hướng dẫn, tổ chức triển khai và kiểm tra công tác PBGDPL.

b) Nội dung thực hiện: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ ban hành và tổ chức thực hiện Kế hoạch PBGDPL của UBND cấp xã.

c) Chấm điểm chỉ tiêu:

- Đối với nội dung 01: Ngày ban hành Kế hoạch PBGDPL của UBND cấp huyện là căn cứ xác định kết quả và điểm số đạt được trong thực hiện nhiệm vụ ban hành Kế hoạch PBGDPL của UBND cấp xã. Có 03 mức điểm tương ứng với 03 trường hợp ban hành Kế hoạch PBGDPL. Theo đó, ban hành Kế hoạch trong 05 ngày kể từ ngày ban hành Kế hoạch của UBND cấp huyện được 02 điểm tối đa; ban hành sau 05 ngày thì được 01 điểm; không ban hành hoặc ban hành nhưng không đáp ứng yêu cầu về nội dung theo chỉ đạo, hướng dẫn của cơ quan cấp trên thì tính 0 điểm.

Ví dụ: Năm 2022, UBND xã A đã ban hành Kế hoạch PBGDPL số 02/KH-UBND vào ngày 15/01/2022 sau khi UBND cấp huyện ban hành Kế hoạch PBGDPL số 05/KH-UBND vào ngày 05/01/2022. Theo đó, chấm điểm đối với nội dung 01 thì xã A được 01 điểm.

- Đối với nội dung 02: Kết quả triển khai thực hiện các nhiệm vụ trong Kế hoạch PBGDPL năm là căn cứ xác định điểm số của nội dung này. Có 05 mức điểm tương ứng với tỷ lệ % kết quả triển khai thực hiện Kế hoạch. Theo đó, hoàn thành 100% nhiệm vụ của Kế hoạch được 04 điểm tối đa, các mức điểm tiếp theo được xác định cách nhau 01 điểm và cách nhau 10% tỷ lệ kết quả đạt được. Riêng trường hợp đạt từ 50% đến dưới 70% được 0,25 điểm; dưới 50% thì tính 0 điểm.

- Đối với nội dung 03: Kết quả triển khai thực hiện các nhiệm vụ được giao theo chỉ đạo, hướng dẫn của cơ quan cấp trên và phát sinh ngoài Kế hoạch PBGDPL của UBND cấp xã là căn cứ xác định điểm số của nội dung này. Có 05 mức điểm tương ứng với tỷ lệ % kết quả triển khai thực hiện Kế hoạch. Theo đó, hoàn thành 100% nhiệm vụ được 02 điểm tối đa, các mức điểm tiếp theo được xác định cách nhau 0,5 điểm và cách nhau 10% tỷ lệ kết quả đạt

được. Riêng trường hợp đạt từ 50% đến dưới 70% được 0,25 điểm; trường hợp dưới 50% thì tính 0 điểm.

Ví dụ: Trong Kế hoạch số 02/KH-UBND nêu trên đề ra 05 nhiệm vụ. Tính đến hết ngày 31/12/2022, UBND xã A đã triển khai và hoàn thành được 04 nhiệm vụ; đồng thời xã A đã hoàn thành 02 nhiệm vụ phát sinh theo chỉ đạo, yêu cầu của UBND cấp huyện. Theo đó, chấm điểm đối với nội dung 02: Tỷ lệ kết quả triển khai các nhiệm vụ theo Kế hoạch là $(4 : 5) \times 100 = 80\%$, điểm số đạt được là 02 điểm. Chấm điểm đối với nội dung 03: Tỷ lệ kết quả triển khai các nhiệm vụ phát sinh ngoài Kế hoạch là $(2 : 2) \times 100 = 100\%$, điểm số đạt được là 02 điểm.

2.4. Chỉ tiêu 4. Triển khai các hình thức, mô hình thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật hiệu quả tại cơ sở

a) Căn cứ thực hiện:

- Kết luận số 80-KL/TW ngày 20/6/2020 của Ban Bí thư về tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 32-CT/TW đã yêu cầu đổi mới, đa dạng hóa các hình thức, cách thức PBGDPL, bảo đảm phù hợp với nhu cầu xã hội và từng nhóm đối tượng. Đẩy mạnh việc ứng dụng công nghệ thông tin, kỹ thuật số, mạng xã hội trong công tác PBGDPL; phát huy sức mạnh của các phương tiện thông tin đại chúng... Xây dựng và nhân rộng các mô hình hay, cách làm hiệu quả gắn với từng chủ đề nội dung, đối tượng.

- Điều 11 Luật PBGDPL năm 2012 quy định các hình thức thông tin, PBGDPL. Theo đó, các cơ quan, tổ chức có trách nhiệm triển khai công tác PBGDPL thông qua các hình thức này trên cơ sở sáng tạo, đổi mới, lựa chọn mô hình, cách làm hay, hiệu quả, phù hợp thực tế.

- Khoản 2 Điều 4 Nghị định số 28/2013/NĐ-CP ngày 04/4/2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật PBGDPL quy định UBND cấp xã có trách nhiệm tổ chức thực hiện công tác PBGDPL trên địa bàn theo hướng dẫn của UBND cấp huyện.

- Tại các Kế hoạch, văn bản thực hiện công tác PBGDPL hằng năm, Hội đồng phối hợp PBGDPL trung ương, Bộ Tư pháp đã có chỉ đạo, hướng dẫn các địa phương triển khai nhiệm vụ xây dựng, triển khai, nhân rộng các hình thức, mô hình hay, hiệu quả về PBGDPL.

b) *Nội dung thực hiện*: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ triển khai các hình thức, mô hình thông tin, PBGDPL hiệu quả trên địa bàn cấp xã.

c) *Chấm điểm chỉ tiêu*:

- Hình thức, mô hình thông tin, PBGDPL hiệu quả tại cơ sở là hình thức, mô hình có từ 80% trở lên ý kiến của đại diện Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã, các tổ chức chính trị - xã hội cấp xã, đại diện các thôn, tổ dân phố xác nhận mô hình đó hiệu quả, phù hợp trong truyền tải thông tin, PBGDPL, được triển khai trên toàn địa bàn, duy trì thường xuyên, liên tục và có khả năng nhân rộng.

- Việc xác định hình thức, mô hình PBGDPL được dựa vào một số yếu tố cơ bản như: (i) Chủ thể thực hiện mô hình; (ii) Đối tượng hướng tới khi tổ chức triển khai mô hình; (iii) Nội dung PBGDPL được thực hiện thông qua mô hình; (iv) Cách thức thực hiện; (v) Nguồn lực thực hiện; (vi) Cơ chế, biện pháp giám sát, đánh giá mô hình. Đồng thời, mô hình PBGDPL thực hiện theo chỉ tiêu này không nhất thiết phải là mô hình mới.

- Số lượng hình thức, mô hình thông tin PBGDPL được xác nhận hoạt động hiệu quả là căn cứ xác định điểm số của chỉ tiêu. Có 03 mức điểm tương ứng với kết quả triển khai các hình thức, mô hình thông tin, PBGDPL hoạt động hiệu quả trên địa bàn cấp xã. Nếu có từ 02 mô hình trở lên thì được 05 điểm tối đa; có 01 mô hình được 03 điểm; không có mô hình nào thì tính 0 điểm.

Ví dụ: Sau khi rà soát các hình thức, mô hình PBGDPL đang triển khai trên địa bàn xã năm 2022, UBND xã A đã lựa chọn 02 mô hình để gửi lấy ý kiến của cơ quan, đoàn thể có liên quan về các yêu cầu của mô hình hoạt động hiệu quả. Qua kết quả tổng hợp ý kiến, mô hình 01 nhận được 90% ý kiến lựa chọn hiệu quả, mô hình 02 nhận được 76% ý kiến lựa chọn hiệu quả. Theo đó, xác định xã A có 01 mô hình hoạt động hiệu quả và được chấm 03 điểm.

- Quy trình công nhận mô hình PBGDPL hoạt động hiệu quả: Để giảm thiểu các thủ tục hành chính cho cấp chính quyền cơ sở, theo đó, Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg, Thông tư số 09/2021/TT-BTP không quy định riêng quy trình, thủ tục, thẩm quyền công nhận mà đưa ra các yêu cầu để đánh giá một mô hình PBGDPL có hiệu quả. Mô hình PBGDPL được công nhận là hoạt động có hiệu quả khi nhận được 80% ý kiến đánh giá của đại diện Mặt trận

Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội cấp xã và Trường thôn, Tổ trưởng Tổ dân phố. Việc đánh giá được thực hiện thông qua Phiếu lấy ý kiến, mỗi một tổ chức (Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội cấp xã) và Trường thôn, Tổ trưởng Tổ dân phố lấy 01 phiếu đánh giá.

Bên cạnh đó, quá trình xem xét hồ sơ đề nghị công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật, trong đó có kết quả của chỉ tiêu 4 (có từ 02 mô hình hiệu quả trở lên thì được 05 điểm, có 01 mô hình hiệu quả thì được 03 điểm, không có mô hình hiệu quả thì tính 0 điểm), cấp huyện thực hiện đánh giá, thẩm định (thông qua Hội đồng đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật), có nghĩa là cấp huyện đã xác nhận mức độ đạt các yêu cầu của mô hình PBGDPL hiệu quả làm căn cứ để quyết định công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

2.5. Chỉ tiêu 5. Tổ chức bồi dưỡng, tập huấn kiến thức, kỹ năng phổ biến, giáo dục pháp luật cho tuyên truyền viên pháp luật theo đúng quy định pháp luật về phổ biến, giáo dục pháp luật

a) Căn cứ thực hiện:

- Điểm c khoản 2 Điều 27 Luật PBGDPL năm 2012 quy định UBND các cấp, trong đó UBND cấp xã có trách nhiệm xây dựng, tập huấn, bồi dưỡng, quản lý đội ngũ báo cáo viên pháp luật, tuyên truyền viên pháp luật.

- Khoản 1 Điều 7 Thông tư số 10/2016/TT-BTP ngày 22/7/2016 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định về báo cáo viên pháp luật, tuyên truyền viên pháp luật, UBND cấp xã có trách nhiệm thường xuyên rà soát, củng cố, kiện toàn, nâng cao chất lượng đội ngũ báo cáo viên pháp luật, tuyên truyền viên pháp luật thuộc phạm vi quản lý; chỉ đạo tổ chức tập huấn, bồi dưỡng, cập nhật kiến thức pháp luật, kỹ năng nghiệp vụ PBGDPL cho báo cáo viên pháp luật, tuyên truyền viên pháp luật thuộc phạm vi quản lý.

b) Nội dung thực hiện: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ tổ chức bồi dưỡng, tập huấn kiến thức, kỹ năng PBGDPL cho tuyên truyền viên pháp luật.

c) Chấm điểm chỉ tiêu:

- Tỷ lệ % của số lượng tuyên truyền viên pháp luật được tập huấn kiến thức, kỹ năng so với tổng số tuyên truyền viên pháp luật trên địa bàn cấp xã là

căn cứ xác định điểm số của chỉ tiêu. Có 05 mức điểm tương ứng với các mức tỷ lệ % đạt được về tổ chức tập huấn kiến thức, kỹ năng cho tuyên truyền viên pháp luật. Theo đó, trong năm có 100% tuyên truyền viên pháp luật được tập huấn kiến thức, kỹ năng thì được 03 điểm tối đa; các mức điểm tiếp theo được xác định cách nhau từ 0,25 điểm đến 01 điểm và cách nhau 10% tỷ lệ kết quả đạt được; riêng trường hợp đạt từ 50% đến dưới 70% được 0,25 điểm; trường hợp dưới 50% thì tính 0 điểm.

- Chỉ tiêu này tập trung đánh giá kết quả tổ chức tập huấn kiến thức, kỹ năng cho tuyên truyền viên pháp luật do UBND cấp xã chủ trì thực hiện, còn nguồn lực (kinh phí, thiết bị, nhân lực...) phục vụ tổ chức tập huấn có thể do UBND cấp xã bảo đảm hoặc cơ quan cấp trên, cơ quan, tổ chức khác hỗ trợ, tài trợ theo quy định của pháp luật.

Ví dụ: Năm 2022, UBND xã A đã tổ chức tập huấn kiến thức, nghiệp vụ cho 15 tuyên truyền viên pháp luật trong tổng số 20 tuyên truyền viên pháp luật của xã. Trong đó có 05 trường hợp được tập huấn 02 lần, 05 trường hợp được tập huấn 01 lần, 05 trường hợp được tập huấn theo kế hoạch của Phòng Tư pháp cấp huyện. Theo đó, chấm điểm đối với chỉ tiêu như sau: Tỷ lệ kết quả tập huấn cho tuyên truyền viên pháp luật là $(15 : 20) \times 100 = 75\%$, điểm số đạt được của chỉ tiêu là 0,5 điểm.

Trường hợp tuyên truyền viên pháp luật của xã không do UBND xã tổ chức tập huấn nhưng được cử cho UBND cấp huyện hoặc các cơ quan cấp trên khác tổ chức tập huấn, bồi dưỡng kiến thức pháp luật, kỹ năng, nghiệp vụ PBGDPL, tiếp cận pháp luật thì vẫn được tính điểm theo quy định tại Thông tư số 09/2021/TT-BTP.

2.6. Chỉ tiêu 6. Bảo đảm kinh phí, cơ sở vật chất, phương tiện để thực hiện nhiệm vụ phổ biến, giáo dục pháp luật theo đúng quy định pháp luật về phổ biến, giáo dục pháp luật

a) Căn cứ thực hiện:

- Điểm a khoản 1 Điều 27 Luật PBGDPL năm 2012 quy định HĐND các cấp có trách nhiệm quyết định các biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả công tác PBGDPL; phân bổ dự toán ngân sách địa phương cho công tác PBGDPL.

- Điều 38, khoản 2 Điều 39 Luật PBGDPL năm 2012 quy định Chủ tịch UBND các cấp, trong đó Chủ tịch UBND cấp xã có trách nhiệm bảo đảm cơ sở vật chất, phương tiện cần thiết cho công tác PBGDPL theo quy định của Chính phủ; hằng năm, căn cứ vào nhiệm vụ PBGDPL của năm sau, cơ quan, tổ chức xây dựng dự toán kinh phí PBGDPL và tổng hợp chung vào dự toán ngân sách nhà nước của cấp mình trình cấp có thẩm quyền quyết định theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

b) *Nội dung thực hiện*: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ bảo đảm, bố trí kinh phí PBGDPL theo Kế hoạch PBGDPL của UBND cấp xã.

c) *Chấm điểm chỉ tiêu*: Số kinh phí được HĐND, UBND cấp xã bố trí, bảo đảm để tổ chức thực hiện các nhiệm vụ của Kế hoạch PBGDPL (ban hành theo chỉ tiêu 3) là căn cứ xác định điểm số của chỉ tiêu. Có 06 mức điểm tương ứng với các mức kinh phí được bố trí, bảo đảm để tổ chức thực hiện các nhiệm vụ của Kế hoạch PBGDPL. Theo đó, kinh phí bảo đảm tổ chức 100% nhiệm vụ thì được 03 điểm tối đa; các mức điểm tiếp theo được xác định cách nhau từ 0,5 điểm đến 01 điểm và cách nhau 10% tỷ lệ kết quả đạt được; riêng trường hợp đạt từ 50% đến dưới 70% được 0,25 điểm; trường hợp dưới 50% thì tính 0 điểm.

Ví dụ 1: Năm 2022, HĐND xã A đã phân bổ từ ngân sách nhà nước cho UBND xã 20 triệu đồng để triển khai công tác PBGDPL. Trên cơ sở đó, UBND xã A đã lập kế hoạch và dự toán chi tiết 15 triệu đồng để triển khai 04 nhiệm vụ trong tổng số 05 nhiệm vụ của Kế hoạch PBGDPL. Theo đó, chấm điểm chỉ tiêu như sau: Tỷ lệ các nhiệm vụ được bố trí kinh phí để triển khai thực hiện là $(4 : 5) \times 100 = 80\%$, điểm số đạt được của chỉ tiêu là 01 điểm.

Ví dụ 2: Năm 2022, HĐND xã A đã phân bổ từ ngân sách nhà nước cho UBND xã 20 triệu đồng để triển khai công tác PBGDPL. Trên cơ sở đó, UBND xã A đã dự toán chi tiết kinh phí để triển khai 06 nhiệm vụ. Theo đó, UBND không ban hành Kế hoạch PBGDPL năm nên không đủ điều kiện, yêu cầu để chấm điểm đối với chỉ tiêu thì tính 0 điểm.

3. Tiêu chí 3: Tiêu chí này có 03 chỉ tiêu với 15 điểm tối đa.

3.1. Chỉ tiêu 1. Các mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm pháp luật thuộc phạm vi hòa giải ở cơ sở được hòa giải kịp thời, hiệu quả theo đúng quy định pháp luật về hòa giải ở cơ sở

a) Căn cứ thực hiện:

- Khoản 2 Điều 29 Luật Hòa giải ở cơ sở năm 2013 quy định UBND cấp xã có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp tổ chức thực hiện các văn bản pháp luật về hòa giải ở cơ sở; báo cáo HĐND cùng cấp, UBND cấp huyện kết quả thực hiện pháp luật về hòa giải ở cơ sở.

- Khoản 3 Điều 4 Nghị định số 15/2014/NĐ-CP ngày 27/02/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hòa giải ở cơ sở (Nghị định số 15/2014/NĐ-CP) quy định UBND cấp xã có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã hướng dẫn, tổ chức thực hiện các văn bản pháp luật về hòa giải ở cơ sở; định kỳ sáu tháng, hằng năm và đột xuất khi có yêu cầu thực hiện thống kê, báo cáo HĐND cùng cấp, Phòng Tư pháp kết quả thực hiện pháp luật về hòa giải ở cơ sở.

- Thông tư số 03/2019/TT-BTP ngày 20/3/2019 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định một số nội dung về hoạt động thống kê của Ngành Tư pháp quy định UBND cấp xã có trách nhiệm báo cáo kết quả hoạt động của Tổ hòa giải trên địa bàn trong đó có kết quả vụ việc hòa giải và hòa giải thành theo định kỳ 06 tháng và năm.

b) Nội dung thực hiện: Đánh giá kết quả hòa giải của các Tổ hòa giải trên địa bàn cấp xã, cụ thể là kết quả vụ việc hòa giải và vụ việc hòa giải thành thuộc phạm vi hòa giải ở cơ sở theo quy định của Luật Hòa giải ở cơ sở.

c) Chấm điểm chỉ tiêu:

- Đối với nội dung 01: Tỷ lệ các vụ, việc hòa giải trên địa bàn cấp xã được tiếp nhận, giải quyết theo đúng quy định pháp luật về hòa giải ở cơ sở so với tổng số vụ, việc hòa giải được tiếp nhận, giải quyết là căn cứ xác định điểm số của nội dung này. Có 06 mức điểm tương ứng với các mức tỷ lệ % đạt được về kết quả tiếp nhận, giải quyết các vụ, việc hòa giải. Theo đó, đạt 100% thì

được 3,5 điểm tối đa; các mức điểm tiếp theo được xác định cách nhau từ 0,5 điểm đến 01 điểm và cách nhau 10% tỷ lệ kết quả đạt được; riêng trường hợp đạt từ 50% đến dưới 70% được 0,25 điểm; trường hợp dưới 50% thì tính 0 điểm.

Ví dụ: Năm 2022, các tổ hòa giải trên địa bàn xã A đã tiếp nhận, thực hiện hòa giải được 20 vụ, việc, trong đó có 15 vụ, việc được giải quyết đúng thời hạn, đúng trình tự, thủ tục theo quy định pháp luật. Theo đó, chấm điểm đối với nội dung 01 như sau: Tỷ lệ kết quả vụ, việc hòa giải được tiếp nhận, giải quyết theo đúng quy định pháp luật là $(15 : 20) \times 100 = 75\%$ và được chấm 0,5 điểm.

- Đối với nội dung 02: Tỷ lệ các vụ, việc hòa giải thành trên địa bàn cấp xã so với tổng số vụ, việc hòa giải được thực hiện là căn cứ xác định điểm số của nội dung này. Có 06 mức điểm tương ứng với các mức tỷ lệ % đạt được về kết quả tiếp nhận, giải quyết các vụ, việc hòa giải. Theo đó, đạt 100% thì được 3,5 điểm tối đa; các mức điểm tiếp theo được xác định cách nhau từ 0,5 điểm đến 01 điểm và cách nhau 10% tỷ lệ kết quả đạt được; riêng trường hợp đạt từ 50% đến dưới 70% được 0,25 điểm; trường hợp dưới 50% thì tính 0 điểm.

Ví dụ: Năm 2022, các tổ hòa giải trên địa bàn xã A đã tiếp nhận, thực hiện hòa giải 20 vụ, việc, trong đó hòa giải thành 16 vụ, việc. Theo đó, chấm điểm đối với nội dung 02 như sau: Tỷ lệ kết quả vụ, việc hòa giải thành là $(16 : 20) \times 100 = 80\%$ và được chấm 1,5 điểm.

- Các mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm pháp luật thuộc phạm vi hòa giải ở cơ sở là các mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm pháp luật quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 15/2014/NĐ-CP. Đối với tranh chấp đất đai mà các bên không hòa giải được (tự hòa giải, không thông qua hòa giải ở cơ sở) và sau đó gửi đơn đến UBND cấp xã nơi có tranh chấp để hòa giải theo quy định tại Điều 202 Luật Đất đai năm 2013 thì không tính trường hợp này để chấm điểm chỉ tiêu.

3.2. Chỉ tiêu 2. Hỗ trợ kinh phí cho hoạt động hòa giải ở cơ sở theo đúng quy định pháp luật về hòa giải ở cơ sở

a) Căn cứ thực hiện:

- Khoản 2 Điều 29 Luật Hòa giải ở cơ sở năm 2013 quy định UBND cấp xã có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp xây dựng dự toán kinh phí hỗ trợ cho hoạt động hòa giải.

- Khoản 3 Điều 4 Nghị định số 15/2014/NĐ-CP quy định UBND cấp xã có trách nhiệm xây dựng dự toán kinh phí hỗ trợ cho hoạt động hòa giải trình HĐND cùng cấp hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét, quyết định; thực hiện hỗ trợ kinh phí cho hoạt động hòa giải tại xã, phường, thị trấn.

- Theo điểm b khoản 1 Điều 5 Thông tư liên tịch số 100/2014/TTLT-BTC-BTP ngày 30/7/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện công tác hòa giải ở cơ sở (Thông tư liên tịch số 100/2014/TTLT-BTC-BTP), việc lập dự toán kinh phí hỗ trợ cho hoạt động của tổ hòa giải và thù lao cho hòa giải viên được thực hiện như sau: Căn cứ vào nhiệm vụ công tác hòa giải trong năm kế hoạch và chế độ, chi tiêu tài chính hiện hành, công chức Tư pháp - Hộ tịch lập dự toán chi hỗ trợ cho hoạt động của tổ hòa giải và thù lao cho hòa giải viên, gửi Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, tổng hợp báo cáo UBND cấp huyện để xem xét, tổng hợp báo cáo UBND cấp tỉnh trình HĐND cấp tỉnh quyết định, hỗ trợ kinh phí hoạt động của tổ hòa giải và thù lao cho hòa giải viên.

- Điểm b khoản 2 Điều 5 Thông tư liên tịch số 100/2014/TTLT-BTC-BTP quy định kết thúc năm ngân sách, UBND cấp xã có trách nhiệm quyết toán kinh phí đã chi hỗ trợ cho hoạt động của tổ hòa giải và thù lao cho hòa giải viên trong quyết toán ngân sách hàng năm của UBND cấp xã, gửi cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước. Thủ tục thanh toán thù lao cho hòa giải viên thực hiện theo quy định tại Điều 15 Nghị định số 15/2014/NĐ-CP.

b) Nội dung thực hiện: Đánh giá kết quả xây dựng, đề xuất, bố trí kinh phí hoạt động hòa giải theo đúng quy định pháp luật về hòa giải ở cơ sở.

c) Chấm điểm chỉ tiêu:

- Đối với nội dung 01: Văn bản đề xuất và dự toán kinh phí hoạt động hòa giải được UBND cấp xã ban hành, gửi UBND cấp huyện để tổng hợp và gửi UBND cấp tỉnh trình HĐND cùng cấp quyết định, hỗ trợ kinh phí hoạt động của tổ hòa giải và thù lao hòa giải viên là căn cứ xác định điểm số của nội dung này. Có 01 mức điểm tương ứng với kết quả UBND cấp xã đã ban hành văn

bản đề xuất và dự toán kèm theo thì được 01 điểm tối đa. Trường hợp UBND cấp xã không thực hiện thì tính 0 điểm.

- Đối với nội dung 02: Tỷ lệ tổ hòa giải được hỗ trợ kinh phí theo đúng định mức quy định của cơ quan có thẩm quyền so với tổng số tổ hòa giải trên địa bàn cấp xã là căn cứ xác định điểm số của nội dung này. Có 06 mức điểm tương ứng với các mức tỷ lệ % đạt được về kết quả hỗ trợ kinh phí cho hoạt động tổ hòa giải. Theo đó, đạt 100% thì được 1,5 điểm tối đa; các mức điểm tiếp theo được xác định cách nhau từ 0,25 điểm đến 0,5 điểm và cách nhau 10% tỷ lệ kết quả đạt được; trường hợp dưới 50% thì tính 0 điểm.

- Đối với nội dung 03: Tỷ lệ vụ việc hòa giải được hỗ trợ thù lao hòa giải viên theo đúng định mức quy định so với tổng số vụ việc hòa giải trên địa bàn cấp xã là căn cứ xác định điểm số của nội dung này. Có 06 mức điểm tương ứng với các mức tỷ lệ % đạt được về kết quả hỗ trợ kinh phí thù lao hòa giải viên. Theo đó, đạt 100% thì được 1,5 điểm tối đa; các mức điểm tiếp theo được xác định cách nhau từ 0,25 điểm đến 0,5 điểm và cách nhau 10% tỷ lệ kết quả đạt được; trường hợp dưới 50% thì tính 0 điểm.

Ví dụ: Năm 2022, xã A có 20 tổ hòa giải và đã hòa giải 50 vụ việc. Trên cơ sở đề xuất của UBND xã, HĐND cấp tỉnh đã phân bổ 10 triệu đồng để xã chi hỗ trợ thù lao hòa giải viên với định mức 200.000 đồng/vụ việc hòa giải. Theo Nghị quyết của HĐND cấp tỉnh, mức chi hỗ trợ thù lao hòa giải viên là 200.000 đồng/vụ việc hòa giải. Theo đó, chấm điểm đối với nội dung 03 như sau: Tỷ lệ kết quả vụ việc hòa giải được hỗ trợ thù lao cho hòa giải viên đúng mức chi là $(50 : 50) \times 100 = 100\%$, điểm số đạt được là 1,5 điểm.

3.3. Chỉ tiêu 3. Thông tin, giới thiệu về trợ giúp pháp lý theo đúng quy định pháp luật về trợ giúp pháp lý

a) Căn cứ thực hiện:

- Điều 42 Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017 quy định trong quá trình xử lý, giải quyết vụ, việc liên quan đến công dân, nếu công dân thuộc diện người được trợ giúp pháp lý, cơ quan nhà nước có trách nhiệm giải thích quyền được trợ giúp pháp lý và giới thiệu đến tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý.

- Khoản 12 Điều 2 Thông tư số 03/2021/TT-BTP ngày 25/5/2021 của

Bộ trưởng Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung Thông tư số 08/2017/TT-BTP ngày 15/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý và hướng dẫn giấy tờ trong hoạt động trợ giúp pháp lý; Thông tư số 12/2018/TT-BTP ngày 28/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn một số hoạt động nghiệp vụ trợ giúp pháp lý và quản lý chất lượng vụ việc trợ giúp pháp lý quy định, trong quá trình thực hiện nhiệm vụ liên quan đến công dân, UBND cấp xã có trách nhiệm giải thích quyền được trợ giúp pháp lý và giới thiệu đến Trung tâm. Trường hợp người thuộc diện được trợ giúp pháp lý là người bị buộc tội, bị hại, đương sự trong các vụ việc tham gia tố tụng cư trú trên địa bàn thì UBND cấp xã giới thiệu theo Biểu mẫu số 13 (Giấy giới thiệu về trợ giúp pháp lý) ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Nội dung thực hiện: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ thông tin, giới thiệu người thuộc diện trợ giúp pháp lý là người bị buộc tội, bị hại, đương sự trong các vụ việc tham gia tố tụng đến Trung tâm để thực hiện quyền được trợ giúp pháp lý.

c) Chấm điểm chỉ tiêu:

- Tỷ lệ người thuộc diện trợ giúp pháp lý là người bị buộc tội, bị hại, đương sự trong các vụ việc tham gia tố tụng được thông tin, giới thiệu đến Trung tâm để thực hiện quyền được trợ giúp pháp lý so với tổng số người thuộc diện trợ giúp pháp lý là người bị buộc tội, bị hại, đương sự trong các vụ việc tham gia tố tụng cư trú trên địa bàn mà UBND cấp xã có được thông tin theo quy định là căn cứ xác định điểm số của chỉ tiêu. Có 06 mức điểm tương ứng với các mức tỷ lệ % đạt được về kết quả trợ giúp pháp lý. Theo đó, đạt 100% thì được 04 điểm tối đa; các mức điểm tiếp theo được xác định cách nhau 01 điểm và cách nhau 10% tỷ lệ kết quả đạt được; riêng trường hợp đạt từ 50% đến dưới 70% được 0,25 điểm; trường hợp dưới 50% thì tính 0 điểm.

- Trường hợp trên địa bàn cấp xã có người thuộc diện trợ giúp pháp lý nhưng không có yêu cầu trợ giúp pháp lý thì tỷ lệ vẫn được tính tối đa để bảo đảm không ảnh hưởng đến tổng thể chung khi đánh giá, xếp loại xã nông thôn mới nâng cao. Tuy nhiên, chỉ được tính tỷ lệ tối đa vì nguyên nhân khách quan mà không phải do địa phương không thực hiện trợ giúp pháp lý.

Ví dụ: Năm 2022, xã A có 10 người thuộc diện trợ giúp pháp lý là người bị buộc tội, bị hại, đương sự trong các vụ việc tham gia tố tụng mà UBND xã có được thông tin và có trách nhiệm giới thiệu đến Trung tâm để những người này thực hiện quyền được trợ giúp pháp lý. Trong đó có 07 người đã được xã A cấp Giấy giới thiệu đến Trung tâm. Theo đó, chấm điểm chỉ tiêu như sau: Tỷ lệ kết quả người thuộc diện trợ giúp pháp lý đã được thông tin, giới thiệu đến Trung tâm là $(7 : 10) \times 100 = 70\%$, điểm số đạt được là 01 điểm.

4. Tiêu chí 4: Tiêu chí này có 05 chỉ tiêu với 20 điểm tối đa.

4.1. Chỉ tiêu 1. Tổ chức trao đổi, đối thoại với Nhân dân theo đúng quy định pháp luật về tổ chức chính quyền địa phương

a) Căn cứ thực hiện:

Điều 125 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 quy định hàng năm, UBND cấp xã có trách nhiệm tổ chức ít nhất một lần hội nghị trao đổi, đối thoại với Nhân dân ở địa phương về tình hình hoạt động của UBND và những vấn đề liên quan đến quyền và nghĩa vụ của công dân ở địa phương; trường hợp quy mô đơn vị hành chính cấp xã quá lớn, có thể tổ chức trao đổi, đối thoại với Nhân dân theo từng cụm thôn, tổ dân phố. UBND phải thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng và thông báo đến Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố về thời gian, địa điểm, nội dung của hội nghị trao đổi, đối thoại với Nhân dân chậm nhất là 07 ngày trước ngày tổ chức hội nghị.

b) Nội dung thực hiện: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ tổ chức hội nghị trao đổi, đối thoại giữa UBND cấp xã với Nhân dân.

c) Chấm điểm chỉ tiêu:

- Đối với nội dung 01: Kết quả đã tổ chức hay không tổ chức hội nghị trao đổi, đối thoại là căn cứ xác định điểm số của nội dung. Theo đó, có 02 mức điểm tương ứng với kết quả thực hiện nhiệm vụ, có tổ chức hội nghị được 02 điểm tối đa, không tổ chức hội nghị thì tính 0 điểm.

- Đối với nội dung 02: Việc thực hiện nhiệm vụ thông báo về thời gian, địa điểm, nội dung của hội nghị theo đúng quy định pháp luật là căn cứ xác

định điểm số của nội dung. Theo đó, có 02 mức điểm tương ứng với kết quả thực hiện nhiệm vụ, đã thông báo đúng thời hạn, đúng hình thức thì được 01 điểm, không thông báo hoặc có thông báo nhưng không đúng thời hạn hoặc không đúng hình thức thì tính 0 điểm.

Ví dụ: Năm 2022, xã A đã tổ chức hội nghị trao đổi, đối thoại với Nhân dân trên địa bàn. Để tổ chức hội nghị này, UBND xã A đã phối hợp với các tổ chức chính trị - xã hội cùng cấp chuẩn bị các nội dung, nắm bắt tình hình, ý kiến, kiến nghị của Nhân dân. Xã A đã thông báo cho các Trưởng thôn trước 05 ngày kể từ ngày tổ chức hội nghị, đồng thời đã đưa tin về thời gian, địa điểm, nội dung của hội nghị trên loa truyền thanh xã. Theo đó, chấm điểm đối với nội dung 01: UBND xã A có tổ chức hội nghị, điểm số đạt được là 02 điểm. Chấm điểm đối với nội dung 02: UBND xã A đã thông báo thời gian, địa điểm, nội dung của hội nghị đến các Trưởng thôn trên địa bàn và đưa tin, thông báo trên loa truyền thanh xã, tuy nhiên, việc thực hiện các nội dung này chưa đúng quy định pháp luật, cụ thể là chưa đảm bảo đúng thời hạn thông báo, do đó, điểm số của nội dung này tính là 0 điểm.

4.2. Chỉ tiêu 2. Tổ chức để Nhân dân bàn, quyết định trực tiếp các nội dung theo đúng quy định pháp luật về thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn

a) Căn cứ thực hiện:

- Điều 17 Pháp lệnh Thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn năm 2007 quy định UBND cấp xã có trách nhiệm lập, thông qua kế hoạch thực hiện những nội dung Nhân dân bàn và quyết định; phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội cùng cấp tổ chức thực hiện các nội dung Nhân dân bàn và quyết định; chỉ đạo Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố thực hiện kế hoạch đã được thông qua; báo cáo HĐND cùng cấp về quá trình và kết quả thực hiện các nội dung nhân dân bàn và quyết định tại kỳ họp gần nhất của HĐND. Chủ tịch UBND cấp xã chịu trách nhiệm lập biên bản tổng hợp kết quả về những nội dung đã đưa ra Nhân dân toàn cấp xã bàn và quyết định; tổ chức triển khai thực hiện những nội dung đã được Nhân dân quyết định; phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã tổ chức việc bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố.

- Khoản 2 Điều 1, khoản 2 Điều 2, khoản 2 Điều 3, khoản 2 Điều 4 Chương I Nghị quyết liên tịch số 09/2008/NQLT-CP-UBTUMTTQVN ngày 17/4/2008 của Chính phủ, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam về hướng dẫn thi hành Điều 11, Điều 14, Điều 16, Điều 22 và Điều 26 của Pháp lệnh Thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn (Nghị quyết liên tịch số 09/2008/NQLT-CP-UBTUMTTQVN) quy định các công việc trong phạm vi cấp xã mà Chủ tịch UBND cấp xã có trách nhiệm triển khai thực hiện để Nhân dân bàn, quyết định trực tiếp, trong đó có việc lựa chọn hình thức để Nhân dân bàn, quyết định trực tiếp; tổ chức họp thôn, tổ dân phố để Nhân dân bàn, quyết định trực tiếp; tổ chức phát phiếu lấy ý kiến...

- Điều 10, Điều 11 Pháp lệnh Thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn năm 2007 quy định những nội dung bàn và quyết định trực tiếp bao gồm: Chủ trương và mức đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng, các công trình phúc lợi công cộng trong phạm vi cấp xã, thôn, tổ dân phố do nhân dân đóng góp toàn bộ hoặc một phần kinh phí và các công việc khác trong nội bộ cộng đồng dân cư phù hợp với quy định của pháp luật. Các hình thức nhân dân bàn và quyết định trực tiếp bao gồm: Tổ chức cuộc họp cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình theo địa bàn từng thôn, tổ dân phố; phát phiếu lấy ý kiến tới cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình.

Kể từ ngày 01/7/2023, Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở năm 2022 có hiệu lực thi hành, các nội dung, hình thức và trách nhiệm của UBND cấp xã trong việc tổ chức để Nhân dân bàn và quyết định thực hiện theo quy định từ Điều 15 đến Điều 23 của Luật này. Cụ thể một số điều quy định như sau:

- Những nội dung Nhân dân bàn và quyết định (Điều 15) bao gồm:

+ Chủ trương và mức đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng, các công trình công cộng trong phạm vi địa bàn cấp xã, ở thôn, tổ dân phố do Nhân dân đóng góp toàn bộ hoặc một phần kinh phí, tài sản, công sức.

+ Việc thu, chi, quản lý các khoản đóng góp của Nhân dân tại cộng đồng dân cư ngoài các khoản đã được pháp luật quy định; việc thu, chi, quản lý các khoản kinh phí, tài sản do cộng đồng dân cư được giao quản lý hoặc được tiếp nhận từ các nguồn thu, tài trợ, ủng hộ hợp pháp khác.

- + Nội dung hương ước, quy ước của cộng đồng dân cư.
- + Bầu, cho thôi làm Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố.
- + Bầu, cho thôi làm thành viên Ban Thanh tra nhân dân, Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng.
- + Các công việc tự quản khác trong nội bộ cộng đồng dân cư không trái với quy định của pháp luật, phù hợp với thuần phong, mỹ tục và đạo đức xã hội.
- Hình thức Nhân dân bàn và biểu quyết (Điều 17) bao gồm: Tổ chức cuộc họp của cộng đồng dân cư; phát phiếu lấy ý kiến của từng hộ gia đình; biểu quyết trực tuyến phù hợp với mức độ ứng dụng công nghệ thông tin và được cộng đồng dân cư thống nhất lựa chọn.
- Trách nhiệm của UBND cấp xã trong việc tổ chức để Nhân dân bàn, quyết định và thực hiện quyết định của cộng đồng dân cư được thực hiện theo quy định tại Điều 23.

b) Nội dung thực hiện: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ tổ chức để Nhân dân bàn, quyết định các nội dung bảo đảm đúng hình thức, yêu cầu theo quy định pháp luật.

c) Chấm điểm chỉ tiêu:

- Tỷ lệ về nội dung đã đưa ra Nhân dân bàn, quyết định trực tiếp đúng hình thức, yêu cầu theo quy định pháp luật so với tổng số nội dung pháp luật quy định phải tổ chức để Nhân dân bàn, quyết định trực tiếp là căn cứ xác định điểm số của chỉ tiêu. Có 06 mức điểm tương ứng với các tỷ lệ % về kết quả các nội dung được đưa ra Nhân dân bàn, quyết định. Theo đó, đạt 100% được 04 điểm tối đa; các mức điểm tiếp theo được xác định cách nhau 01 điểm và cách nhau 10% tỷ lệ kết quả đạt được; riêng trường hợp đạt từ 50% đến dưới 70% được 0,25 điểm; trường hợp dưới 50% thì tính 0 điểm.

- Các nội dung đã được đưa ra Nhân dân bàn, quyết định trên thực tế nhưng chưa đúng với hình thức, trình tự, thủ tục thì không được tính điểm của chỉ tiêu.

Ví dụ: Năm 2022, UBND xã A đã tổ chức để Nhân dân bàn, quyết định 03 nội dung về đóng góp cải tạo, sửa chữa đường điện, bê tông hóa xóm, ngõ

các thôn trên địa bàn; xây dựng khu giải trí, thể thao của xã. Kết quả tổng hợp ý kiến của Nhân dân tại cuộc họp về xây dựng khu giải trí, thể thao cho thấy chỉ có 45% ý kiến đồng thuận. Ngay sau đó, xã A đã triển khai các hoạt động phục vụ xây dựng khu giải trí, thể thao việc giải phóng mặt bằng mà không tổ chức lại cuộc họp hoặc tổ chức lấy ý kiến qua phiếu đối với các hộ gia đình không tham dự cuộc họp. Theo đó, chấm điểm đối với chỉ tiêu như sau: Xã A có 03 nội dung đưa ra để Nhân dân bàn, quyết định nhưng có 01 nội dung chưa đảm bảo đúng yêu cầu theo quy định pháp luật (xây dựng khu giải trí, thể thao của xã), vì vậy, tỷ lệ kết quả về nội dung đưa ra Nhân dân bàn, quyết định đúng quy định là $(2 : 3) \times 100 = 66,7\%$, điểm số đạt được của chỉ tiêu là 0,25 điểm.

4.3. Chỉ tiêu 3. Tổ chức để Nhân dân bàn, biểu quyết các nội dung theo đúng quy định pháp luật về thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn

a) Căn cứ thực hiện:

- Điều 17 Pháp lệnh Thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn năm 2007 (xem: tiết a điểm 4.2 tiểu mục này).

- Điều 13, Điều 14 Pháp lệnh Thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn năm 2007 quy định những nội dung để Nhân dân bàn, biểu quyết bao gồm: Hương ước, quy ước của thôn, tổ dân phố; bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố; bầu, bãi nhiệm thành viên Ban Thanh tra nhân dân, Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng. Hình thức để Nhân dân bàn, biểu quyết bao gồm: Tổ chức cuộc họp cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình theo địa bàn từng thôn, tổ dân phố; phát phiếu lấy ý kiến tới cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình.

b) Nội dung thực hiện: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ tổ chức để Nhân dân bàn, biểu quyết các nội dung đúng hình thức, yêu cầu theo quy định của pháp luật.

c) Chấm điểm chỉ tiêu:

- Tỷ lệ về nội dung đã đưa ra Nhân dân bàn, biểu quyết đúng hình thức, yêu cầu theo quy định pháp luật so với tổng số nội dung pháp luật quy định phải tổ chức để Nhân dân bàn, biểu quyết là căn cứ xác định điểm số của chỉ

tiêu. Có 06 mức điểm tương ứng với các tỷ lệ % về kết quả các nội dung được đưa ra để Nhân dân bàn, biểu quyết. Theo đó, đạt 100% được 04 điểm tối đa; các mức điểm tiếp theo được xác định cách nhau 01 điểm và cách nhau 10% tỷ lệ kết quả đạt được; riêng trường hợp đạt từ 50% đến dưới 70% được 0,25 điểm; trường hợp dưới 50% thì tính 0 điểm.

- Các nội dung đã được đưa ra Nhân dân bàn, biểu quyết trên thực tế nhưng chưa đúng hình thức, trình tự, thủ tục thì không được tính điểm của chỉ tiêu.

Ví dụ: Năm 2022, UBND xã A đã tổ chức để Nhân dân bàn, biểu quyết về 03 nội dung, trong đó, xã đã triển khai đúng hình thức quy định. Tại Hội nghị bầu Trưởng thôn thôn K, Ban công tác Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thôn giới thiệu danh sách những người ra ứng cử, không có bước các cử tri tự ứng cử hoặc giới thiệu người ứng cử. Theo đó, chấm điểm đối với chỉ tiêu như sau: Xã A đã tổ chức cho Nhân dân bàn, biểu quyết theo đúng hình thức đối với 03 nội dung. Tuy nhiên, việc tổ chức Hội nghị bầu Trưởng thôn thôn K chưa đảm bảo đúng trình tự, thủ tục theo quy định pháp luật, vì vậy tỷ lệ kết quả tổ chức để Nhân dân bàn, biểu quyết là $(2 : 3) \times 100 = 66,7\%$, điểm số đạt được của chỉ tiêu là 0,25 điểm.

4.4. Chỉ tiêu 4. Tổ chức để Nhân dân tham gia ý kiến các nội dung theo đúng quy định pháp luật về thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn năm 2007

a) Căn cứ thực hiện:

- Điều 17 Pháp lệnh Thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn năm 2007 (xem: tiết a điểm 4.2 tiểu mục này).

- Điều 17, Điều 18 Nghị quyết liên tịch số 09/2008/NQLT-CP-UBTWMTTQVN quy định UBND cấp xã có trách nhiệm tổng hợp, báo cáo kết quả lấy ý kiến Nhân dân cho cơ quan có thẩm quyền. Chủ tịch UBND cấp xã chịu trách nhiệm xây dựng kế hoạch và tổ chức lấy ý kiến Nhân dân thông qua hòm thư góp ý; gửi các hồ sơ, tài liệu có liên quan cho Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố để phổ biến các nội dung lấy ý kiến đến Nhân dân; hướng dẫn địa điểm các hòm thư để người dân đóng góp ý kiến. Trong thời gian tổ

chức lấy ý kiến Nhân dân thông qua hòm thư góp ý; Chủ tịch UBND cấp xã phải niêm yết các nội dung cần lấy ý kiến, các hồ sơ, tài liệu liên quan tại trụ sở HĐND và UBND cấp xã, tuyên truyền, phổ biến trên hệ thống loa truyền thanh. Thời gian niêm yết và phổ biến trên hệ thống truyền thanh thực hiện liên tục trong thời gian tổ chức lấy ý kiến Nhân dân. Đồng thời có trách nhiệm tổng hợp kết quả lấy ý kiến Nhân dân thông qua hòm thư góp ý; lập biên bản xác nhận kết quả và thông báo bằng văn bản đến các Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố để thông báo đến các hộ gia đình trong thôn, tổ dân phố.

- Điều 19 Pháp lệnh Thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn năm 2007 quy định những nội dung mà Nhân dân tham gia ý kiến bao gồm: Dự thảo kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của cấp xã; phương án chuyển đổi cơ cấu kinh tế, cơ cấu sản xuất; đề án định canh, định cư, vùng kinh tế mới và phương án phát triển ngành nghề của cấp xã; dự thảo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chi tiết và phương án điều chỉnh; việc quản lý, sử dụng quỹ đất của cấp xã; dự thảo kế hoạch triển khai các chương trình, dự án trên địa bàn cấp xã; chủ trương, phương án đền bù, hỗ trợ giải phóng mặt bằng, xây dựng cơ sở hạ tầng, tái định cư; phương án quy hoạch khu dân cư; dự thảo đề án thành lập mới, nhập, chia đơn vị hành chính, điều chỉnh địa giới hành chính liên quan trực tiếp đến cấp xã; những nội dung khác cần phải lấy ý kiến Nhân dân theo quy định của pháp luật, theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc chính quyền cấp xã thấy cần thiết.

- Điều 20 Pháp lệnh Thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn năm 2007 quy định hình thức mà Nhân dân tham gia ý kiến bao gồm: Họp cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình theo địa bàn từng thôn, tổ dân phố; phát phiếu lấy ý kiến cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình; thông qua hòm thư góp ý.

Kể từ ngày 01/7/2023, Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở năm 2022 có hiệu lực thi hành, các nội dung, hình thức và trách nhiệm của UBND cấp xã trong việc tổ chức để Nhân dân tham gia ý kiến thực hiện theo quy định từ Điều 25 đến Điều 29 của Luật này. Cụ thể một số điều quy định như sau:

- Những nội dung Nhân dân tham gia ý kiến trước khi cơ quan có thẩm quyền quyết định (Điều 25) bao gồm:

+ Dự thảo kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của cấp xã; phương án chuyển đổi cơ cấu kinh tế, cơ cấu sản xuất; đề án định canh, định cư, vùng kinh tế mới và phương án phát triển ngành, nghề của cấp xã.

+ Dự thảo quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và phương án điều chỉnh; việc quản lý, sử dụng quỹ đất được giao cho UBND cấp xã quản lý.

+ Chủ trương, chính sách đầu tư, xây dựng, đất đai, xử lý chất thải và bảo vệ môi trường, đền bù, giải phóng mặt bằng và phương án di dân, tái định canh, định cư đối với việc quyết định đầu tư công dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A, dự án có quy mô di dân, tái định canh, định cư lớn, dự án có nguy cơ tác động xấu đến môi trường, dự án có ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống kinh tế - xã hội của cộng đồng dân cư nơi thực hiện dự án.

+ Dự thảo đề án thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính, đặt tên, đổi tên đơn vị hành chính; dự thảo đề án thành lập, giải thể, nhập, chia, đặt tên, đổi tên thôn, tổ dân phố, ghép cụm dân cư.

+ Dự thảo quyết định hành chính của UBND cấp xã có liên quan đến lợi ích cộng đồng, bao gồm quyết định ban hành hoặc phê duyệt chương trình, kế hoạch, dự án, đề án có nội dung tác động đến môi trường, sức khỏe của cộng đồng, trật tự, an toàn xã hội và những vấn đề khác có ảnh hưởng đến cộng đồng.

+ Dự thảo nhiệm vụ và đồ án quy hoạch chung xây dựng, dự thảo nhiệm vụ và đồ án quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết xây dựng và quy hoạch chung xây dựng xã, quy hoạch xây dựng điểm dân cư nông thôn.

+ Dự thảo quy chế về thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn; dự thảo quy chế thực hiện dân chủ trong từng lĩnh vực, nội dung hoạt động cụ thể ở xã, phường, thị trấn (nếu có).

+ Dự thảo quyết định hành chính có nội dung xác lập nghĩa vụ hoặc làm chấm dứt, hạn chế quyền, lợi ích của đối tượng thi hành là công dân trên địa bàn cấp xã.

+ Các nội dung khác theo quy định của pháp luật, quy chế thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn, theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc chính quyền cấp xã thấy cần thiết.

- Hình thức Nhân dân tham gia ý kiến (Điều 26) bao gồm: Hội nghị trao đổi, đối thoại giữa UBND cấp xã với Nhân dân; tổ chức cuộc họp của cộng đồng dân cư; phát phiếu lấy ý kiến của hộ gia đình; thông qua hòm thư góp ý, đường dây nóng (nếu có); thông qua Ban công tác Mặt trận ở thôn, tổ dân phố và các tổ chức chính trị - xã hội ở cơ sở; thông qua cổng thông tin điện tử, trang thông tin điện tử của chính quyền địa phương cấp xã; thông qua mạng viễn thông, mạng xã hội hoạt động hợp pháp theo quy định của pháp luật, bảo đảm phù hợp với mức độ ứng dụng công nghệ thông tin tại cấp xã, tại thôn, tổ dân phố; tổ chức đối thoại, lấy ý kiến công dân là đối tượng thi hành đối với nội dung dự thảo quyết định hành chính có nội dung xác lập nghĩa vụ hoặc làm chấm dứt, hạn chế quyền, lợi ích của đối tượng thi hành là công dân trên địa bàn cấp xã.

- Trách nhiệm của UBND cấp xã trong việc tổ chức để Nhân dân tham gia ý kiến được thực hiện theo quy định tại Điều 28.

b) Nội dung thực hiện: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ tổ chức để nhân dân tham gia ý kiến các nội dung bảo đảm đúng hình thức, yêu cầu theo quy định của pháp luật.

c) Chấm điểm chỉ tiêu:

- Tỷ lệ về nội dung đã đưa ra Nhân dân tham gia ý kiến đúng hình thức, yêu cầu và thực hiện tổng hợp, tiếp thu, thông báo theo đúng quy định pháp luật so với tổng số nội dung pháp luật quy định phải tổ chức để Nhân dân tham gia ý kiến là căn cứ xác định điểm số của chỉ tiêu. Có 06 mức điểm tương ứng với các tỷ lệ % về kết quả các nội dung được đưa ra Nhân dân tham gia ý kiến. Theo đó, đạt 100% được 04 điểm tối đa; các mức điểm tiếp theo được xác định cách nhau 01 điểm và cách nhau 10% tỷ lệ kết quả đạt được; riêng trường hợp đạt từ 50% đến dưới 70% được 0,25 điểm; trường hợp dưới 50% thì tính 0 điểm.

- Các nội dung đã được đưa ra Nhân dân tham gia ý kiến trên thực tế nhưng chưa đúng hình thức, yêu cầu theo quy định pháp luật thì không được tính điểm của chỉ tiêu.

Ví dụ: Năm 2022, xã A đã triển khai 05 nội dung để Nhân dân tham gia ý kiến, trong đó 03 nội dung thực hiện theo kế hoạch của UBND xã và 02 nội

dung thực hiện theo kế hoạch của UBND cấp huyện, 01 nội dung được tổ chức lấy ý kiến Nhân dân thông qua hòm thư góp ý trong thời hạn 10 ngày và thực hiện 01 lần đưa tin, phổ biến các nội dung lấy ý kiến trên loa truyền thanh xã. Theo đó, chấm điểm đối với chỉ tiêu như sau: Xã A đã tổ chức để Nhân dân tham gia ý kiến theo đúng hình thức, yêu cầu đối với 04 nội dung còn 01 nội dung đã được tổ chức nhưng chưa đúng thời hạn, yêu cầu. Do đó, tỷ lệ kết quả tổ chức để Nhân dân tham gia ý kiến là $(4 : 5) \times 100 = 80\%$, điểm số đạt được của chỉ tiêu là 02 điểm.

4.5. Chỉ tiêu 5. Tổ chức để Nhân dân trực tiếp hoặc thông qua Ban Thanh tra nhân dân, Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng thực hiện giám sát các nội dung theo đúng quy định pháp luật về thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn

a) Căn cứ thực hiện:

- Quy định pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở xác định trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc thực hiện giám sát của Nhân dân, trong đó có UBND cấp xã bao gồm: Cung cấp đầy đủ, kịp thời các thông tin, tài liệu cần thiết cho Ban Thanh tra nhân dân, Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng; xem xét, giải quyết và trả lời kịp thời các khiếu nại, tố cáo, kiến nghị của công dân, kiến nghị của Ban Thanh tra nhân dân, Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng, của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận cấp xã hoặc báo cáo với cơ quan có thẩm quyền về những vấn đề không thuộc thẩm quyền giải quyết của mình; xử lý người có hành vi cản trở hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân, Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng hoặc người có hành vi trả thù, trù dập công dân khiếu nại, tố cáo, kiến nghị theo quy định của pháp luật (Điều 25 Pháp lệnh Thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn năm 2007).

- Pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở quy định những nội dung mà Nhân dân giám sát bao gồm: Các nội dung công khai để Nhân dân biết; các nội dung Nhân dân bàn và quyết định trực tiếp; các nội dung Nhân dân bàn, biểu quyết và các nội dung Nhân dân tham gia ý kiến. Hình thức thực hiện việc giám sát của Nhân dân bao gồm: Nhân dân trực tiếp thực hiện việc giám sát thông qua quyền khiếu nại, tố cáo, kiến nghị với cơ quan, tổ chức có thẩm

quyền hoặc kiến nghị thông qua Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận cấp xã, Ban Thanh tra nhân dân, Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng; Nhân dân thực hiện việc giám sát thông qua hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân, Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng (các điều 23, 24 Pháp lệnh Thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn năm 2007).

Kể từ ngày 01/7/2023, Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở năm 2022 có hiệu lực thi hành, các nội dung, hình thức và trách nhiệm của UBND cấp xã trong việc tổ chức để Nhân dân kiểm tra, giám sát thực hiện theo quy định từ Điều 30 đến Điều 45 của Luật này. Cụ thể một số điều quy định như sau:

- Những nội dung kiểm tra, giám sát (Điều 30):

+ Công dân kiểm tra việc thực hiện các nội dung mà Nhân dân đã bàn và quyết định theo quy định của pháp luật.

+ Công dân giám sát việc tổ chức thực hiện dân chủ ở cơ sở và việc thực hiện chính sách, pháp luật của chính quyền địa phương cấp xã, cán bộ, công chức cấp xã, người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố.

- Hình thức kiểm tra, giám sát (Điều 31):

+ Công dân trực tiếp thực hiện việc kiểm tra, giám sát thông qua: Hoạt động lao động, sản xuất, học tập, công tác, sinh hoạt của công dân ở cộng đồng dân cư; quan sát, tìm hiểu, giao tiếp với cán bộ, công chức cấp xã, người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố và người dân ở cộng đồng dân cư; tiếp cận thông tin được công khai; các thông tin, báo cáo của chính quyền địa phương cấp xã, cán bộ, công chức cấp xã, người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố, cơ quan, tổ chức, cá nhân được giao quản lý hoặc thực hiện các nội dung Nhân dân đã bàn và quyết định; tham dự hội nghị trao đổi, đối thoại giữa UBND cấp xã với Nhân dân, hội nghị tiếp xúc cử tri, hoạt động tiếp công dân; hội nghị định kỳ và các cuộc họp khác của cộng đồng dân cư.

+ Công dân thực hiện việc kiểm tra, giám sát thông qua Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã, thông qua hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân ở xã, phường, thị trấn, Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng và các tổ chức tự quản khác ở địa phương được thành lập theo quy định của pháp luật.

- Trách nhiệm của UBND cấp xã trong việc bảo đảm để Nhân dân thực hiện kiểm tra, giám sát; bảo đảm hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân ở cấp xã, Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng thực hiện theo quy định tại Điều 35, Điều 40 và Điều 45.

b) *Nội dung thực hiện*: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ tổ chức để Nhân dân trực tiếp hoặc thông qua Ban Thanh tra nhân dân, Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng các nội dung bảo đảm hình thức, yêu cầu theo quy định của pháp luật.

c) *Chấm điểm chỉ tiêu*:

- Đối với nội dung 01: Kết quả về các nội dung mà Nhân dân trực tiếp hoặc thông qua Ban Thanh tra nhân dân, Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng thực hiện giám sát các nội dung theo đúng quy định pháp luật là căn cứ xác định điểm số của nội dung. Có 05 mức điểm tương ứng với số lượng các nội dung mà Nhân dân giám sát. Theo đó, tổ chức giám sát từ 04 nội dung trở lên thì được 04 điểm tối đa; các mức điểm tiếp theo được xác định cách nhau 01 điểm; trường hợp không tổ chức giám sát thì tính 0 điểm.

- Các nội dung đã được đưa ra Nhân dân giám sát trên thực tế nhưng chưa đúng quy định pháp luật thì không được tính điểm của chỉ tiêu.

- Đối với nội dung 02: Có 02 mức điểm tương ứng với kết quả thực hiện nhiệm vụ cung cấp các thông tin, tài liệu cần thiết cho Ban Thanh tra nhân dân, Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng. Theo đó, cung cấp đầy đủ, kịp thời thì được 01 điểm tối đa, không cung cấp đầy đủ, kịp thời thì tính 0 điểm.

Ví dụ: Năm 2022, Ban Thanh tra nhân dân, Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng xã A đã có Kế hoạch và thực hiện giám sát được 03 nội dung. Theo đó, chấm điểm đối với chỉ tiêu như sau: Xã A đã tổ chức để Nhân dân thực hiện giám sát 03 nội dung và điểm số đạt được là 03 điểm.

5. Tiêu chí 5: Tiêu chí này có 04 chỉ tiêu với 25 điểm tối đa.

5.1. Chỉ tiêu 1. Tổ chức tiếp công dân, tiếp nhận, giải quyết kiến nghị, phản ánh, khiếu nại, tố cáo theo đúng quy định pháp luật về tiếp công dân, khiếu nại, tố cáo

a) *Căn cứ thực hiện*:

- Khoản 1 Điều 4 Luật Tiếp công dân năm 2013 quy định UBND,

HĐND các cấp, trong đó có UBND, HĐND cấp xã có trách nhiệm tổ chức tiếp công dân.

- Điều 15 Luật Tiếp công dân năm 2013 quy định việc tiếp công dân của cấp ủy, HĐND, UBND cấp xã được thực hiện tại trụ sở UBND cấp xã. Chủ tịch UBND cấp xã trực tiếp phụ trách công tác tiếp công dân ở cấp xã và thực hiện các nhiệm vụ: Ban hành nội quy tiếp công dân; bố trí địa điểm thuận lợi và các điều kiện cần thiết khác cho việc tiếp công dân tại Trụ sở UBND cấp xã; phân công người tiếp công dân; trực tiếp tiếp công dân tại trụ sở UBND cấp xã ít nhất 01 ngày trong 01 tuần và thực hiện việc tiếp công dân đột xuất theo quy định; phối hợp chặt chẽ với cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan tiếp công dân và xử lý vụ việc nhiều người cùng khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh về một nội dung; bảo đảm an toàn, trật tự cho hoạt động tiếp công dân; tổng hợp tình hình, kết quả công tác tiếp công dân, báo cáo định kỳ và đột xuất với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền.

- Điều 22 Luật Tiếp công dân năm 2013 quy định đại biểu HĐND cấp xã thực hiện việc tiếp công dân tại Trụ sở UBND cùng cấp. Chủ tịch HĐND cấp xã có trách nhiệm tổ chức để đại biểu HĐND cấp mình tiếp công dân; sắp xếp lịch tiếp công dân của đại biểu HĐND; cử công chức tiếp công dân thường xuyên tại Trụ sở tiếp công dân cấp tỉnh, cấp huyện; tổ chức để đại biểu HĐND tiếp công dân tại nơi tiếp công dân ở địa phương mà đại biểu ứng cử. Đại biểu HĐND thực hiện tiếp công dân theo lịch đã được phân công. Khi nhận được khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của công dân, đại biểu HĐND có trách nhiệm nghiên cứu, hướng dẫn công dân gửi khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh đến đúng cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết. Trong trường hợp cần thiết, đại biểu HĐND trực tiếp hoặc thông qua Thường trực HĐND cùng cấp, ở cấp xã thì thông qua Chủ tịch HĐND chuyển đơn đến cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền giải quyết và theo dõi, đôn đốc việc giải quyết.

- Điều 5 Luật Khiếu nại năm 2011 quy định cơ quan, tổ chức, cá nhân, trong đó có UBND cấp xã trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm tiếp nhận, giải quyết kịp thời, đúng pháp luật các khiếu

nại, xử lý nghiêm minh người vi phạm; áp dụng biện pháp cần thiết nhằm ngăn chặn thiệt hại có thể xảy ra; bảo đảm cho quyết định giải quyết khiếu nại được thi hành nghiêm chỉnh và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định của mình.

- Điều 17 Luật Khiếu nại năm 2011 quy định Chủ tịch UBND cấp xã có thẩm quyền giải quyết khiếu nại lần đầu đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính của mình, của người có trách nhiệm do mình quản lý trực tiếp.

- Điều 5 Luật Tố cáo năm 2018 quy định cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền, trong đó UBND cấp xã trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm tổ chức việc tiếp nhận và giải quyết tố cáo theo đúng quy định của pháp luật; áp dụng biện pháp cần thiết nhằm ngăn chặn thiệt hại có thể xảy ra; bảo đảm an toàn cho người tố cáo; xử lý nghiêm minh người có hành vi vi phạm pháp luật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định của mình; bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người bị tố cáo khi chưa có kết luận nội dung tố cáo của người giải quyết tố cáo. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền trong việc tiếp nhận, giải quyết tố cáo mà không tiếp nhận, không giải quyết tố cáo theo đúng quy định của pháp luật, thiếu trách nhiệm trong việc tiếp nhận, giải quyết tố cáo hoặc giải quyết tố cáo trái pháp luật thì phải bị xử lý nghiêm minh; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường, bồi hoàn theo quy định của pháp luật.

- Điều 13 Luật Tố cáo năm 2018 quy định Chủ tịch UBND cấp xã có thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện công vụ của công chức do mình quản lý trực tiếp.

b) *Nội dung thực hiện*: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ tiếp công dân, bao gồm việc xây dựng, niêm yết nội quy tiếp công dân; bố trí địa điểm, các điều kiện cần thiết, phân công người tiếp công dân, niêm yết lịch tiếp công dân; thực hiện các trách nhiệm tiếp công dân; xử lý các vụ việc nhiều người cùng khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh, bảo đảm an toàn, trật tự cho hoạt động tiếp công dân; tiếp nhận, giải quyết các kiến nghị, phản ánh, khiếu nại, tố cáo của người dân.

c) Chấm điểm chỉ tiêu:

- Đối với nội dung 01: Kết quả thực hiện nhiệm vụ tổ chức tiếp công dân của UBND cấp xã là căn cứ xác định điểm số của nội dung. Có 04 mức điểm tương ứng với các nội dung của nhiệm vụ tổ chức tiếp công dân. Trong đó, đã có nội quy tiếp công dân được 0,5 điểm; bố trí địa điểm, các điều kiện cần thiết, phân công người tiếp công dân; niêm yết công khai lịch tiếp công dân tại trụ sở được 0,5 điểm; thực hiện đầy đủ, đúng trách nhiệm tiếp công dân tại trụ sở (ít nhất 01 ngày trong 01 tuần) và tiếp công dân đột xuất (nếu có) được 01 điểm; phối hợp, xử lý kịp thời vụ việc nhiều người cùng khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh về một nội dung; bảo đảm an toàn, trật tự cho hoạt động tiếp công dân được 01 điểm.

Trường hợp trong năm đánh giá không phát sinh vụ việc nhiều người cùng khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh về một nội dung thì vẫn tính điểm tối đa; trường hợp có phát sinh nội dung này và đã phối hợp, xử lý kịp thời mà chưa bảo đảm an toàn, trật tự cho hoạt động tiếp công dân hoặc ngược lại, bảo đảm an toàn, trật tự cho hoạt động tiếp công dân nhưng chưa phối hợp, xử lý kịp thời vụ việc nhiều người cùng khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh về một nội dung thì được 0,5 điểm.

Ví dụ: Năm 2022, xã A đã tổ chức tiếp công dân thường xuyên, định kỳ hàng tuần và đột xuất. Trong đó, Chủ tịch UBND xã trực tiếp tiếp công dân mỗi tháng một lần. Xã A đã niêm yết nội quy tiếp công dân, công khai lịch tiếp công dân của xã tại trụ sở UBND, bố trí địa điểm, phân công người tiếp công dân đúng quy định. Theo đó, chấm điểm đối với nội dung 01 của ví dụ trên theo các yêu cầu của Luật Tiếp công dân năm 2013, bao gồm: Có nội dung tiếp công dân và được niêm yết công khai; có bố trí địa điểm, phân công người tiếp công dân, niêm yết công khai lịch tiếp công dân của Chủ tịch UBND cấp xã tại trụ sở; lịch tiếp công dân của Chủ tịch UBND cấp xã trực tiếp phụ trách công tác tiếp công dân ở cấp xã và trực tiếp tiếp công dân tại trụ sở UBND cấp xã ít nhất 01 ngày trong 01 tuần.

Tuy nhiên, ở ví dụ này, Chủ tịch UBND xã đã chưa thực hiện đầy đủ, đúng trách nhiệm tiếp công dân theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 15

Luật Tiếp công dân năm 2013, vì vậy, xã A được chấm 0,5 điểm đối với nội dung có nội quy tiếp công dân; 0,5 điểm đối với nội dung bố trí địa điểm, phân công người tiếp công dân; niêm yết công khai lịch tiếp công dân của Chủ tịch UBND cấp xã tại trụ sở; 0 điểm do chưa thực hiện đầy đủ, đúng trách nhiệm tiếp công dân tại trụ sở UBND cấp xã và tiếp công dân đột xuất.

- Đối với nội dung 02: Kết quả về tỷ lệ kiến nghị, phản ánh được giải quyết đúng quy định pháp luật so với tổng số kiến nghị, phản ánh đủ điều kiện giải quyết đã được tiếp nhận là căn cứ xác định điểm số của nội dung. Có 06 mức điểm tương ứng với các tỷ lệ % về kết quả giải quyết kiến nghị, phản ánh. Theo đó, đạt 100% được 02 điểm tối đa; các mức điểm tiếp theo được xác định cách nhau 0,5 điểm và cách nhau 10% tỷ lệ kết quả đạt được; riêng trường hợp đạt từ 50% đến dưới 70% được 0,25 điểm; trường hợp dưới 50% thì tính 0 điểm.

Ví dụ: Năm 2022, xã A đã tiếp nhận 25 kiến nghị, phản ánh của người dân, trong đó đã giải quyết đúng trình tự, thủ tục, thời hạn 20 kiến nghị; giải quyết chậm thời hạn 02 kiến nghị, chưa giải quyết nhưng đã quá thời hạn 03 kiến nghị. Theo đó, chấm điểm đối với nội dung 02 như sau: Xã A có 20 kiến nghị, phản ánh được giải quyết đúng quy định pháp luật và 05 kiến nghị chưa đảm bảo đúng quy định pháp luật. Vì vậy, tỷ lệ kết quả tiếp nhận, giải quyết kiến nghị, phản ánh đúng quy định pháp luật là $(20 : 25) \times 100 = 80\%$, điểm số đạt được là 01 điểm.

- Đối với nội dung 03: Kết quả về tỷ lệ khiếu nại, tố cáo được giải quyết đúng quy định pháp luật so với tổng số khiếu nại, tố cáo đủ điều kiện giải quyết đã được tiếp nhận là căn cứ xác định điểm số của nội dung. Có 06 mức điểm tương ứng với các tỷ lệ % về kết quả giải quyết khiếu nại, tố cáo. Theo đó, đạt 100% được 02 điểm tối đa; các mức điểm tiếp theo được xác định cách nhau 0,5 điểm và cách nhau 10% tỷ lệ kết quả đạt được; riêng trường hợp đạt từ 50% đến dưới 70% được 0,25 điểm; trường hợp dưới 50% thì tính 0 điểm.

Ví dụ: Năm 2022, xã A đã tiếp nhận 23 khiếu nại, tố cáo của người dân. Trong đó giải quyết đúng trình tự, thủ tục, thời hạn 17 khiếu nại, tố cáo; giải

quyết chậm thời hạn 04 khiếu nại và 02 khiếu nại, tố cáo chưa giải quyết nhưng thời hạn kéo dài sang năm 2023. Theo đó, chấm điểm đối với nội dung 03 như sau: Xã A có 23 khiếu nại, tố cáo đủ điều kiện giải quyết đã được tiếp nhận nhưng có 17 khiếu nại, tố cáo được giải quyết đúng trình tự, thủ tục và thời hạn theo đúng quy định. Vì vậy, tỷ lệ về kết quả tiếp nhận, giải quyết khiếu nại, tố cáo là $(17 : 21) \times 100 = 80,9\%$, điểm số đạt được của nội dung là 01 điểm.

5.2. Chỉ tiêu 2. Tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính theo đúng quy định pháp luật về giải quyết thủ tục hành chính

a) Căn cứ thực hiện:

- Điều 18 Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính (Nghị định số 63/2010/NĐ-CP) quy định các cơ quan thực hiện thủ tục hành chính, trong đó có UBND cấp xã có trách nhiệm: Sử dụng, bố trí cán bộ, công chức có phẩm chất đạo đức tốt, văn hóa giao tiếp chuẩn mực, đủ trình độ về chuyên môn, nghiệp vụ và năng lực phù hợp để thực hiện thủ tục hành chính; hướng dẫn, giải thích, cung cấp thông tin chính xác, đầy đủ, kịp thời về thủ tục hành chính cho cá nhân, tổ chức có liên quan; thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong thực hiện thủ tục hành chính; tiếp nhận, xử lý các phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức trong thực hiện thủ tục hành chính; ứng dụng công nghệ thông tin và các tiến bộ khoa học kỹ thuật trong thực hiện thủ tục hành chính...

- Điều 2 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính (Nghị định số 61/2018/NĐ-CP) quy định UBND các cấp, trong đó có UBND cấp xã là cơ quan giải quyết thủ tục hành chính. Theo đó, Nghị định quy định Chủ tịch UBND cấp xã chỉ đạo, phụ trách Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả thủ tục hành chính cấp xã (điểm a khoản 4 Điều 10); công chức làm việc tại Bộ phận này có trách nhiệm hướng dẫn tổ chức, cá nhân thực hiện thủ tục hành chính đầy đủ, rõ ràng, chính xác; tiếp nhận, số hóa, giải quyết hoặc chuyển hồ sơ, theo dõi việc giải quyết thủ tục hành chính cho tổ chức, cá nhân theo quy định; cập nhật hồ sơ đã tiếp nhận vào phần mềm quản lý và cấp mã

số hồ sơ thủ tục hành chính cho tổ chức, cá nhân (khoản 2 Điều 11); Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp xã tiếp nhận hồ sơ thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp xã và những thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp huyện được giao tiếp nhận hồ sơ tại cấp xã (khoản 4 Điều 14).

b) *Nội dung thực hiện*: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính theo thẩm quyền của UBND cấp xã.

c) *Chấm điểm số chỉ tiêu*: Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được tiếp nhận, giải quyết đúng quy định pháp luật so với tổng số hồ sơ thủ tục hành chính đủ điều kiện giải quyết đã được tiếp nhận là căn cứ xác định điểm số của chỉ tiêu. Có 09 mức điểm tương ứng với các mức tỷ lệ % kết quả giải quyết thủ tục hành chính. Theo đó, đạt 100% được 07 điểm tối đa; các mức điểm tiếp theo được xác định cách nhau 01 điểm và cách nhau 5% tỷ lệ kết quả đạt được; riêng trường hợp đạt từ 50% đến dưới 70% được 0,25 điểm; trường hợp dưới 50% thì tính 0 điểm.

Ví dụ: Năm 2022, Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả xã A đã tiếp nhận 110 thủ tục hành chính, trong đó có 10 thủ tục hành chính được chuyển đến cơ quan có thẩm quyền khác; 85 thủ tục đã được giải quyết đúng trình tự, thủ tục, thời hạn; 15 thủ tục hành chính đã giải quyết nhưng chậm thời hạn. Theo đó, chấm điểm đối với chỉ tiêu như sau: Xã A có 100 thủ tục hành chính đủ điều kiện giải quyết đã được tiếp nhận, trong đó có 15 thủ tục hành chính đã giải quyết nhưng chưa đảm bảo đúng quy định pháp luật (chậm thời hạn). Vì vậy, tỷ lệ kết quả tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính là $(85 : 100) \times 100 = 85\%$, điểm số đạt được của chỉ tiêu là 04 điểm.

5.3. Chỉ tiêu 3. Không có cán bộ, công chức bị xử lý kỷ luật hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự

a) *Căn cứ thực hiện*:

- Điều 28 Nghị định số 112/2011/NĐ-CP ngày 05/12/2011 của Chính phủ về công chức xã, phường, thị trấn quy định Chủ tịch UBND cấp xã có trách nhiệm đánh giá, xếp loại kết quả công tác theo nhiệm vụ được giao của các công chức chuyên môn, bao gồm công chức Văn phòng - thống kê, Địa

chính - xây dựng - đô thị và môi trường (đối với phường, thị trấn) hoặc Địa chính - nông nghiệp - xây dựng và môi trường (đối với xã), Tài chính - kế toán, Tư pháp - hộ tịch, Văn hóa - xã hội.

- Điểm d khoản 2 Điều 26 Nghị định số 112/2020/NĐ-CP ngày 18/9/2020 của Chính phủ về xử lý kỷ luật cán bộ, công chức, viên chức (Nghị định số 112/2020/NĐ-CP) quy định thành phần tham dự cuộc họp kiểm điểm công chức cấp xã là đại diện lãnh đạo cấp ủy, chính quyền, đại diện tổ chức chính trị - xã hội có liên quan...

b) Nội dung thực hiện: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao và tình hình thực thi công vụ của công chức cấp xã.

c) Chấm điểm chỉ tiêu:

- Kết quả về cán bộ, công chức bị xử lý kỷ luật hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự là căn cứ xác định điểm số của chỉ tiêu. Có 02 mức điểm tương ứng với kết quả đạt được, theo đó, không có cán bộ, công chức bị xử lý kỷ luật hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự thì được 5 điểm; có cán bộ, công chức bị xử lý kỷ luật hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự thì tính 0 điểm.

- Cán bộ, công chức bị xử lý kỷ luật hành chính là trường hợp cán bộ, công chức bị cơ quan có thẩm quyền ra quyết định kỷ luật hành chính do có hành vi vi phạm theo quy định của Nghị định số 112/2020/NĐ-CP.

- Cán bộ, công chức bị truy cứu trách nhiệm hình sự là trường hợp cán bộ, công chức bị cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố bị can vì có hành vi phạm tội theo quy định của Bộ luật Hình sự năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017). Trường hợp đã có bản án tuyên bố vô tội của Tòa án hoặc quyết định đình chỉ vụ án của cơ quan có thẩm quyền thì không tính là bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

- Trường hợp hành vi vi phạm của cán bộ, công chức cấp xã xảy ra vào năm trước với năm thực hiện kỷ luật công chức và năm đánh giá cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật thì kết quả chấm điểm của chỉ tiêu này được áp dụng đối với năm xảy ra hành vi vi phạm. Sau khi có kết quả xử lý kỷ luật đối với

công chức vi phạm (quyết định xử lý kỷ luật của cơ quan có thẩm quyền), cấp xã rà soát lại kết quả đánh giá của chỉ tiêu để làm căn cứ xem xét, xử lý kết quả đã công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

Ví dụ: Năm 2022, xã A có 01 công chức vi phạm và đã bị cơ quan có thẩm quyền xử lý kỷ luật bằng hình thức cảnh cáo. Theo đó, chấm điểm đối với chỉ tiêu như sau: Xã A có công chức vi phạm pháp luật đã bị xử lý kỷ luật hành chính, vì vậy điểm số của chỉ tiêu tính là 0 điểm.

5.4. Chỉ tiêu 4. Đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự” theo đúng quy định pháp luật về an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội

a) Căn cứ thực hiện:

- Khoản 2 Điều 33 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 quy định HĐND cấp xã có nhiệm vụ, quyền hạn quyết định biện pháp bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh, phòng, chống tội phạm và các hành vi vi phạm pháp luật khác...

- Khoản 1 Điều 35 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 quy định UBND cấp xã có nhiệm vụ, quyền hạn xây dựng, trình HĐND xã quyết định các nội dung bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh, phòng, chống tội phạm và các hành vi vi phạm pháp luật khác... và tổ chức thực hiện các nghị quyết của HĐND cấp xã.

b) Nội dung thực hiện: Đánh giá kết quả thực hiện và đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự”.

c) Chấm điểm chỉ tiêu:

- Kết quả về thực hiện nhiệm vụ bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh, phòng, chống tội phạm và các hành vi vi phạm pháp luật khác là căn cứ xác định điểm số của chỉ tiêu. Có 02 mức điểm tương ứng với kết quả đạt được, theo đó, đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự” theo đúng quy định pháp luật về an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội thì được 06 điểm tối đa, không đạt tiêu chuẩn này thì tính 0 điểm.

- Xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự” là xã, phường, thị trấn được cơ quan có thẩm quyền công nhận đạt tiêu chuẩn “An

toàn về an ninh, trật tự” theo quy định tại Thông tư số 124/2021/TT-BCA ngày 28/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định khu dân cư, xã, phường, thị trấn, cơ quan, doanh nghiệp, cơ sở giáo dục đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự”. Theo đó, xã, phường, thị trấn được công nhận đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự” khi đạt đủ các tiêu chí như sau (Điều 5):

(i) Quý I hằng năm, Đảng ủy có nghị quyết; UBND xã, phường, thị trấn có kế hoạch về bảo đảm an ninh, trật tự và đăng ký phấn đấu đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự”; xây dựng, củng cố hoặc duy trì ít nhất 01 mô hình phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc ở cơ sở hoạt động hiệu quả.

(ii) Đạt các tiêu chí về:

+ Triển khai, thực hiện đầy đủ các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, các quy định của địa phương về công tác bảo đảm an ninh, trật tự.

+ Không để xảy ra một trong các trường hợp sau: Hoạt động chống Đảng, chống chính quyền, phá hoại khối đại đoàn kết toàn dân tộc; hoạt động phá hoại các mục tiêu, công trình trọng điểm về kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh - quốc phòng; tuyên truyền, phát triển tín ngưỡng, tôn giáo trái pháp luật; hoạt động lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo, dân tộc, tranh chấp, khiếu kiện gây phức tạp về an ninh, trật tự; hoạt động ly khai, đòi tự trị; mâu thuẫn, tranh chấp phức tạp, kéo dài trong nội bộ Nhân dân; kích động, xúi giục, cưỡng ép, dụ dỗ, mua chuộc, lôi kéo người khác tập trung đông người khiếu nại, gây rối an ninh, trật tự công cộng hoặc lợi dụng việc khiếu nại để tuyên truyền chống Nhà nước; xâm phạm lợi ích của Nhà nước; xuyên tạc, vu khống, đe dọa, xúc phạm uy tín, danh dự của cơ quan, tổ chức, người có trách nhiệm được phân công giải quyết khiếu nại, tố cáo.

+ Tham gia, phối hợp thực hiện có hiệu quả công tác phòng ngừa tội phạm, tệ nạn xã hội và các vi phạm pháp luật khác ở khu dân cư, bao gồm: Kiểm chế, kéo giảm các loại tội phạm, tệ nạn xã hội, các hành vi vi phạm pháp luật khác so với năm trước; không để xảy ra tội phạm nghiêm trọng trở lên (trừ

trường hợp bất khả kháng) hoặc nếu có phải kịp thời phát hiện, sử dụng đồng bộ các biện pháp giảm thiểu hậu quả và báo cáo ngay cấp có thẩm quyền để xử lý; không phát sinh tụ điểm phức tạp về trật tự xã hội; không phát sinh người mắc tệ nạn xã hội; thực hiện có hiệu quả công tác quản lý, giáo dục, giúp đỡ các loại đối tượng đang cư trú trên địa bàn theo quy định của pháp luật; không để xảy ra cháy, nổ nghiêm trọng; tai nạn lao động chết người; sự cố nghiêm trọng theo quy định của pháp luật (trừ trường hợp bất khả kháng).

(iii) Công an xã, phường, thị trấn chủ động nắm chắc tình hình, kịp thời tham mưu, đề xuất cấp ủy đảng, chính quyền các chủ trương, biện pháp và tổ chức thực hiện có hiệu quả công tác bảo đảm an ninh, trật tự và xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc trên địa bàn; không có cá nhân vi phạm bị xử lý kỷ luật.

(iv) 100% khu dân cư, cơ quan, doanh nghiệp, cơ sở giáo dục thuộc thẩm quyền hoặc được ủy quyền quản lý trên địa bàn đăng ký, trong đó có từ 70% trở lên được công nhận đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự”.

Thông tư số 124/2021/TT-BCA quy định UBND cấp huyện xét duyệt, ra quyết định công nhận và cấp Giấy công nhận đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự” đối với các xã, phường, thị trấn thuộc thẩm quyền quản lý trước ngày 20/11 hàng năm. Kết quả công nhận tiêu chuẩn này là căn cứ xác định điểm số của chỉ tiêu 4 nêu trên.

II. CÁC ĐIỀU KIỆN CÔNG NHẬN CẤP XÃ ĐẠT CHUẨN TIẾP CẬN PHÁP LUẬT

Theo quy định tại Điều 4 Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg, có 03 điều kiện công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật, bao gồm:

- Tổng điểm số của các tiêu chí đạt từ 80 điểm trở lên.

Tất cả các tiêu chí phải đạt được ít nhất 80 điểm so với 100 điểm tối đa. Điều kiện này được áp dụng chung cho tất cả các đơn vị cấp xã, không dựa vào sự phân loại cấp xã loại I, loại II, loại III theo Nghị quyết số 1211/NQ-UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính. Qua đó đảm bảo sự công bằng trong thực hiện

trách nhiệm được giao của chính quyền cấp xã, sự thụ hưởng các quyền, lợi ích hợp pháp của người dân tại các vùng, miền, địa bàn khác nhau.

- Tổng số điểm của từng tiêu chí đạt từ 50% số điểm tối đa trở lên.

Trong 05 tiêu chí đã quy định tại Điều 3 Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg, mỗi tiêu chí phải đạt được ít nhất 50% số điểm tối đa của tiêu chí đó.

- Trong năm đánh giá, không có cán bộ, công chức là người đứng đầu cấp ủy, chính quyền cấp xã bị xử lý kỷ luật hành chính do vi phạm pháp luật trong thi hành công vụ hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

Điều kiện này chỉ tính đến cán bộ, công chức là người đứng đầu cấp ủy, chính quyền, không bao gồm tất cả cán bộ, công chức cấp xã. Người đứng đầu cấp ủy, chính quyền cấp xã theo quy định này gồm có: Bí thư Đảng ủy cấp xã, Chủ tịch HĐND cấp xã, Chủ tịch UBND cấp xã.

Vi phạm pháp luật trong thi hành công vụ tại điều kiện này được xác định theo nghĩa hẹp là cán bộ, công chức đã có vi phạm pháp luật trong quá trình thực hiện chức trách, nhiệm vụ, nghĩa vụ của mình.

Trường hợp cán bộ, công chức bị xử lý kỷ luật trong thực thi công vụ đã chuyển công tác trong năm đánh giá thì vẫn áp dụng điều kiện nêu trên để xét, công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật đối với cấp xã nơi xảy ra hành vi vi phạm của công chức.

III. QUY TRÌNH ĐÁNH GIÁ, CÔNG NHẬN CẤP XÃ ĐẠT CHUẨN TIẾP CẬN PHÁP LUẬT

1. Trình tự, thủ tục tự đánh giá, đề nghị công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật do Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức triển khai

1.1. Bước 1: Rà soát, tự chấm điểm các tiêu chí, chỉ tiêu và tổng hợp kết quả; lấy ý kiến và tổng hợp kết quả đánh giá hình thức, mô hình thông tin, PBGDPL hiệu quả tại cơ sở; chuẩn bị tài liệu đánh giá; đề xuất giải pháp, biện pháp khắc phục tồn tại, hạn chế trong thực hiện tiêu chí, chỉ tiêu.

a) *Người thực hiện:* Công chức được giao theo dõi, phụ trách tiêu chí, chỉ tiêu.

b) Nội dung công việc:

b1) Tự chấm điểm các tiêu chí, chỉ tiêu và tổng hợp kết quả:

Việc tự chấm điểm, tổng hợp kết quả các tiêu chí, chỉ tiêu thực hiện theo yêu cầu, hướng dẫn tại Biểu mẫu 02 Phụ lục II Thông tư số 09/2021/TT-BTP. Tại biểu mẫu này, công chức chấm điểm cần cung cấp đầy đủ các thông tin về căn cứ chấm điểm (bao gồm số liệu thực hiện và tỷ lệ đạt được), điểm số tự chấm, chữ ký xác nhận của công chức phụ trách. Số liệu thực hiện, tỷ lệ đạt được phản ánh kết quả thực hiện các tiêu chí, chỉ tiêu, trong đó:

- Số liệu thực hiện: Là số liệu phản ánh kết quả đạt được trong thực hiện nhiệm vụ của chính quyền cấp xã theo đúng trách nhiệm được giao.

Ví dụ về nội dung 01, chỉ tiêu 2, tiêu chí 2: Trong năm đánh giá, chính quyền cấp xã đã tiếp nhận, giải quyết đúng thời hạn 18 yêu cầu cung cấp thông tin trong tổng số 20 yêu cầu đủ điều kiện cung cấp thông tin, số liệu thực hiện ghi là 18/20.

Ví dụ về chỉ tiêu 2, tiêu chí 5: Trong năm đánh giá, chính quyền cấp xã đã giải quyết đúng quy định pháp luật 270 hồ sơ thủ tục hành chính trong tổng số 300 hồ sơ thủ tục hành chính đủ điều kiện giải quyết đã được tiếp nhận, số liệu thực hiện ghi là 270/300.

- Tỷ lệ đạt được: Là tỷ lệ % được xác định trên cơ sở số liệu thực hiện.

Ví dụ về chỉ tiêu 2, tiêu chí 5: Trong năm đánh giá, chính quyền cấp xã đã giải quyết đúng quy định pháp luật 270 hồ sơ thủ tục hành chính trong tổng số 300 hồ sơ thủ tục hành chính đủ điều kiện giải quyết đã được tiếp nhận, tỷ lệ đạt được ghi là 90% (tỷ lệ % = $270/300 \times 100$).

b2) Lấy ý kiến, tổng hợp kết quả đánh giá hình thức, mô hình thông tin, PBGDPL hiệu quả tại cơ sở:

Trước khi gửi Phiếu lấy ý kiến đánh giá về hình thức, mô hình thông tin, PBGDPL hiệu quả tại cơ sở theo yêu cầu, hướng dẫn tại Biểu mẫu 04 Phụ lục II, cấp xã cần rà soát các hình thức, mô hình hiện có đang được triển khai trên địa bàn cấp xã; trên cơ sở đó lựa chọn một hoặc một số hình

thức, mô hình có khả năng đáp ứng được các yêu cầu của mô hình hiệu quả theo quy định của Thông tư số 09/2021/TT-BTP. Tên hình thức, mô hình được ghi tại Phiếu lấy ý kiến đánh giá theo Biểu mẫu 04 cần khái quát, ngắn gọn. Ví dụ, hình thức, mô hình: Câu lạc bộ pháp luật cộng đồng, phổ biến pháp luật trên mạng xã hội, thi tìm hiểu pháp luật trực tuyến...

Hình thức gửi Phiếu lấy ý kiến đánh giá cho các đối tượng do cấp xã chủ động lựa chọn phù hợp với điều kiện thực tế, có thể trực tiếp hoặc lồng ghép tại các cuộc họp. Số lượng Phiếu lấy ý kiến đánh giá đảm bảo phù hợp, đầy đủ các thành phần theo quy định, đảm bảo mỗi đối tượng phải có 01 Phiếu lấy ý kiến đánh giá. Kết quả ý kiến đánh giá phải được tổng hợp, hoàn thành trước thời điểm xây dựng Báo cáo đánh giá kết quả đạt chuẩn tiếp cận pháp luật, Bản tổng hợp điểm số các tiêu chí, chỉ tiêu.

b3) Chuẩn bị các tài liệu đánh giá:

Tại Phụ lục I Thông tư số 09/2021/TT-BTP đã hướng dẫn cụ thể các tài liệu đánh giá phục vụ chấm điểm các tiêu chí, chỉ tiêu. Đó là căn cứ để UBND cấp xã xác định kết quả, điểm số của các tiêu chí, chỉ tiêu. Tuy nhiên, các tài liệu này không gửi kèm theo hồ sơ đề nghị công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật. Trong trường hợp cần thiết, cơ quan nhà nước có thẩm quyền, UBND cấp huyện có thể yêu cầu UBND cấp xã cung cấp các tài liệu cụ thể phục vụ việc kiểm tra, đánh giá, thẩm định, công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

Công chức được giao theo dõi các tiêu chí, chỉ tiêu tham mưu, giúp UBND cấp xã cung cấp các tài liệu đánh giá trong các trường hợp cần thiết theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền. Quá trình tham mưu, tổ chức thực hiện các nhiệm vụ được giao, công chức có trách nhiệm lưu trữ, bảo quản đầy đủ các sản phẩm, văn bản, tài liệu trong hồ sơ của mình. Tuy nhiên, để thuận tiện cho việc đánh giá, công chức có thể tổng hợp, lập Danh mục các tài liệu, bao gồm các thông tin cơ bản về tên, số, ký hiệu văn bản, tài liệu; ngày, tháng, năm tạo ra văn bản; trích yếu hoặc nội dung văn bản.

MẪU DANH MỤC VĂN BẢN, TÀI LIỆU ĐÁNH GIÁ

Stt	Văn bản, tài liệu	Ngày, tháng, năm ban hành	Trích yếu, nội dung	Ghi chú
1	Quyết định số 02/QĐ-UBND của UBND xã...	10/01/2022	Kế hoạch công tác PBGDPL năm 2022	
2	Nghị quyết số 03/NQ-HĐND của HĐND xã...	15/3/2022	Kế hoạch nhiệm vụ kinh tế - xã hội năm 2022	
3			

b) Đề xuất giải pháp, biện pháp khắc phục tồn tại, hạn chế trong thực hiện tiêu chí, chỉ tiêu:

Trên cơ sở các thông tin, số liệu về kết quả, điểm số tự chấm các tiêu chí, chỉ tiêu, công chức đánh giá, đề xuất các giải pháp cụ thể, nhất là giải pháp khắc phục tồn tại, hạn chế. Ví dụ, kết quả, điểm số của chỉ tiêu về bồi dưỡng, tập huấn tuyên truyền viên pháp luật còn thấp, qua đó cho thấy cấp xã chưa quan tâm tới việc bồi dưỡng nâng cao năng lực, kỹ năng cho tuyên truyền viên pháp luật. Vì vậy, công chức theo dõi chỉ tiêu cần đưa ra đề xuất cơ quan cấp trên và cấp xã đầu tư nguồn lực, bồi dưỡng, tập huấn nâng cao năng lực cho đội ngũ này.

c) *Thời hạn thực hiện*: Theo chỉ đạo, phân công của Chủ tịch UBND cấp xã, đảm bảo phù hợp với thời hạn hoàn thành các nhiệm vụ, công việc và đề nghị công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định tại Thông tư số 09/2021/TT-BTP.

1.2. Bước 2: Xây dựng dự thảo Báo cáo đánh giá kết quả đạt chuẩn tiếp cận pháp luật, Bản tổng hợp điểm số của các tiêu chí, chỉ tiêu.

a) *Người thực hiện*: Công chức Tư pháp - Hộ tịch chủ trì, phối hợp với các công chức được giao theo dõi, phụ trách tiêu chí, chỉ tiêu khác và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

b) Nội dung công việc:

b1) Xây dựng Báo cáo đánh giá kết quả đạt chuẩn tiếp cận pháp luật:

Các nội dung, yêu cầu của Báo cáo thực hiện theo hướng dẫn tại Biểu mẫu 01 Phụ lục II Thông tư số 09/2021/TT-BTP và lưu ý một số nội dung:

- Tại mục 3.I Báo cáo về mức độ đáp ứng các điều kiện công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật: Đối với điều kiện tại điểm c, cần nêu rõ có hoặc không có cán bộ, công chức là người đứng đầu cấp ủy, chính quyền cấp xã bị xử lý kỷ luật hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự. Nếu có thì phải nêu rõ số lượng cụ thể, hình thức bị kỷ luật, quyết định xử lý kỷ luật của cơ quan có thẩm quyền hoặc quyết định khởi tố của cơ quan có thẩm quyền; trường hợp đã có bản án, quyết định của Tòa án thì nêu số, ngày, tháng, năm ký; ngày, tháng, năm có hiệu lực pháp luật; người có thẩm quyền ký.

- Tại phần II Báo cáo cần nêu rõ các thuận lợi, khó khăn trong thực hiện các tiêu chí, chỉ tiêu và tổ chức đánh giá, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật; đề xuất các giải pháp khắc phục.

- Tại phần III Báo cáo xác định cụ thể các mục tiêu, kế hoạch, nhất là các nội dung cần nâng cao chất lượng, đảm bảo thực chất, hiệu quả trong đánh giá, công nhận chuẩn tiếp cận pháp luật.

b2) Xây dựng Bản tổng hợp điểm số của các tiêu chí, chỉ tiêu:

Các nội dung, yêu cầu của Bản tổng hợp thực hiện theo hướng dẫn tại Biểu mẫu 02 Phụ lục II Thông tư số 09/2021/TT-BTP.

c) Thời hạn thực hiện: Theo chỉ đạo, phân công của Chủ tịch UBND cấp xã, bảo đảm phù hợp với thời hạn hoàn thành các nhiệm vụ, công việc và đề nghị công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định tại Thông tư số 09/2021/TT-BTP.

1.3. Bước 3: Niêm yết công khai dự thảo Báo cáo đánh giá kết quả đạt chuẩn tiếp cận pháp luật, Bản tổng hợp điểm số của các tiêu chí, chỉ tiêu tại trụ sở làm việc của UBND cấp xã; đăng tải trên Cổng (hoặc Trang) thông tin điện tử hoặc thông báo trên Đài truyền thanh cấp xã.

a) *Người thực hiện*: Công chức chuyên môn của cấp xã theo chỉ đạo, phân công của Chủ tịch UBND cấp xã.

b) *Nội dung công việc*:

b1) Niêm yết công khai dự thảo Báo cáo đánh giá kết quả đạt chuẩn tiếp cận pháp luật, Bản tổng hợp điểm số của các tiêu chí, chỉ tiêu:

- Hình thức thực hiện: Ghim, dán trên Bảng thông báo, Bảng thông tin.

- Địa điểm thực hiện: Trụ sở làm việc của UBND cấp xã, có thể là tại địa điểm làm việc của Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả thủ tục hành chính, địa điểm phù hợp, thuận tiện cho người dân tiếp cận.

- Thời hạn thực hiện: Ít nhất 05 (năm) ngày.

b2) Đăng tải trên Cổng (hoặc Trang) thông tin điện tử hoặc thông báo trên Đài truyền thanh cấp xã:

- Hình thức thực hiện: Đăng tải hoặc thông báo nội dung dự thảo Báo cáo, Bản tổng hợp điểm số.

- Địa chỉ thực hiện: Cổng (hoặc Trang) thông tin điện tử đối với cấp xã có Cổng (hoặc Trang) thông tin điện tử; Đài truyền thanh cấp xã đối với cấp xã có Đài truyền thanh. Trường hợp cấp xã có cả Cổng và Đài truyền thanh thì cấp xã lựa chọn một trong các hình thức này hoặc khuyến khích thực hiện cả hai hình thức.

- Thời hạn thực hiện: Ít nhất 05 (năm) ngày nếu đăng tải trên Cổng (hoặc Trang) thông tin điện tử cấp xã; ít nhất 03 (ba) lần trong thời hạn ít nhất 05 (năm) ngày nếu thông báo trên Đài truyền thanh cấp xã.

c) *Thời hạn thực hiện*: Theo chỉ đạo, phân công của Chủ tịch UBND cấp xã, đảm bảo phù hợp với thời hạn hoàn thành các nhiệm vụ, công việc và đề nghị công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định tại Thông tư số 09/2021/TT-BTP.

1.4. Bước 4: Tổng hợp, tiếp thu, giải trình đầy đủ, khách quan ý kiến của Nhân dân, kiến nghị, phản ánh của cơ quan, tổ chức, cá nhân (nếu có) về Báo cáo đánh giá kết quả đạt chuẩn tiếp cận pháp luật, Bản tổng hợp

điểm số của các tiêu chí, chỉ tiêu và các vấn đề khác liên quan đến việc chấm điểm, đánh giá xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

a) Người thực hiện: Công chức Tư pháp - Hộ tịch chủ trì, phối hợp với các công chức được giao theo dõi, chấm điểm các tiêu chí, chỉ tiêu khác và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

b) Nội dung công việc:

Các nội dung, yêu cầu tổng hợp, tiếp thu, giải trình thực hiện theo hướng dẫn tại Biểu mẫu 03 Phụ lục II Thông tư số 09/2021/TT-BTP. Trong đó nêu rõ nội dung của ý kiến, kiến nghị, phản ánh và họ, tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân có ý kiến, kiến nghị, phản ánh. Đối với các nội dung không tiếp thu thì phải giải trình rõ lý do.

c) Thời hạn thực hiện: Theo chỉ đạo, phân công của Chủ tịch UBND cấp xã, đảm bảo phù hợp với thời hạn hoàn thành các nhiệm vụ, công việc và đề nghị công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định tại Thông tư số 09/2021/TT-BTP.

1.5. Bước 5: Tổ chức cuộc họp xem xét, đánh giá, thống nhất kết quả đạt chuẩn tiếp cận pháp luật của xã, phường, thị trấn.

a) Người thực hiện: UBND cấp xã với sự tham mưu của công chức chuyên môn được giao chủ trì, phối hợp với các công chức chuyên môn khác có liên quan.

b) Nội dung công việc:

- Chủ trì cuộc họp: Đại diện lãnh đạo UBND cấp xã.

- Thành phần cuộc họp: Các công chức chuyên môn được giao theo dõi các tiêu chí, chỉ tiêu; đại diện Công an cấp xã; đại diện lãnh đạo Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội cấp xã; Trưởng thôn, làng, bản, ấp, buôn, bon, phum, sóc; Tổ trưởng tổ dân phố, khu phố, khối phố, khóm, tiểu khu.

- Nội dung cuộc họp: Đánh giá, xem xét, trao đổi, thảo luận, thống nhất về kết quả đánh giá đạt chuẩn tiếp cận pháp luật của cấp xã.

c) *Thời hạn thực hiện*: Theo chỉ đạo, phân công của Chủ tịch UBND cấp xã, đảm bảo phù hợp với thời hạn hoàn thành các nhiệm vụ, công việc và đề nghị công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định tại Thông tư số 09/2021/TT-BTP.

1.6. Bước 6: Hoàn thiện và gửi hồ sơ đề nghị công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật đối với cấp xã đáp ứng đầy đủ các điều kiện đạt chuẩn theo quy định.

a) *Người thực hiện*: Công chức chuyên môn cấp xã được giao làm đầu mối xây dựng, hoàn thiện hồ sơ đề nghị công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

b) *Nội dung công việc*:

- Rà soát, hoàn thiện Báo cáo, Bản tổng hợp điểm số, các thông tin, số liệu trên cơ sở kết quả cuộc họp đánh giá và chỉ đạo của Chủ tịch UBND cấp xã.

- Trình Chủ tịch UBND cấp xã ký báo cáo, văn bản đề nghị Chủ tịch UBND cấp huyện xem xét, công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

- Gửi hồ sơ đề nghị công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật cho Phòng Tư pháp.

Hồ sơ đề nghị công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật bao gồm các văn bản, tài liệu sau đây:

- Báo cáo đánh giá kết quả đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

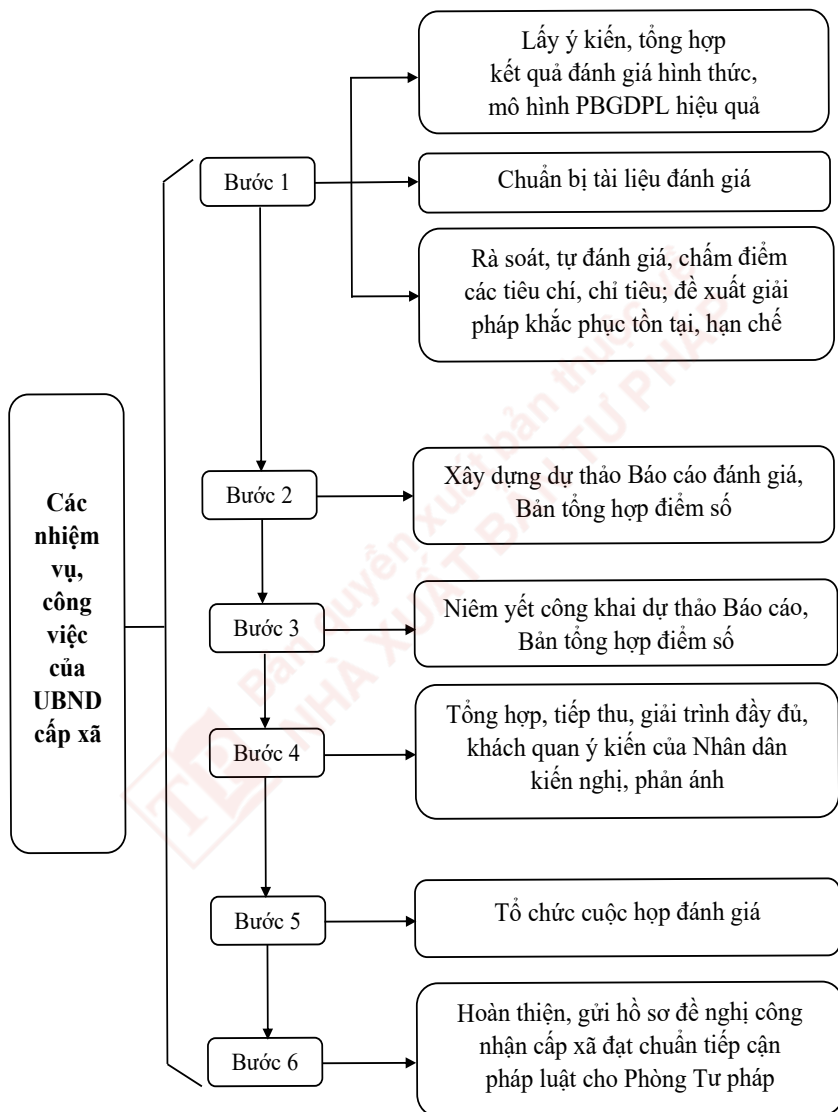
- Bản tổng hợp điểm số của các tiêu chí, chỉ tiêu.

- Các tài liệu có liên quan (nếu có): Bản tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến của Nhân dân, kiến nghị, phản ánh của tổ chức, cá nhân.

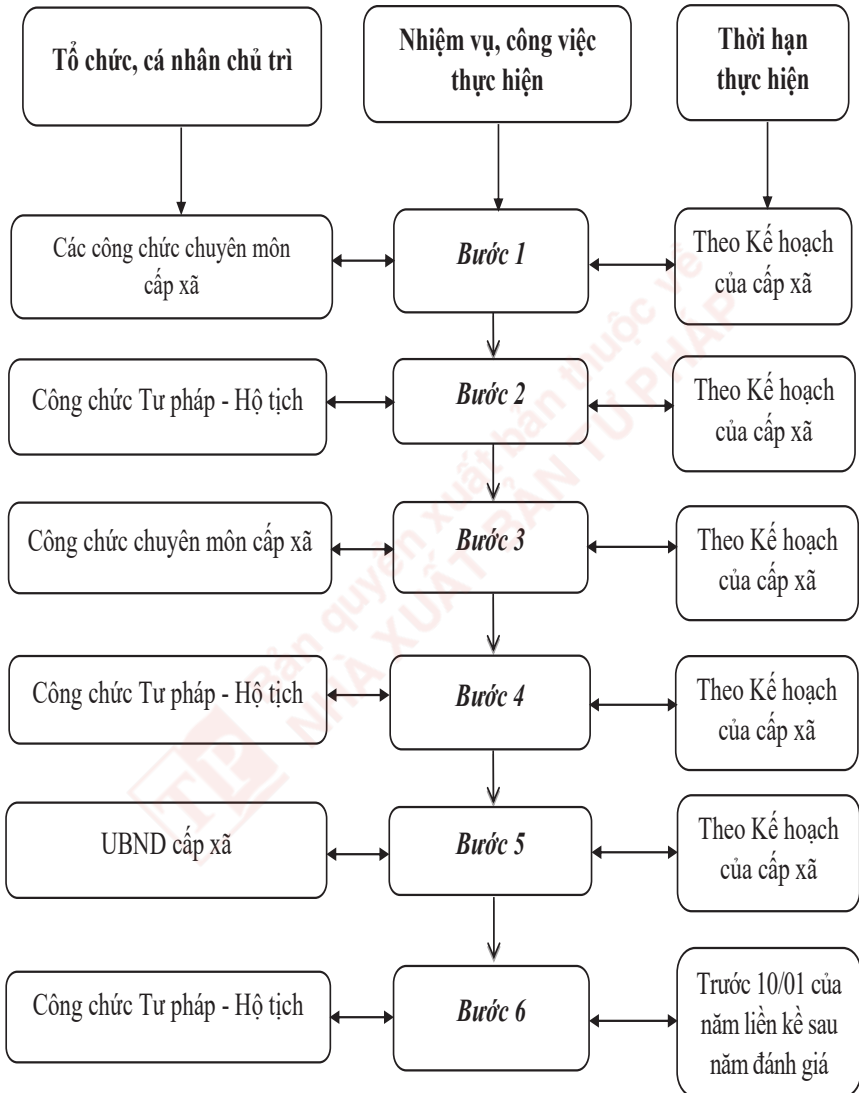
c) *Thời hạn thực hiện*: Trước ngày 10/01 của năm liền kế sau năm đánh giá.

Quy trình tự đánh giá, đề nghị công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật được thực hiện theo các sơ đồ dưới đây:

Sơ đồ 1. Các nhiệm vụ, công việc và các bước thực hiện tự đánh giá do UBND cấp xã chủ trì tổ chức triển khai



Sơ đồ 2. Các chủ thể, công việc, các bước và thời gian của quy trình tự đánh giá do UBND cấp xã chủ trì tổ chức triển khai



2. Trình tự, thủ tục đánh giá, quyết định công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật do UBND cấp huyện chủ trì tổ chức triển khai

2.1. Bước 1: Tiếp nhận, rà soát, kiểm tra hồ sơ đề nghị công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật của cấp xã trên địa bàn; yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ, tài liệu liên quan (nếu có).

a) Người thực hiện: Công chức chuyên môn của Phòng Tư pháp.

b) Nội dung công việc:

b1) Tiếp nhận, rà soát, kiểm tra hồ sơ:

Thời hạn gửi hồ sơ của cấp xã được quy định linh hoạt (trước ngày 10/01 của năm liền kế sau năm đánh giá). Do đó, Phòng Tư pháp không nhất thiết phải chờ tiếp nhận tất cả hồ sơ của các đơn vị cấp xã trên địa bàn mới tiến hành rà soát, kiểm tra mà cần rà soát, kiểm tra hồ sơ kịp thời sau khi tiếp nhận, qua đó tạo điều kiện cho cấp xã bổ sung, hoàn thiện hồ sơ, tài liệu khi cần thiết, có thời gian thực hiện kiểm tra kỹ lưỡng, cẩn thận từng hồ sơ của cấp xã.

b2) Yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ, tài liệu liên quan (nếu có):

Sau khi rà soát, kiểm tra hồ sơ của cấp xã, nếu phát hiện, có căn cứ xác định hồ sơ chưa đáp ứng các yêu cầu theo quy định (chưa đầy đủ văn bản, tài liệu; văn bản, tài liệu có nội dung chưa đúng quy định như thiếu chữ ký, số liệu hoặc các số liệu, thông tin, kết quả giữa các văn bản, tài liệu chưa thống nhất, có sai sót về kỹ thuật...) thì Phòng Tư pháp yêu cầu Ủy ban nhân dân cấp xã bổ sung, hoàn thiện hồ sơ, tài liệu.

Việc yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ, tài liệu được thực hiện bằng hình thức phù hợp với điều kiện thực tế của từng địa phương, từng địa bàn; có thể thực hiện bằng văn bản hoặc thư điện tử, tin nhắn, điện thoại, fax...

Trên cơ sở yêu cầu của Phòng Tư pháp, UBND cấp xã có trách nhiệm phối hợp để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ, tài liệu trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu bổ sung, hoàn thiện.

b3) Tổng hợp kết quả rà soát, kiểm tra:

Kết quả rà soát, kiểm tra phải được tổng hợp đầy đủ, khách quan và được thể hiện bằng văn bản, có thể là Báo cáo kết quả kiểm tra hoặc Bản tổng hợp kết quả kiểm tra để Hội đồng đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật tư vấn, thẩm định và UBND cấp huyện xem xét, quyết định công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật. Phòng Tư pháp phân công công chức tổng hợp, xây dựng báo cáo hoặc Bản tổng hợp kết quả rà soát, kiểm tra để đưa vào hồ sơ đề nghị, quyết định công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

c) *Thời hạn thực hiện:* Theo chỉ đạo, phân công của Chủ tịch UBND cấp huyện, Lãnh đạo Phòng Tư pháp, đảm bảo phù hợp với thời hạn hoàn thành các nhiệm vụ, công việc và quyết định công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật quy định tại Thông tư số 09/2021/TT-BTP.

2.2. Bước 2: Hội đồng đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật tư vấn, thẩm định hồ sơ đề nghị công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

- Hội đồng đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật có nhiệm vụ tư vấn, giúp Chủ tịch UBND cấp huyện xem xét, quyết định công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật thông qua các hoạt động: (i) Thẩm định, đánh giá hồ sơ, kết quả chấm điểm các tiêu chí, chỉ tiêu và điều kiện công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật; (ii) Tư vấn các sáng kiến, giải pháp nâng cao hiệu quả, xử lý hạn chế, tồn tại, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong thực hiện các tiêu chí, chỉ tiêu; Nhiệm vụ khác do Chủ tịch UBND cấp huyện giao.

- Thành phần Hội đồng: Chủ tịch Hội đồng là Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch UBND cấp huyện; Phó Chủ tịch Hội đồng là Trưởng Phòng Tư pháp và đại diện lãnh đạo Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp huyện; các Ủy viên Hội đồng là đại diện lãnh đạo các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp huyện có liên quan đến các tiêu chí, chỉ tiêu; đại diện lãnh đạo Công an cấp huyện; mời đại diện lãnh đạo Ban Dân vận, Ban Tuyên

giáo cấp huyện tham gia Hội đồng; thư ký Hội đồng là công chức Phòng Tư pháp.

- Số lượng thành viên Hội đồng: Do Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định nhưng không quá 15 người. Thành viên Hội đồng làm việc theo chế độ kiêm nhiệm.

- Thành viên Hội đồng thực hiện thẩm định, cho ý kiến đối với hồ sơ, kết quả chấm điểm các tiêu chí, chỉ tiêu và các điều kiện công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật; tư vấn các sáng kiến, giải pháp và việc tổ chức thực hiện các sáng kiến, giải pháp đối với các tiêu chí, chỉ tiêu. Thành viên Hội đồng tham dự đầy đủ cuộc họp Hội đồng, trường hợp không thể tham dự cuộc họp mà có lý do chính đáng thì phải gửi ý kiến bằng văn bản cho Phòng Tư pháp tổng hợp, báo cáo Chủ tịch Hội đồng. Chủ tịch Hội đồng chỉ đạo, điều phối hoạt động chung và triệu tập, chủ trì cuộc họp Hội đồng. Phó Chủ tịch Hội đồng có nhiệm vụ chủ trì cuộc họp và thực hiện các công việc do Chủ tịch Hội đồng ủy quyền khi vắng mặt.

a) *Người thực hiện*: Công chức chuyên môn của Phòng Tư pháp; Lãnh đạo UBND cấp huyện là Chủ tịch Hội đồng đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật chủ trì tổ chức triển khai các nhiệm vụ của Hội đồng.

b) *Nội dung công việc*:

b1) Chuẩn bị hồ sơ, tài liệu phục vụ Hội đồng, thành viên Hội đồng tư vấn, thẩm định:

Hồ sơ, tài liệu phục vụ hoạt động tư vấn, thẩm định của Hội đồng gồm có:

- Hồ sơ đề nghị công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật của các đơn vị cấp xã.

- Báo cáo hoặc Bản tổng hợp kết quả rà soát, kiểm tra hồ sơ của Phòng Tư pháp.

- Các tài liệu, biểu mẫu phục vụ Hội đồng, thành viên Hội đồng tư vấn, thẩm định bao gồm: Biên bản họp Hội đồng; Phiếu lấy ý kiến thẩm định

thành viên Hội đồng; Bản tổng hợp ý kiến thẩm định; Bản tổng hợp điểm số các tiêu chí, chỉ tiêu.

b2) Hội đồng thực hiện tư vấn, thẩm định:

- Các thành viên Hội đồng nghiên cứu hồ sơ, cho ý kiến tư vấn, thẩm định đối với đề nghị công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật của các đơn vị cấp xã trên địa bàn. Trong đó tập trung thẩm định các nội dung: (i) Chấm lại điểm số của các tiêu chí, chỉ tiêu đã được UBND cấp xã tự chấm, tổng hợp tại Bản tổng hợp điểm số. Điểm số thẩm định của Hội đồng là căn cứ xem xét, quyết định công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật; (ii) Cho ý kiến về việc cấp xã đã đáp ứng hay chưa đáp ứng các điều kiện đạt chuẩn tiếp cận pháp luật; (iii) Tư vấn các giải pháp khắc phục một số tiêu chí, chỉ tiêu đạt kết quả còn hạn chế.

- Các thành viên Hội đồng tư vấn, thẩm định thông qua cuộc họp hoặc Phiếu lấy ý kiến theo Mẫu 06 Phụ lục II Thông tư số 09/2021/TT-BTP.

Trường hợp tổ chức cuộc họp Hội đồng thì cuộc họp được tiến hành khi có ít nhất 2/3 (hai phần ba) tổng số thành viên tham dự. Tại cuộc họp, thành viên Hội đồng tư vấn, thẩm định, thông qua các nội dung cần xin ý kiến Hội đồng do Chủ tịch Hội đồng chủ trì. Kết quả cuộc họp được lập thành biên bản có chữ ký xác nhận của người chủ trì cuộc họp Hội đồng và Thư ký Hội đồng. Các nội dung của Biên bản thực hiện theo hướng dẫn tại Mẫu 05 Phụ lục II Thông tư số 09/2021/TT-BTP.

Trường hợp không tổ chức cuộc họp thì Phòng Tư pháp gửi Phiếu lấy ý kiến cho các thành viên Hội đồng.

b3) Hoàn thiện hồ sơ, tài liệu để trình Chủ tịch UBND cấp huyện xem xét, quyết định công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật:

Trên cơ sở kết quả tư vấn, thẩm định của Hội đồng, Phòng Tư pháp chỉ đạo, phân công công chức hoàn thiện hồ sơ, tài liệu, cụ thể như sau:

- Hoàn thiện, trình Chủ tịch Hội đồng ký các văn bản: (i) Biên bản

cuộc họp Hội đồng hoặc Bản tổng hợp ý kiến thẩm định của thành viên Hội đồng; (ii) Bản tổng hợp điểm số thẩm định các tiêu chí, chỉ tiêu.

- Hoàn thiện hồ sơ, trình Chủ tịch UBND cấp huyện xem xét, quyết định công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật: (i) Hồ sơ đề nghị công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật của xã, phường, thị trấn; (ii) Báo cáo thẩm định của Hội đồng đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật kèm theo biên bản cuộc họp hoặc Bản tổng hợp ý kiến thẩm định của thành viên Hội đồng (nếu không tổ chức cuộc họp); (iii) Bản tổng hợp điểm số của các tiêu chí, chỉ tiêu của từng xã, phường, thị trấn do Hội đồng đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật thẩm định; (iv) Dự thảo Quyết định công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật kèm theo danh sách xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật và danh sách xã, phường, thị trấn chưa đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

c) Thời hạn thực hiện: Theo chỉ đạo, phân công của Chủ tịch UBND cấp huyện, Chủ tịch Hội đồng, Lãnh đạo Phòng Tư pháp, đảm bảo phù hợp với thời hạn hoàn thành các nhiệm vụ, công việc và quyết định công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định tại Thông tư số 09/2021/TT-BTP.

2.3. Bước 3: Xem xét, quyết định công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật

a) Người thực hiện: Chủ tịch UBND cấp huyện.

b) Nội dung công việc: Trên cơ sở hồ sơ trình của Phòng Tư pháp, Chủ tịch UBND cấp huyện xem xét, quyết định công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật kèm theo Danh sách xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật và Danh sách xã, phường, thị trấn chưa đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

c) Thời hạn thực hiện: Trước ngày 10/02 của năm liền kế sau năm đánh giá.

2.4. Bước 4: Công bố kết quả cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật

a) Người thực hiện: Chủ tịch UBND cấp huyện.

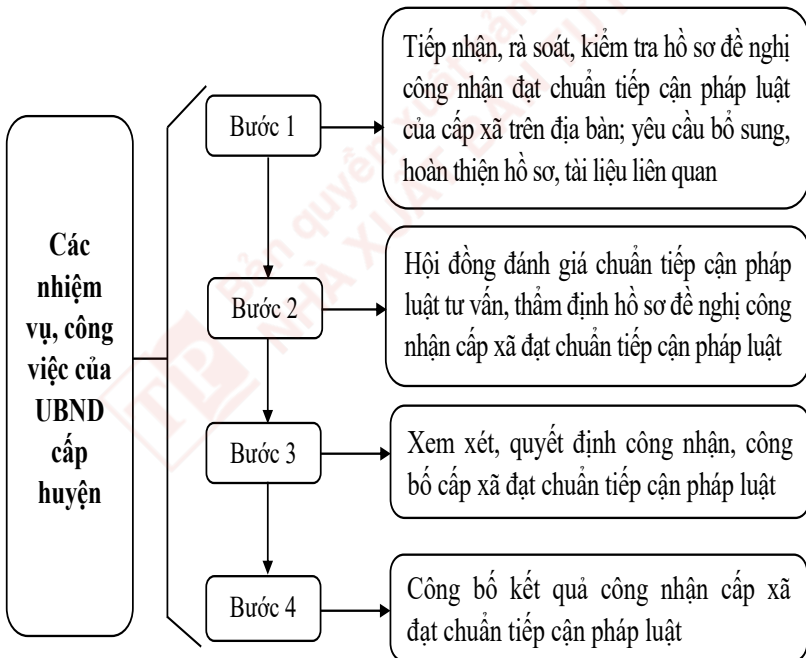
b) Nội dung công việc: Chủ tịch UBND cấp huyện chỉ đạo, phân công

phòng chuyên môn thực hiện công bố kết quả cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật trên Cổng (hoặc Trang) thông tin điện tử của cấp huyện.

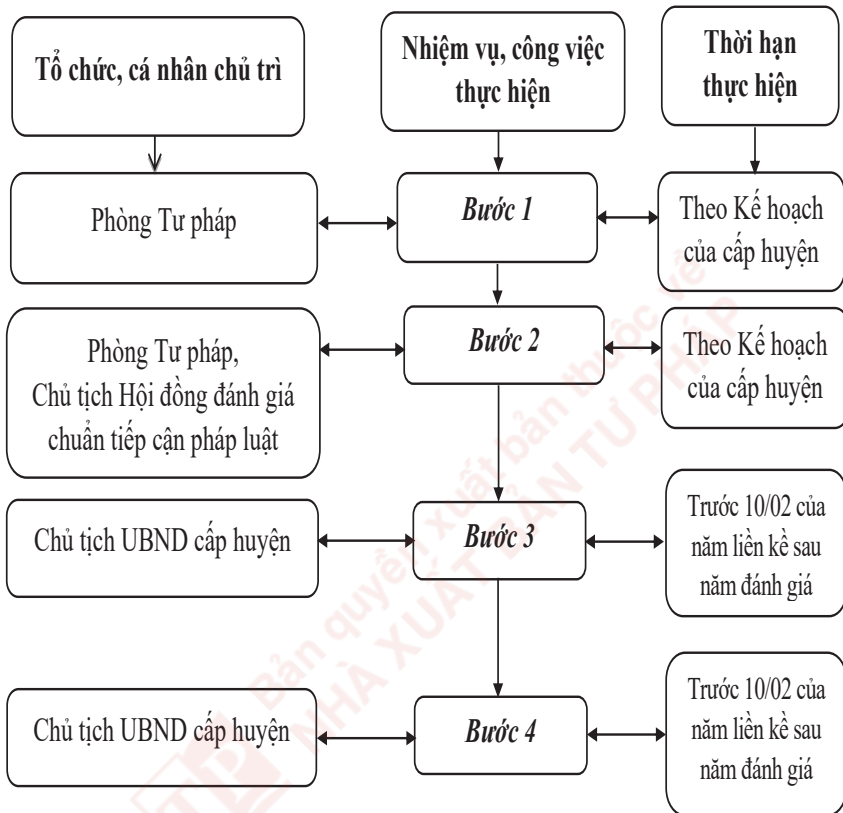
c) *Thời hạn thực hiện:* Việc công bố kết quả cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật được thực hiện trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc kể từ ngày Chủ tịch UBND cấp huyện ký quyết định công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

Quy trình đánh giá, xem xét quyết định công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật được thực hiện theo các sơ đồ dưới đây:

Sơ đồ 3. Các nhiệm vụ, công việc và các bước thực hiện đánh giá do UBND cấp huyện chủ trì tổ chức triển khai



Sơ đồ 4. Các chủ thể, công việc, các bước và thời gian của quy trình tự đánh giá do UBND cấp huyện chủ trì tổ chức triển khai



IV. HƯỚNG DẪN MỘT SỐ BIỂU MẪU PHỤC VỤ VIỆC ĐÁNH GIÁ, CÔNG NHẬN CẤP XÃ ĐẠT CHUẨN TIẾP CẬN PHÁP LUẬT

1. Biểu mẫu 02: Bản tổng hợp điểm số của các tiêu chí, chỉ tiêu

Biểu mẫu này bổ sung điểm mới về căn cứ chấm điểm, bao gồm số liệu thực hiện và tỷ lệ đạt được, tạo cơ sở cho việc đánh giá kết quả các tiêu chí, chỉ

tiêu cũng như việc theo dõi, kiểm tra, quản lý, triển khai các giải pháp khắc phục, nâng cao chất lượng, hiệu quả thực hiện tiêu chí, chỉ tiêu. Thực hiện đúng yêu cầu và cung cấp chính xác, đầy đủ các số liệu thực hiện, tỷ lệ đạt được không chỉ giúp cơ quan có thẩm quyền có căn cứ xem xét, quyết định công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật mà các cơ quan quản lý cũng có cơ sở đề xuất, kiến nghị, đề ra và triển khai các giải pháp, biện pháp hỗ trợ phù hợp với điều kiện thực tế của từng địa bàn.

- Về số liệu thực hiện

Ví dụ 1: Năm 2022, xã A đã ban hành được 03 văn bản quy phạm pháp luật (bao gồm 01 Nghị quyết của HĐND xã A và 02 Quyết định của UBND xã A, các văn bản này không thuộc trường hợp trái pháp luật) trong tổng số 05 văn bản quy phạm pháp luật được giao.

Số liệu thực hiện làm căn cứ chấm điểm của nội dung 1, chỉ tiêu 1 của tiêu chí 1 được ghi vào cột (1) của Biểu mẫu 02 là: 3/5.

Ví dụ 2: Năm 2022, xã A đã tiếp nhận, giải quyết đúng thời hạn 18 yêu cầu cung cấp thông tin trong tổng số 20 yêu cầu đủ điều kiện cung cấp thông tin.

Số liệu thực hiện làm căn cứ chấm điểm của nội dung 1, chỉ tiêu 2 của tiêu chí 2 được ghi vào cột (1) của Biểu mẫu 02 là: 18/20.

Ví dụ 3: Năm 2022, xã A đã giải quyết đúng quy định pháp luật 270 hồ sơ thủ tục hành chính trong tổng số 300 hồ sơ thủ tục hành chính đủ điều kiện giải quyết đã được tiếp nhận theo quy định của pháp luật.

Số liệu thực hiện làm căn cứ chấm điểm của chỉ tiêu 2 của tiêu chí 5 được ghi vào cột (1) tại Biểu mẫu 02 là: 270/300.

- Về tỷ lệ đạt được

Ví dụ: Năm 2022, xã A đã giải quyết đúng quy định pháp luật 270 hồ sơ thủ tục hành chính trong tổng số 300 hồ sơ thủ tục hành chính đủ điều kiện giải quyết đã được tiếp nhận.

Tỷ lệ đạt được của chỉ tiêu 2 của tiêu chí 5 được ghi vào cột (2) tại Biểu mẫu 02 là: 90% (tỷ lệ % = 270/300 x 100).

2. Biểu mẫu 04: Phiếu lấy ý kiến đánh giá, Bản tổng hợp kết quả đánh giá về hình thức, mô hình thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật hiệu quả tại cơ sở

Đây là biểu mẫu mới và khi thực hiện, cần lưu ý một số điểm như sau:

- Về lựa chọn, xác định hình thức, mô hình để đưa ra lấy ý kiến: UBND cấp xã rà soát, lựa chọn hình thức, mô hình thông tin, PBGDPL đang áp dụng, triển khai trên địa bàn cấp xã để đưa vào Phiếu lấy ý kiến đánh giá theo mục 1, mục 2.

- Về số lượng hình thức, mô hình: Do UBND cấp xã lựa chọn, quyết định phù hợp với điều kiện thực tế.

- Về đối tượng lấy ý kiến đánh giá về hình thức, mô hình: Bao gồm đại diện Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã; các tổ chức chính trị - xã hội cấp xã; đại diện các thôn, tổ dân phố trên địa bàn.

3. Biểu mẫu 09: Tổng hợp thông tin, số liệu thực hiện tiêu chí, chỉ tiêu

Đây là biểu mẫu mới nhằm phục vụ công tác theo dõi, quản lý, triển khai các giải pháp khắc phục, tháo gỡ khó khăn, hạn chế của các tiêu chí, chỉ tiêu. Khi thực hiện biểu mẫu, cần lưu ý một số điểm như sau:

- Về tổng hợp, thống kê các số liệu theo tỷ lệ đạt được tại mục I và điểm số tại mục II: Sử dụng số liệu về tỷ lệ, kết quả theo điểm số đã được Hội đồng thẩm định trong hồ sơ trình Chủ tịch UBND cấp huyện xem xét, công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

- Về tổng hợp, thống kê mức độ đạt điểm số và mức độ đạt chỉ tiêu tại mục II: Phòng Tư pháp rà soát, cung cấp theo yêu cầu của biểu mẫu.

Phần thứ hai

HƯỚNG DẪN NGHIỆP VỤ ĐÁNH GIÁ TIÊU CHÍ ĐẠT CHUẨN TIẾP CẬN PHÁP LUẬT TRONG BỘ TIÊU CHÍ QUỐC GIA VỀ XÃ NÔNG THÔN MỚI, XÃ NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO, HUYỆN NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

I. ĐÁNH GIÁ TIÊU CHÍ XÃ ĐẠT CHUẨN TIẾP CẬN PHÁP LUẬT TRONG BỘ TIÊU CHÍ QUỐC GIA VỀ XÃ NÔNG THÔN MỚI

Hiện nay, nội dung và cách thức đánh giá xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật được triển khai thực hiện theo Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg và Thông tư số 09/2021/TT-BTP. Việc sử dụng kết quả đánh giá, công nhận xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật trong đánh giá công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới được thực hiện theo nguyên tắc quy định tại khoản 4 Điều 2 Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận, công bố và thu hồi quyết định công nhận địa phương đạt chuẩn nông thôn mới, đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu và hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 ban hành kèm theo Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg ngày 02/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ (Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg), cụ thể như sau:

1. Trong trường hợp việc đánh giá xã đạt chuẩn nông thôn mới được tổ chức đồng thời với đánh giá xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật thì sử dụng kết quả đánh giá xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật của năm đánh giá để xét, đánh giá đạt chuẩn nông thôn mới.

2. Trong trường hợp việc đánh giá xã đạt chuẩn nông thôn mới được tổ chức trước thời điểm đánh giá xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật thì sử dụng kết quả đánh giá xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật của năm trước liền kề năm đánh giá hoặc sử dụng kết quả của năm đánh giá để xét, đánh giá đạt chuẩn nông

thôn mới nhưng phải tuân thủ quy định tại Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg và Thông tư số 09/2021/TT-BTP.

II. ĐÁNH GIÁ TIÊU CHÍ XÃ ĐẠT CHUẨN TIẾP CẬN PHÁP LUẬT TRONG BỘ TIÊU CHÍ QUỐC GIA VỀ XÃ NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO

1. Nội dung của tiêu chí “tiếp cận pháp luật”

Để được xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, trước hết, xã phải đạt chuẩn nông thôn mới, đồng nghĩa với việc xã đó đã được công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

Tiêu chí 16 về tiếp cận pháp luật trong Bộ Tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao đặt ra một số yêu cầu cao hơn đối với xã trong triển khai thực hiện công tác PBGDPL, hòa giải ở cơ sở, trợ giúp pháp lý và được xác định cụ thể tại Phần II Hướng dẫn ban hành kèm theo Quyết định số 1723/QĐ-BTP, bao gồm:

1.1. Có mô hình điển hình về phổ biến, giáo dục pháp luật và mô hình điển hình về hòa giải ở cơ sở hoạt động hiệu quả được công nhận

a) Mô hình điển hình về PBGDPL hoạt động hiệu quả

Để xác định là mô hình điển hình về PBGDPL thì phải đáp ứng đầy đủ 03 yêu cầu sau đây:

- Tiêu chí 2 “Tiếp cận thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật” theo quy định của Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg và Thông tư số 09/2021/TT-BTP đạt điểm số tối đa.

Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg và Thông tư số 09/2021/TT-BTP quy định Tiêu chí 2 “Tiếp cận thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật” có 30 điểm tối đa. Căn cứ để xác nhận tiêu chí này đạt điểm tối đa được dựa vào Quyết định công nhận xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật, Bản tổng hợp điểm số của các tiêu chí, chỉ tiêu do Hội đồng đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật thẩm định.

Đối với trường hợp việc tổ chức xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao trong năm 2022 (trong khoảng thời gian từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022), nghĩa là trước thời điểm có kết quả đánh giá xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật năm 2022, nên chưa có kết quả chấm điểm Tiêu chí 2 “Tiếp

cận thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật” theo Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg và Thông tư số 09/2021/TT-BTP. Vì vậy, tiêu mục 2 mục IV Phần II Hướng dẫn ban hành kèm theo Quyết định số 1723/QĐ-BTP quy định cho phép sử dụng kết quả chấm điểm năm 2021 của Tiêu chí 3 “Phổ biến, giáo dục pháp luật” theo quy định của Quyết định số 619/QĐ-TTg ngày 08/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy định về xây dựng xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật (Quyết định số 619/QĐ-TTg) và Thông tư số 07/2017/TT-BTP ngày 28/7/2017 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định về điểm số, hướng dẫn cách tính điểm các chỉ tiêu tiếp cận pháp luật, Hội đồng đánh giá tiếp cận pháp luật và một số nội dung về xây dựng xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật (Thông tư số 07/2017/TT-BTP) để đánh giá nội dung “mô hình điển hình về phổ biến, giáo dục pháp luật hoạt động hiệu quả”.

Đối với trường hợp việc tổ chức xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao đồng thời với thời điểm đánh giá xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật năm 2022, địa phương sử dụng kết quả chấm điểm năm 2022 của Tiêu chí 2 về “Tiếp cận thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật” theo Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg và Thông tư số 09/2021/TT-BTP để đánh giá nội dung “mô hình điển hình về phổ biến, giáo dục pháp luật hoạt động hiệu quả”.

- Huy động được nguồn lực hỗ trợ công tác PBGDPL

Nguồn lực hỗ trợ trong nội dung này bao gồm nhân lực, kinh phí, cơ sở vật chất khác từ nguồn xã hội hóa (ngoài nhà nước). Việc hỗ trợ kinh phí hoặc nguồn lực khác từ cơ quan nhà nước cấp trên cho công tác PBGDPL của xã không được tính là đáp ứng yêu cầu này.

Tài liệu đánh giá: Văn bản của tổ chức, cá nhân tài trợ, hỗ trợ (Thông báo, Công văn, Hợp đồng, Báo cáo...) về việc tài trợ, hỗ trợ, đóng góp nguồn lực (kinh phí, công sức, các điều kiện khác) phục vụ triển khai công tác PBGDPL.

- Có văn bản của cơ quan có thẩm quyền cấp huyện hướng dẫn, khuyến khích nhân rộng; trong 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đánh giá, được cơ quan có thẩm quyền cấp huyện trở lên tặng Giấy khen, Bằng khen hoặc hình thức khen thưởng khác vì đã có thành tích xuất sắc trong triển khai mô hình này.

Việc hướng dẫn, khuyến khích nhân rộng mô hình được cơ quan có thẩm quyền cấp huyện thực hiện thông qua một trong các văn bản: Công văn, Kế hoạch, Chỉ thị, Thông báo kết luận, Báo cáo... của UBND cấp huyện, Phòng Tư pháp cấp huyện, trong đó có nội dung hướng dẫn, khuyến khích nhân rộng mô hình.

Việc xây dựng, triển khai, tổng kết, khen thưởng, nhân rộng các mô hình hay, cách làm mới hiệu quả trong công tác PBGDPL, hòa giải ở cơ sở đã được chỉ đạo, hướng dẫn trong các Kế hoạch, văn bản của Bộ Tư pháp. Trên cơ sở đó, tại điểm c tiểu mục 1, điểm c tiểu mục 2, mục I Phần II Hướng dẫn ban hành kèm theo Quyết định số 1723/QĐ-BTP quy định một trong những yêu cầu của mô hình điển hình là: "... trong 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đánh giá, được cơ quan có thẩm quyền cấp huyện trở lên tặng Giấy khen, Bằng khen hoặc hình thức khen thưởng khác vì đã có thành tích xuất sắc trong triển khai mô hình này". Theo quy định này, đối tượng được khen thưởng là các tổ chức, cá nhân có thành tích xuất sắc trong triển khai mô hình PBGDPL, mô hình hòa giải ở cơ sở. Ví dụ: HĐND xã, UBND xã, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc xã, Đoàn Thanh niên xã, Hội Liên hiệp phụ nữ xã, Hội Cựu chiến binh xã, Hội Nông dân xã, Lãnh đạo UBND xã, các công chức xã... Tổ chức, cá nhân được khen thưởng vì đã có thành tích xuất sắc trong công tác PBGDPL, hòa giải ở cơ sở nói chung không được tính để xét yêu cầu này.

b) Mô hình điển hình về hòa giải ở cơ sở hoạt động hiệu quả

Để xác định là mô hình điển hình về hòa giải ở cơ sở thì phải đáp ứng đầy đủ 03 yêu cầu sau đây:

- 100% tổ hòa giải của xã được hỗ trợ kinh phí triển khai hoạt động của tổ hòa giải và thù lao cho hòa giải viên đúng quy định pháp luật hòa giải ở cơ sở. Cách tính tỷ lệ: $Tỷ\ lệ\ \% = \frac{Số\ hòa\ giải\ được\ hỗ\ trợ\ kinh\ phí\ triển\ khai\ hoạt\ động\ của\ tổ\ hòa\ giải\ và\ thù\ lao\ hòa\ giải\ viên\ theo\ định\ mức\ tối\ đa}{Tổng\ số\ tổ\ hòa\ giải\ của\ xã} \times 100$.

Mức hỗ trợ kinh phí triển khai hoạt động của tổ hòa giải và thù lao hòa giải viên được xác định theo Nghị quyết của HĐND cấp tỉnh hoặc Quyết định của UBND cấp tỉnh quy định mức chi thực hiện công tác hòa giải ở cơ sở trên

địa bàn. Trong trường hợp chính quyền cấp tỉnh chưa ban hành văn bản về nội dung này, mức hỗ trợ kinh phí được xác định theo quy định tại Thông tư liên tịch số 100/2014/TTLT-BTC-BTP. Theo đó, mức hỗ trợ kinh phí triển khai hoạt động của tổ hòa giải tối đa là 100.000 đồng/tháng/tổ hòa giải gồm chi mua văn phòng phẩm, sao chụp tài liệu, nước uống phục vụ các cuộc họp của tổ hòa giải; các khoản chi khác có liên quan trực tiếp đến công tác hòa giải ở cơ sở (nếu có), mức hỗ trợ thù lao hòa giải viên tối đa là 200.000 đồng/vụ, việc/tổ hòa giải. Trong trường hợp Thông tư liên tịch số 100/2014/TTLT-BTC-BTP được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy định mới đó.

Tài liệu đánh giá: (i) Văn bản về việc hỗ trợ kinh phí cho tổ hòa giải; (ii) Hồ sơ, tài liệu thực hiện chi kinh phí hỗ trợ tổ hòa giải, thù lao hòa giải viên; (iii) Danh sách tổ hòa giải, hòa giải viên xác nhận được hỗ trợ kinh phí theo quy định tại Thông tư liên tịch số 100/2014/TTLT-BTC-BTP hoặc Nghị quyết của HĐND cấp tỉnh, Quyết định của UBND cấp tỉnh.

- Có hoạt động phối hợp với Tòa án nhân dân cấp huyện, Hội Luật gia cấp huyện, các lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở, tổ chức, cá nhân có hiểu biết pháp luật trong tập huấn, bồi dưỡng cho hòa giải viên hoặc tham gia hỗ trợ hòa giải.

Việc phối hợp tập huấn, bồi dưỡng cho hòa giải viên hoặc hỗ trợ hòa giải có thể với một hoặc tất cả các cơ quan, tổ chức, cá nhân nêu trên; được thực hiện bằng hình thức phù hợp với điều kiện thực tế của địa bàn, hai bên cùng phối hợp tổ chức tập huấn hoặc phân công, cử cán bộ, báo cáo viên, chuyên gia tập huấn cho hòa giải viên hoặc tham gia hỗ trợ hòa giải.

Tài liệu đánh giá: (i) Hồ sơ, tài liệu (Kế hoạch, Giấy mời, Báo cáo kết quả tập huấn...) thể hiện sự phối hợp của một trong các cơ quan, tổ chức, cá nhân (Tòa án nhân dân cấp huyện, Hội Luật gia cấp huyện, lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự...) trong việc tập huấn, bồi dưỡng hòa giải viên hoặc hỗ trợ hòa giải cho tổ hòa giải; (ii) Báo cáo kết quả hòa giải, biên bản hòa giải, văn bản cho ý kiến (nếu có) thể hiện sự phối hợp của các cơ quan, tổ chức, cá nhân.

- Có văn bản của cơ quan có thẩm quyền cấp huyện hướng dẫn, khuyến khích nhân rộng; trong 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đánh giá, được cơ

quan có thẩm quyền cấp huyện trở lên tặng Giấy khen, Bằng khen hoặc hình thức khen thưởng khác vì đã có thành tích xuất sắc trong triển khai mô hình này.

Việc hướng dẫn, khuyến khích nhân rộng mô hình được cơ quan có thẩm quyền cấp huyện thực hiện thông qua một trong các văn bản: Công văn, Kế hoạch, Chỉ thị, Thông báo kết luận, Báo cáo... của UBND cấp huyện, Phòng Tư pháp cấp huyện, trong đó có nội dung hướng dẫn, khuyến khích nhân rộng mô hình.

Đối tượng được khen thưởng là các tổ chức, cá nhân có thành tích xuất sắc trong triển khai mô hình hòa giải ở cơ sở. Ví dụ: HĐND xã, UBND xã, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc xã, thành viên các tổ hòa giải... Tổ chức, cá nhân được khen thưởng vì đã có thành tích xuất sắc trong công tác hòa giải ở cơ sở nói chung không được tính để xét yêu cầu này.

c) Một số nội dung lưu ý:

- Xã đạt tiêu chí “tiếp cận pháp luật” phải có đồng thời mô hình điển hình về PBGDPL và mô hình điển hình về hòa giải ở cơ sở. PBGDPL và hòa giải ở cơ sở là các lĩnh vực quản lý độc lập, được triển khai thực hiện bằng mô hình khác nhau, thông qua đó giúp người dân trên địa bàn tiếp cận, nâng cao nhận thức, hiểu biết pháp luật. Do đó, đối với mỗi lĩnh vực, xã phải có ít nhất 01 mô hình điển hình thì mới đạt được yêu cầu của tiêu chí “tiếp cận pháp luật”.

- Quy trình công nhận các mô hình điển hình: Quyết định số 1723/QĐ-BTP không quy định riêng quy trình công nhận mà đưa ra các yêu cầu để đánh giá một mô hình PBGDPL hay mô hình hòa giải ở cơ sở đang được vận hành trên thực tế có hiệu quả hay không hiệu quả. Theo đó, việc công nhận mô hình điển hình về PBGDPL, hòa giải ở cơ sở hoạt động hiệu quả đã được lồng ghép vào quy trình, thủ tục đánh giá xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao. UBND cấp huyện thực hiện thẩm tra, Sở Tư pháp thực hiện thẩm định mức độ đạt các yêu cầu của mô hình điển hình về PBGDPL, hòa giải ở cơ sở hoạt động hiệu quả (tổng hợp trong Báo cáo kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao của UBND cấp huyện và Báo cáo đánh giá, xác nhận mức độ đạt chuẩn đối với tiêu chí 16 về tiếp cận pháp luật của Sở Tư pháp) làm căn cứ để Hội đồng thẩm định cấp tỉnh thảo luận, bỏ phiếu xét đề nghị công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao theo quy định tại Điều 7, Điều 8 và

Điều 9 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg. Quy định này nhằm tránh phát sinh các thủ tục cho địa phương trong đánh giá xã nông thôn mới nâng cao.

1.2. Tỷ lệ mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm pháp luật thuộc phạm vi hòa giải được hòa giải thành đạt từ 90% trở lên

- Cách tính tỷ lệ: $Tỷ\ lệ\ \% = (Tổng\ số\ vụ,\ việc\ hòa\ giải\ thành / Tổng\ số\ vụ,\ việc\ được\ thực\ hiện\ hòa\ giải) \times 100.$

- Hòa giải thành là trường hợp các bên đạt được thỏa thuận.

- Các mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm pháp luật thuộc phạm vi hòa giải ở cơ sở được quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 15/2014/NĐ-CP, bao gồm:

+ Mâu thuẫn giữa các bên là mâu thuẫn do khác nhau về quan niệm sống, lối sống, tính tình không hợp hoặc mâu thuẫn trong việc sử dụng lối đi qua nhà, lối đi chung, sử dụng điện, nước sinh hoạt, công trình phụ, giờ giấc sinh hoạt, gây mất vệ sinh chung hoặc các lý do khác.

+ Tranh chấp phát sinh từ quan hệ dân sự, hôn nhân và gia đình, như: tranh chấp về quyền sở hữu, nghĩa vụ dân sự, hợp đồng dân sự, thừa kế, quyền sử dụng đất; tranh chấp phát sinh từ quan hệ giữa vợ, chồng; quan hệ giữa cha mẹ và con; quan hệ giữa ông bà nội, ông bà ngoại và cháu, giữa anh, chị, em và giữa các thành viên khác trong gia đình; cấp dưỡng; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; ly hôn.

+ Vụ việc khác thuộc phạm vi hòa giải ở cơ sở là các vụ việc do vi phạm pháp luật mà theo quy định của pháp luật những việc vi phạm đó chưa đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự, xử lý vi phạm hành chính; vi phạm pháp luật hình sự trong các trường hợp quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 5 Nghị định số 15/2014/NĐ-CP; vi phạm pháp luật bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn theo quy định tại Nghị định số 111/2013/NĐ-CP ngày 30/9/2013 của Chính phủ quy định chế độ áp dụng biện pháp xử lý hành chính giáo dục tại xã, phường, thị trấn hoặc có đủ điều kiện để áp dụng biện pháp thay thế xử lý vi phạm hành chính theo quy định tại Chương II Phần thứ năm của Luật Xử lý vi phạm hành chính và những vụ, việc khác mà pháp luật không cấm.

- Tài liệu đánh giá: Sổ theo dõi hoạt động hòa giải ở cơ sở; văn bản hòa giải thành (nếu có); Báo cáo của UBND xã về kết quả hoạt động hòa giải ở cơ sở.

- Cơ quan thực hiện: UBND xã chỉ đạo, hướng dẫn tổ hòa giải trên địa bàn rà soát, tổng hợp, báo cáo kết quả vụ, việc hòa giải thành và vụ, việc hòa giải không thành để tổng hợp, xác định tỷ lệ % phục vụ việc đánh giá, công nhận xã đạt tiêu chí 16 về tiếp cận pháp luật.

1.3. Tỷ lệ người dân thuộc đối tượng trợ giúp pháp lý tiếp cận và được trợ giúp pháp lý khi có yêu cầu đạt từ 90% trở lên

- Cách tính tỷ lệ: $Tỷ\ lệ\ \% = \left(\frac{\text{Tổng số người dân thuộc đối tượng trợ giúp pháp lý được trợ giúp pháp lý}}{\text{Tổng số người dân thuộc đối tượng trợ giúp pháp lý có yêu cầu trợ giúp pháp lý}} \right) \times 100$.

Tổng số người dân thuộc đối tượng trợ giúp pháp lý được trợ giúp pháp lý là tổng số người dân trong các vụ việc trợ giúp pháp lý đã được thụ lý theo quy định tại Điều 30 Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017.

Tổng số người dân thuộc đối tượng trợ giúp pháp lý có yêu cầu trợ giúp pháp lý là tổng số người dân có yêu cầu trợ giúp pháp lý theo quy định tại Điều 29 Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017.

Ví dụ:

- Tổng số người dân thuộc đối tượng trợ giúp pháp lý được trợ giúp pháp lý là 15 người.

- Tổng số người dân thuộc đối tượng trợ giúp pháp lý có yêu cầu trợ giúp pháp lý là 30 người.

Theo đó, tỷ lệ % người dân thuộc đối tượng trợ giúp pháp lý tiếp cận và được trợ giúp pháp lý khi có yêu cầu là $(15/30) \times 100 = 50\%$.

Trong trường hợp trên địa bàn xã có người dân thuộc đối tượng trợ giúp pháp lý nhưng không có yêu cầu trợ giúp pháp lý thì tỷ lệ vẫn được tính tối đa để bảo đảm không ảnh hưởng đến tổng thể chung khi đánh giá xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao. Tuy nhiên, chỉ được tính tỷ lệ tối đa vì nguyên nhân khách quan mà không phải do địa phương không thực hiện trợ giúp pháp lý.

- Tài liệu đánh giá: Số liệu về tổng số người thuộc đối tượng trợ giúp pháp lý trên địa bàn xã được trợ giúp pháp lý; Số liệu về tổng số người thuộc đối tượng trợ giúp pháp lý trên địa bàn xã có yêu cầu trợ giúp pháp lý do Trung tâm trợ giúp pháp lý tổng hợp và cung cấp.

- Cơ quan thực hiện: Sở Tư pháp chỉ đạo Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước, tổ chức ký hợp đồng thực hiện trợ giúp pháp lý, tổ chức đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý thuộc phạm vi quản lý rà soát, tổng hợp thông tin về tổng số người dân thuộc đối tượng trợ giúp pháp lý được trợ giúp pháp lý, tổng số người dân thuộc đối tượng trợ giúp pháp lý có yêu cầu trợ giúp pháp lý trong năm, đồng thời giao Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước là đầu mối tổng hợp thông tin nêu trên.

UBND xã có trách nhiệm phối hợp với Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước để xác định tổng số người dân thuộc đối tượng trợ giúp pháp lý được trợ giúp pháp lý, tổng số người dân thuộc đối tượng trợ giúp pháp lý có yêu cầu trợ giúp pháp lý là công dân cư trú trên địa bàn xã để tính tỷ lệ % phục vụ việc đánh giá, công nhận xã đạt tiêu chí 16 về tiếp cận pháp luật.

- Một số nội dung lưu ý: Việc thực hiện đánh giá tiêu chí tiếp cận pháp luật trong đánh giá xã nông thôn mới nâng cao không thực hiện theo một quy trình riêng như đánh giá, công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật mà thực hiện cùng với quy trình đánh giá, xét công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao.

2. Các nhiệm vụ, công việc của cơ quan Tư pháp trong đánh giá xã đạt tiêu chí tiếp cận pháp luật để phục vụ đánh giá, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao

Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg quy định trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận và công bố xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao được thực hiện theo 03 bước: (i) UBND xã tổ chức đánh giá, lấy ý kiến, hoàn thiện hồ sơ đề nghị xét, công nhận nông thôn mới nâng cao; (ii) UBND cấp huyện tổ chức thẩm tra, lấy ý kiến, hoàn thiện hồ sơ đề nghị xét,

công nhận nông thôn mới nâng cao; (iii) UBND cấp tỉnh tổ chức thẩm định, xét, công nhận và công bố nông thôn mới nâng cao.

Trên cơ sở đó, việc đánh giá xã đạt tiêu chí tiếp cận pháp luật được thực hiện thống nhất trong quá trình đánh giá, xét công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao nêu trên. Với vai trò tham mưu, theo dõi, thực hiện tiêu chí tiếp cận pháp luật tại địa phương, cơ quan Tư pháp các cấp có trách nhiệm triển khai thực hiện các nhiệm vụ, công việc như sau:

2.1. Các nhiệm vụ, công việc của công chức Tư pháp - Hộ tịch

- Rà soát, tự đánh giá kết quả xã đạt tiêu chí tiếp cận pháp luật

Công chức Tư pháp - Hộ tịch rà soát, đánh giá kết quả thực hiện các nội dung của tiêu chí 16 về tiếp cận pháp luật theo hướng dẫn tại Biểu mẫu số 07 Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg và gửi công chức được giao nhiệm vụ đánh giá nông thôn mới nâng cao tổng hợp, phục vụ xây dựng Báo cáo kết quả thực hiện xây dựng xã nông thôn mới nâng cao của UBND xã.

- Hoàn thiện nội dung có liên quan đến tiêu chí 16 về tiếp cận pháp luật trong Báo cáo kết quả thực hiện xây dựng xã nông thôn mới nâng cao

Báo cáo kết quả thực hiện xây dựng xã nông thôn mới nâng cao của UBND xã được gửi lấy ý kiến của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội của xã. Trong trường hợp có ý kiến của các chủ thể này về kết quả thực hiện tiêu chí tiếp cận pháp luật thì công chức Tư pháp - Hộ tịch thực hiện tiếp thu, giải trình theo hướng dẫn tại Biểu mẫu số 13 Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg (Báo cáo tổng hợp ý kiến tham gia đối với kết quả thực hiện xây dựng xã nông thôn mới nâng cao).

- Tham gia cuộc họp thảo luận, bỏ phiếu đề nghị xét, công nhận của UBND xã (nếu là thành viên các Ban quản lý xã, Ban phát triển thôn).

2.2. Các nhiệm vụ, công việc của Phòng Tư pháp

- Thẩm tra kết quả thực hiện tiêu chí tiếp cận pháp luật

Trên cơ sở kết quả đánh giá mức độ đạt tiêu chí 16 về tiếp cận pháp luật của UBND xã, theo chỉ đạo và phân công của UBND cấp huyện, Phòng Tư

pháp thực hiện thẩm tra theo nội dung hướng dẫn tại Biểu mẫu số 22 Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg (Báo cáo kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao). Trên cơ sở kết quả thẩm tra của các phòng, ban chuyên môn thuộc cấp huyện, UBND cấp huyện xây dựng báo cáo kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao.

- Hoàn thiện nội dung thẩm tra về tiêu chí tiếp cận pháp luật trên cơ sở ý kiến của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội cấp huyện

Báo cáo kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao của UBND cấp huyện được gửi lấy ý kiến của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội cấp huyện. Trong trường hợp có ý kiến của các chủ thể này về kết quả thẩm tra do Phòng Tư pháp thực hiện thì Phòng Tư pháp thực hiện tiếp thu, giải trình theo hướng dẫn tại Biểu mẫu số 27 Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg (Báo cáo tổng hợp ý kiến tham gia đối với kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt chuẩn xã nông thôn mới nâng cao).

- Tham gia cuộc họp thảo luận, bỏ phiếu đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao (nếu là thành viên Ban chỉ đạo các chương trình mục tiêu quốc gia cấp huyện).

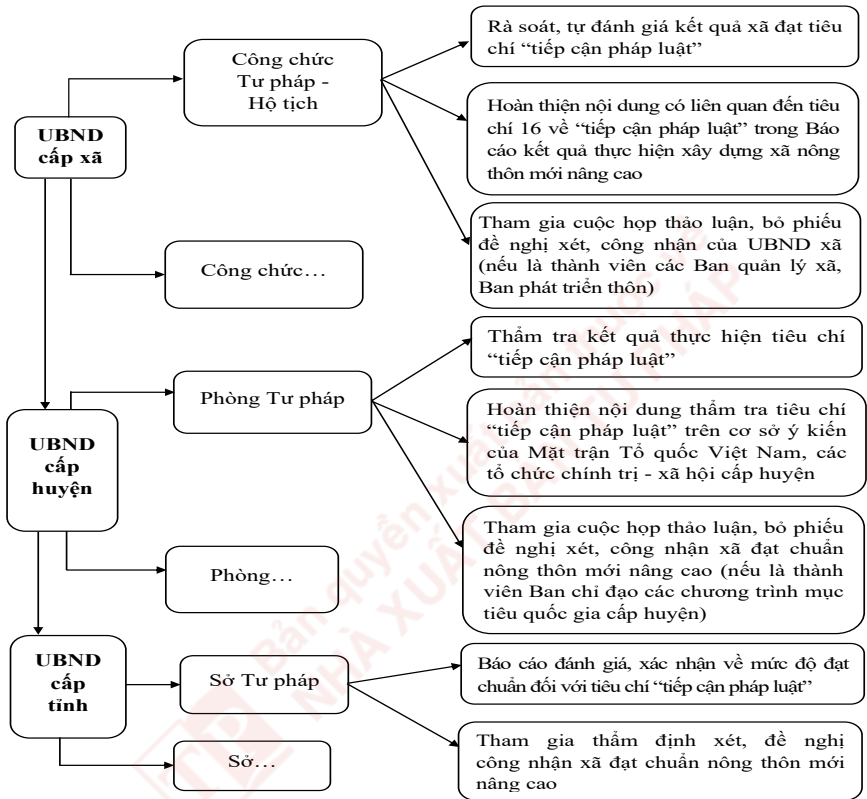
2.3. Các nhiệm vụ, công việc của Sở Tư pháp

- Báo cáo đánh giá, xác nhận về mức độ đạt chuẩn đối với tiêu chí tiếp cận pháp luật của UBND xã.

- Tham gia thẩm định, xét đề nghị công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao theo chỉ đạo của UBND cấp tỉnh, đề nghị của Cơ quan chủ trì chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh. Hội đồng thẩm định cấp tỉnh gồm đại diện lãnh đạo các sở, ngành cấp tỉnh có liên quan. Chủ tịch Hội đồng thẩm định cấp tỉnh là một lãnh đạo UBND cấp tỉnh phụ trách Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn.

Hội đồng thẩm định tổ chức họp, thảo luận, bỏ phiếu xét, đề nghị công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao.

Sơ đồ 5. Các nhiệm vụ, công việc do cơ quan Tư pháp thực hiện đánh giá tiêu chí tiếp cận pháp luật phục vụ đánh giá, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao



3. Sử dụng số liệu phục vụ chấm điểm, đánh giá tiêu chí tiếp cận pháp luật phục vụ đánh giá, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao

Khoản 4 Điều 2 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg quy định nguyên tắc sử dụng kết quả đánh giá đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu như sau:

- Trong trường hợp tổ chức xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao được tổ chức đồng thời với đánh giá xã đạt chuẩn tiếp cận

pháp luật thì sử dụng kết quả đánh giá xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật của năm đánh giá.

- Trong trường hợp tổ chức xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao được tổ chức trước thời điểm đánh giá xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật thì sử dụng kết quả đánh giá xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật của năm trước liền kề năm đánh giá hoặc sử dụng kết quả của năm đánh giá nhưng phải tuân thủ đúng quy định của Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg và Thông tư số 09/2021/TT-BTP.

Ví dụ: Năm 2023, xã A được đưa vào kế hoạch thực hiện đánh giá xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao. Đến tháng 6/2023, xã đã tiến hành đánh giá kết quả thực hiện các tiêu chí nông thôn mới, trong khi việc đánh giá, công nhận xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật phải chờ đến cuối năm để bảo đảm quy định lấy kết quả thực hiện các tiêu chí, chỉ tiêu theo Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg và Thông tư số 09/2021/TT-BTP tính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023. Theo đó, để xét công nhận chuẩn nông thôn mới, xã có thể sử dụng kết quả đánh giá, công nhận xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật của năm 2022. Trường hợp sử dụng kết quả của năm 2023 thì phải chờ kết quả xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật. Việc sử dụng kết quả của năm 2022 hoặc năm 2023 do UBND cấp tỉnh (Hội đồng thẩm định đề nghị công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới) xem xét, quyết định phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương.

Trên cơ sở đó, Quyết định số 1723/QĐ-BTP đã hướng dẫn số liệu phục vụ chấm điểm tiêu chí tiếp cận pháp luật tại mục IV của Hướng dẫn, trong đó:

- Số liệu phục vụ chấm điểm tiêu chí “tiếp cận pháp luật” thuộc Bộ tiêu chí quốc gia xã nông thôn mới nâng cao tính từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 của năm trước liền kề năm đánh giá.

- Đối với trường hợp đánh giá xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao trong năm 2022, số liệu phục vụ chấm điểm nội dung tại điểm a tiểu mục 1 Mục I Phần này sử dụng kết quả chấm điểm năm 2021 của Tiêu chí 3 “Phổ biến, giáo dục pháp luật” theo quy định của Quyết định số 619/QĐ-TTg và Thông tư số 07/2017/TT-BTP.

4. Tài liệu đánh giá các chỉ tiêu

Tài liệu đánh giá là căn cứ xác định kết quả, điểm số của các chỉ tiêu và không gửi kèm theo hồ sơ đánh giá tiêu chí 16 về tiếp cận pháp luật. Trường hợp cần thiết, cơ quan nhà nước có thẩm quyền, UBND huyện có thể yêu cầu UBND xã cung cấp các tài liệu cụ thể đó để phục vụ việc kiểm tra, đánh giá, thẩm định xã đạt tiêu chí 16 về tiếp cận pháp luật trong quá trình đánh giá xã nông thôn mới nâng cao.

Có thể dựa vào một số văn bản, tài liệu để chấm điểm, đánh giá các nội dung của tiêu chí 16 như sau:

STT	Nội dung tiêu chí	Tài liệu đánh giá
1	Mô hình điển hình về PBGDPL hoạt động hiệu quả	
a	Tiêu chí 2 “Tiếp cận thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật” theo quy định của Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg và Thông tư số 09/2021/TT-BTP đạt điểm số tối đa.	- Quyết định công nhận xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật - Bản tổng hợp điểm số của các tiêu chí, chỉ tiêu do Hội đồng đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật thẩm định.
b	Huy động được nguồn lực hỗ trợ công tác PBGDPL.	Văn bản của tổ chức, cá nhân tài trợ, hỗ trợ (Thông báo, Công văn, Hợp đồng, Báo cáo...) về việc tài trợ, hỗ trợ, đóng góp nguồn lực (kinh phí, công sức, các điều kiện khác) phục vụ triển khai PBGDPL.
c	- Có văn bản của cơ quan có thẩm quyền cấp huyện hướng dẫn, khuyến khích nhân rộng. - Trong 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đánh giá, được cơ quan có thẩm quyền cấp huyện trở lên tặng Giấy khen, Bằng khen hoặc hình thức khen thưởng khác vì đã có thành tích xuất sắc trong triển khai mô hình này.	- Công văn, Kế hoạch, Chỉ thị, Thông báo kết luận, Báo cáo... của UBND cấp huyện, Phòng Tư pháp cấp huyện có nội dung hướng dẫn, khuyến khích nhân rộng mô hình. - Giấy khen, Bằng khen, Quyết định khen thưởng của cơ quan có thẩm quyền cấp huyện trở lên cho cơ quan, tổ chức, cá nhân vì đã có thành tích xuất sắc trong triển khai mô hình.

2	Mô hình điển hình về hòa giải ở cơ sở hoạt động hiệu quả	
a	100% tổ hòa giải của xã được hỗ trợ kinh phí triển khai hoạt động của tổ hòa giải và thù lao cho hòa giải viên đúng quy định pháp luật hòa giải ở cơ sở.	<ul style="list-style-type: none"> - Văn bản về việc hỗ trợ kinh phí cho tổ hòa giải. - Hồ sơ, tài liệu thực hiện chi kinh phí hỗ trợ tổ hòa giải, thù lao hòa giải viên. - Danh sách tổ hòa giải, hòa giải viên xác nhận được hỗ trợ kinh phí theo quy định tại Thông tư liên tịch số 100/2014/TTLT-BTC-BTP hoặc Nghị quyết của HĐND cấp tỉnh, Quyết định của UBND cấp tỉnh.
b	Có hoạt động phối hợp với Tòa án nhân dân cấp huyện, Hội Luật gia cấp huyện, các lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở, tổ chức, cá nhân có hiểu biết pháp luật trong tập huấn, bồi dưỡng cho hòa giải viên hoặc tham gia hỗ trợ hòa giải.	<ul style="list-style-type: none"> - Hồ sơ, tài liệu (Kế hoạch, Giấy mời, Báo cáo kết quả tập huấn...) thể hiện sự phối hợp của một trong các cơ quan, tổ chức, cá nhân (Tòa án nhân dân cấp huyện, Hội Luật gia cấp huyện, lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự...) trong việc tập huấn, bồi dưỡng hòa giải viên hoặc hỗ trợ hòa giải cho tổ hòa giải. - Báo cáo kết quả hòa giải, biên bản hòa giải, văn bản cho ý kiến (nếu có) thể hiện sự phối hợp của các cơ quan, tổ chức, cá nhân.
c	<ul style="list-style-type: none"> - Có văn bản của cơ quan có thẩm quyền cấp huyện hướng dẫn, khuyến khích nhân rộng. - Trong 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đánh giá, được cơ quan có thẩm quyền cấp huyện trở lên tặng Giấy khen, Bằng khen hoặc hình thức khen thưởng khác vì đã có thành tích xuất sắc trong triển khai mô hình này. 	<ul style="list-style-type: none"> - Công văn, Kế hoạch, Chỉ thị, Thông báo kết luận... của UBND cấp huyện, Phòng Tư pháp cấp huyện có nội dung hướng dẫn, khuyến khích nhân rộng mô hình. - Giấy khen, Bằng khen, Quyết định khen thưởng của cơ quan có thẩm quyền cấp huyện trở lên cho cơ quan, tổ chức, cá nhân vì đã có thành tích xuất sắc trong triển khai mô hình.

3	Tỷ lệ mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm thuộc phạm vi hòa giải ở cơ sở được hòa giải thành đạt từ 90% trở lên	Số theo dõi hoạt động hòa giải ở cơ sở; văn bản hòa giải thành (nếu có); Báo cáo của UBND xã về kết quả hoạt động hòa giải ở cơ sở.
4	Tỷ lệ người dân thuộc đối tượng trợ giúp pháp lý tiếp cận và được trợ giúp pháp lý khi có yêu cầu	<ul style="list-style-type: none"> - Số liệu về tổng số người thuộc đối tượng trợ giúp pháp lý trên địa bàn xã được trợ giúp pháp lý do Trung tâm trợ giúp pháp lý tổng hợp và cung cấp. - Số liệu về tổng số người thuộc đối tượng trợ giúp pháp lý trên địa bàn xã có yêu cầu trợ giúp pháp lý do Trung tâm trợ giúp pháp lý tổng hợp và cung cấp.

III. ĐÁNH GIÁ TIÊU CHÍ HUYỆN ĐẠT CHUẨN TIẾP CẬN PHÁP LUẬT TRONG BỘ TIÊU CHÍ QUỐC GIA VỀ HUYỆN NÔNG THÔN MỚI

1. Nội dung các tiêu chí, chỉ tiêu

Tiêu chí huyện đạt chuẩn tiếp cận pháp luật có 05 chỉ tiêu tương ứng với 100 điểm, tập trung đánh giá mức độ thực hiện nhiệm vụ của chính quyền địa phương trong các lĩnh vực xây dựng, ban hành văn bản theo thẩm quyền; thực hiện cung cấp thông tin; PBGDPL; tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo.

1.1. Chỉ tiêu 1. Ban hành các văn bản theo thẩm quyền để tổ chức và bảo đảm thi hành pháp luật trên địa bàn

Chỉ tiêu 1 gồm 02 nội dung với tổng số 20 điểm.

1.1.1. Nội dung 1: Ban hành đầy đủ, đúng quy định pháp luật các văn bản quy phạm pháp luật được cơ quan có thẩm quyền giao

a) Căn cứ thực hiện: Điều 14, Điều 30 và Chương XI Luật BHVBQPPL năm 2015; Nghị định số 34/2016/NĐ-CP; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định HĐND cấp huyện ban hành nghị quyết, UBND cấp huyện ban hành quyết định để quy định những vấn đề được luật, nghị

quyết của Quốc hội giao hoặc để thực hiện việc phân cấp cho chính quyền địa phương, cơ quan nhà nước cấp dưới theo quy định của Luật Tổ chức chính quyền địa phương.

b) *Nội dung thực hiện*: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ ban hành nghị quyết của HĐND cấp huyện, quyết định của UBND cấp huyện.

c) *Chấm điểm chỉ tiêu*:

- Đối với nội dung “Ban hành đầy đủ các văn bản quy phạm pháp luật được giao”. Nội dung này được chấm điểm tương ứng với tỷ lệ % kết quả số lượng văn bản quy phạm pháp luật được ban hành. Nếu 100% văn bản quy phạm pháp luật được ban hành thì được 3,5 điểm tối đa. Các mức điểm tiếp theo được xác định cách nhau 0,5 điểm và cách nhau 10% về tỷ lệ kết quả đạt được, từ 90% đến dưới 100% được 03 điểm; từ 80% đến dưới 90% được 2,5 điểm... Riêng tỷ lệ dưới 50% thì tính 0 điểm.

Cách tính tỷ lệ: $Tỷ\ lệ\ \% = (Tổng\ số\ văn\ bản\ quy\ phạm\ pháp\ luật\ đã\ ban\ hành / Tổng\ số\ văn\ bản\ quy\ phạm\ pháp\ luật\ được\ giao\ ban\ hành\ trong\ năm\ đánh\ giá) \times 100$

Ví dụ: Trong năm đánh giá, HĐND huyện A đã ban hành 02 nghị quyết trong tổng số 02 nghị quyết được giao, UBND huyện A ban hành được 02 quyết định trong tổng số 03 quyết định được giao. Theo đó, tỷ lệ số lượng văn bản quy phạm pháp luật ban hành của huyện A là $(4 : 5) \times 100 = 80\%$. Tương ứng với 2,5 điểm.

- Đối với nội dung “Ban hành đúng quy định pháp luật các văn bản quy phạm pháp luật được giao”. Nội dung này cũng được chấm điểm tương ứng với tỷ lệ % kết quả số lượng văn bản quy phạm pháp luật được ban hành đúng quy định pháp luật. Nếu 100% văn bản quy phạm pháp luật được ban hành đúng quy định pháp luật thì được 5,5 điểm tối đa. Các mức điểm tiếp theo được xác định cách nhau 0,5 điểm và cách nhau 10% về tỷ lệ kết quả đạt được, từ 90% đến dưới 100% được 4,5 điểm; từ 80% đến dưới 90% được 3 điểm... Riêng tỷ lệ dưới 50% thì tính 0 điểm.

Cách tính tỷ lệ: $Tỷ\ lệ\ \% = (Tổng\ số\ văn\ bản\ quy\ phạm\ pháp\ luật\ ban\ hành$

đúng quy định pháp luật/Tổng số văn bản quy phạm pháp luật được giao ban hành trong năm đánh giá) x 100

Văn bản quy phạm pháp luật trái pháp luật được thực hiện theo quy định tại Điều 103 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP.

Ví dụ: Như tại ví dụ trên, nếu trong 04 văn bản quy phạm pháp luật do HĐND, UBND huyện A ban hành có 01 văn bản không đúng quy định pháp luật (thuộc ít nhất một trong những trường hợp nêu tại Điều 103 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 17 Điều 1 Nghị định số 154/2020/NĐ-CP)). Theo đó, tỷ lệ % văn bản quy phạm pháp luật ban hành đúng quy định: $(3 : 5) \times 100 = 60\%$, tương ứng điểm số đạt được là 1,5 điểm.

- Trường hợp, trong năm đánh giá, HĐND huyện, UBND huyện không có nhiệm vụ được giao ban hành văn bản quy phạm pháp luật được tính 09 điểm tối đa.

d) Tài liệu đánh giá:

- Các Nghị quyết của HĐND huyện, Quyết định của UBND huyện ban hành trong năm đánh giá, kèm theo các văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao cho chính quyền huyện ban hành văn bản quy phạm pháp luật (nếu có).

- Văn bản của cơ quan có thẩm quyền về việc đình chỉ thi hành, bãi bỏ Nghị quyết của HĐND cấp huyện hoặc Quyết định của UBND cấp huyện (nếu có).

- Văn bản của cơ quan có thẩm quyền kết luận về việc văn bản quy phạm pháp luật của cấp huyện trái pháp luật.

1.1.2. Nội dung 2: Ban hành đúng quy định pháp luật các văn bản hành chính có nội dung liên quan trực tiếp đến quyền, lợi ích của tổ chức, cá nhân

a) Căn cứ thực hiện: Điều 26, Điều 28, Điều 29, Điều 49, Điều 50, Điều 54, Điều 56 và Điều 57 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015.

b) Nội dung thực hiện: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ xây dựng, ban hành văn bản hành chính có liên quan trực tiếp đến quyền, lợi ích của tổ chức, cá nhân theo thẩm quyền của chính quyền cấp huyện.

c) Chấm điểm chỉ tiêu:

Chỉ tiêu được chấm điểm tương ứng với tỷ lệ % kết quả đạt được. Nếu 100% văn bản được ban hành đúng quy định pháp luật thì được 11 điểm tối đa. Các mức điểm tiếp theo được xác định cách nhau 02 điểm và cách nhau 10% về tỷ lệ kết quả đạt được, từ 90% đến dưới 100% được 09 điểm; từ 80% đến dưới 90% được 07 điểm... Riêng tỷ lệ dưới 50% thì tính 0 điểm.

Cách tính tỷ lệ: $Tỷ\ lệ\ \% = (Tổng\ số\ văn\ bản\ hành\ chính\ đã\ ban\ hành\ đúng\ thẩm\ quyền,\ thời\ hạn\ và\ không\ bị\ cơ\ quan\ có\ thẩm\ quyền\ xử\ lý\ do\ có\ nội\ dung\ trái\ pháp\ luật / Tổng\ số\ văn\ bản\ hành\ chính\ đã\ ban\ hành\ trong\ năm\ đánh\ giá) \times 100$

Văn bản hành chính có nội dung liên quan trực tiếp đến quyền, lợi ích của tổ chức, cá nhân do chính quyền cấp huyện ban hành ở nội dung này bao gồm: Quyết định của UBND cấp huyện, Quyết định của Chủ tịch UBND cấp huyện liên quan đến một số lĩnh vực: đất đai, xây dựng, tài nguyên - môi trường, văn hóa, an sinh - xã hội, hộ tịch; Quyết định của Trưởng Công an cấp huyện trong xử lý vi phạm pháp luật của cá nhân, tổ chức trên địa bàn thuộc phạm vi, chức năng, nhiệm vụ được giao.

d) Tài liệu đánh giá:

- Quyết định của UBND cấp huyện, Quyết định của Chủ tịch UBND cấp huyện liên quan đến một số lĩnh vực: đất đai, xây dựng, tài nguyên - môi trường, văn hóa, an sinh - xã hội, hộ tịch; Quyết định của Trưởng Công an cấp huyện trong xử lý vi phạm pháp luật của cá nhân, tổ chức trên địa bàn thuộc phạm vi, chức năng, nhiệm vụ được giao đã ban hành.

- Văn bản của cơ quan có thẩm quyền về việc đình chỉ thi hành, bãi bỏ văn bản hành chính (nếu có).

1.2. Chỉ tiêu 2. Công khai, cung cấp thông tin kịp thời, chính xác, đầy đủ, đúng quy định pháp luật về tiếp cận thông tin

Chỉ tiêu 2 có 02 nội dung với tổng số 30 điểm tối đa.

1.2.1. Nội dung 1: Thực hiện công khai thông tin

a) Căn cứ thực hiện:

- Điểm g khoản 2 Điều 9 Luật Tiếp cận thông tin năm 2016 quy định

Văn phòng HĐND và UBND cấp huyện có trách nhiệm cung cấp thông tin do HĐND, Thường trực HĐND, các cơ quan của HĐND, UBND, Chủ tịch UBND cấp huyện tạo ra và thông tin do mình tạo ra.

- Điều 17, Điều 18, Điều 19, Điều 20, Điều 21, Điều 22, Điều 23, Điều 24, Điều 25 và các điều 29, 30, 31, 32 Luật Tiếp cận thông tin năm 2016 quy định về nội dung, các hình thức, thời điểm, trình tự, thủ tục công khai thông tin.

- Điều 34 Luật Tiếp cận thông tin năm 2016 quy định trách nhiệm của cơ quan cung cấp thông tin, trong đó có Văn phòng HĐND, UBND cấp huyện trong việc bảo đảm thực hiện quyền tiếp cận thông tin. Cụ thể, có trách nhiệm: Công khai, cung cấp thông tin một cách kịp thời, chính xác, đầy đủ; trong trường hợp phát hiện thông tin đã cung cấp không chính xác hoặc không đầy đủ thì phải đính chính hoặc cung cấp bổ sung thông tin; chủ động lập, cập nhật, công khai Danh mục thông tin phải được công khai và đăng tải Danh mục trên cổng thông tin điện tử, trang thông tin điện tử; thường xuyên cập nhật và công khai thông tin theo đúng thời điểm, thời hạn và hình thức theo Danh mục thông tin phải được công khai; bảo đảm tính chính xác, đầy đủ của thông tin...

b) Nội dung thực hiện: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ công khai thông tin, bao gồm các thông tin phải được công khai rộng rãi theo quy định tại Điều 17 Luật Tiếp cận thông tin năm 2016.

c) Chấm điểm chỉ tiêu:

Có 03 nội dung chấm điểm về công khai thông tin bao gồm: Công khai thông tin đúng thời hạn, thời điểm; công khai thông tin chính xác, đầy đủ; hình thức công khai thông tin đúng quy định pháp luật. Mỗi nội dung tương ứng với 05 điểm tối đa và được chấm điểm tương ứng với tỷ lệ % của từng nội dung. Nếu tỷ lệ đạt 100% thì được 05 điểm tối đa. Các mức điểm tiếp theo được xác định cách nhau 01 điểm và cách nhau 10% về tỷ lệ kết quả đạt được, từ 90% đến dưới 100% được 04 điểm; từ 80% đến dưới 90% được 03 điểm... Riêng tỷ lệ từ 50% đến dưới 60% được 0,5 điểm, tỷ lệ dưới 50% thì tính 0 điểm. Cách tính tỷ lệ đối với từng nội dung cụ thể như sau:

- Đối với nội dung công khai thông tin đúng thời hạn, thời điểm:
 $Tỷ\ lệ\ \% = (Tổng\ số\ thông\ tin\ đã\ công\ khai\ đúng\ thời\ hạn,\ thời\ điểm / Tổng\ số\ thông\ tin\ phải\ được\ công\ khai) \times 100$

- Đối với nội dung công khai thông tin chính xác, đầy đủ: $Tỷ\ lệ\ \% = (Tổng\ số\ thông\ tin\ đã\ công\ khai\ chính\ xác,\ đầy\ đủ / Tổng\ số\ thông\ tin\ phải\ được\ công\ khai) \times 100$

- Đối với nội dung hình thức công khai thông tin đúng quy định pháp luật:
 $Tỷ\ lệ\ \% = (Tổng\ số\ thông\ tin\ đã\ công\ khai\ đúng\ hình\ thức\ theo\ quy\ định\ pháp\ luật / Tổng\ số\ thông\ tin\ phải\ được\ công\ khai) \times 100$

Trong đó: Thông tin được công khai; công khai thông tin kịp thời; công khai thông tin chính xác, đầy đủ thực hiện theo tiết c điểm 2.1 tiểu mục 2 mục II Phần thứ nhất Sổ tay này.

Ví dụ: Trong năm đánh giá, Văn phòng HĐND và UBND huyện A có 50 thông tin phải được công khai. Trong đó có 45 thông tin đã công khai đúng thời hạn, đúng thời điểm; 40 thông tin đã công khai chính xác, đầy đủ; 40 thông tin đã công khai đúng hình thức. Theo đó, chấm điểm đối với nội dung 01: Tỷ lệ kết quả công khai thông tin đúng thời hạn, thời điểm là $(45 : 50) \times 100 = 90\%$, điểm số đạt được là 04 điểm. Chấm điểm đối với nội dung 02: Tỷ lệ kết quả công khai thông tin chính xác, đầy đủ là $(40 : 50) \times 100 = 80\%$, điểm số đạt được là 03 điểm. Chấm điểm đối với nội dung 03: Tỷ lệ kết quả công khai thông tin đúng hình thức là $(40 : 50) \times 100 = 80\%$, điểm số đạt được là 03 điểm.

d) Tài liệu đánh giá:

- Hồ sơ, văn bản, tài liệu phục vụ xây dựng, đăng tải hoặc niêm yết các danh mục thông tin (đường link trên Cổng hoặc Trang thông tin điện tử, lịch phát các tin, bài công khai thông tin được người có thẩm quyền phê duyệt; hình ảnh chụp các bảng niêm yết, công khai thông tin...).

- Đơn kiến nghị, phản ánh hoặc biên bản tổng hợp kiến nghị, phản ánh của tổ chức, cá nhân liên quan đến việc công khai thông tin theo yêu cầu của HĐND, UBND cấp huyện (nếu có).

1.2.2. Nội dung 02: Thực hiện cung cấp thông tin theo yêu cầu

a) Căn cứ thực hiện:

Điều 26, Điều 32 Luật Tiếp cận thông tin năm 2016 quy định cơ quan nhà nước trong đó có HĐND, UBND cấp huyện có trách nhiệm tiếp nhận yêu cầu cung cấp thông tin và vào Sổ theo dõi cung cấp thông tin theo yêu cầu; hướng dẫn người yêu cầu bổ sung các nội dung chưa đầy đủ, chưa rõ ràng; hướng dẫn người yêu cầu đến cơ quan có trách nhiệm cung cấp thông tin trong trường hợp thông tin được yêu cầu không thuộc trách nhiệm cung cấp; xử lý thông tin cung cấp theo yêu cầu không chính xác.

b) *Nội dung thực hiện*: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ cung cấp thông tin theo yêu cầu của chính quyền địa phương cấp huyện.

c) *Chấm điểm chỉ tiêu*:

Có 03 nội dung chấm điểm về cung cấp thông tin theo yêu cầu, bao gồm: Cung cấp thông tin theo yêu cầu đúng thời hạn; cung cấp thông tin theo yêu cầu chính xác, đầy đủ và hình thức cung cấp thông tin đúng quy định pháp luật. Mỗi nội dung tương ứng với 05 điểm tối đa và được chấm điểm tương ứng với tỷ lệ % của từng nội dung. Nếu tỷ lệ đạt 100% thì được 05 điểm tối đa. Các mức điểm tiếp theo được xác định cách nhau 01 điểm và cách nhau 10% về tỷ lệ kết quả đạt được, từ 90% đến dưới 100% được 04 điểm; từ 80% đến dưới 90% được 03 điểm... Riêng tỷ lệ từ 50% đến dưới 60% được 0,5 điểm, tỷ lệ dưới 50% thì tính 0 điểm. Cách tính tỷ lệ đối với từng nội dung cụ thể như sau:

- Đối với nội dung cung cấp thông tin theo yêu cầu đúng thời hạn:

$Tỷ\ lệ\ \% = (Tổng\ số\ thông\ tin\ đã\ cung\ cấp\ đúng\ thời\ hạn / Tổng\ số\ thông\ tin\ có\ yêu\ cầu\ đủ\ điều\ kiện\ cung\ cấp) \times 100$

- Đối với nội dung cung cấp thông tin theo yêu cầu chính xác, đầy đủ:

$Tỷ\ lệ\ \% = (Tổng\ số\ thông\ tin\ đã\ cung\ cấp\ chính\ xác,\ đầy\ đủ / Tổng\ số\ thông\ tin\ có\ yêu\ cầu\ đủ\ điều\ kiện\ cung\ cấp) \times 100$

- Đối với nội dung hình thức cung cấp thông tin đúng quy định pháp luật: $Tỷ\ lệ\ \% = (Tổng\ số\ thông\ tin\ đã\ cung\ cấp\ đúng\ hình\ thức\ theo\ quy\ định\ pháp\ luật / Tổng\ số\ thông\ tin\ có\ yêu\ cầu\ đủ\ điều\ kiện\ cung\ cấp) \times 100$

Trường hợp trong năm đánh giá không có yêu cầu cung cấp thông tin được tính 15 điểm.

Ví dụ: Trong năm đánh giá, Văn phòng HĐND và UBND huyện B đã tiếp nhận, giải quyết 30 yêu cầu cung cấp thông tin. Trong đó có 25 yêu cầu được giải quyết đúng thời hạn; 23 yêu cầu được giải quyết chính xác, đầy đủ; 28 yêu cầu được giải quyết đúng hình thức. Theo đó, chấm điểm đối với nội dung 01: Tỷ lệ kết quả cung cấp thông tin theo yêu cầu đúng thời hạn là $(25 : 30) \times 100 = 83,3\%$, điểm số đạt được là 03 điểm. Chấm điểm đối với nội dung 02: Tỷ lệ kết quả cung cấp thông tin theo yêu cầu chính xác, đầy đủ là $(23 : 30) \times 100 = 76,7\%$, điểm số đạt được là 02 điểm. Chấm điểm đối với nội dung 03: Tỷ lệ kết quả cung cấp thông tin theo yêu cầu đúng hình thức là $(28 : 30) \times 100 = 93,3\%$, điểm số đạt được là 04 điểm.

d) Tài liệu đánh giá:

- Sổ theo dõi cung cấp thông tin theo yêu cầu của HĐND, UBND cấp huyện, kèm theo Phiếu yêu cầu cung cấp thông tin.

- Đơn kiến nghị, phản ánh hoặc biên bản tổng hợp kiến nghị, phản ánh của tổ chức, cá nhân liên quan đến việc cung cấp thông tin theo yêu cầu của HĐND, UBND cấp huyện (nếu có).

1.3. Chỉ tiêu 3. Ban hành, tổ chức thực hiện Kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật, hòa giải ở cơ sở, đánh giá, công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật hàng năm đúng quy định pháp luật về phổ biến, giáo dục pháp luật, hòa giải ở cơ sở, chuẩn tiếp cận pháp luật và hướng dẫn của cơ quan cấp trên

a) Căn cứ thực hiện:

- Điều 27 Luật PBGDPL năm 2012 quy định UBND các cấp có trách nhiệm ban hành theo thẩm quyền chương trình, kế hoạch, đề án về PBGDPL; chỉ đạo, hướng dẫn, tổ chức triển khai và kiểm tra công tác PBGDPL.

- Khoản 2 Điều 4 Nghị định số 15/2014/NĐ-CP quy định trách nhiệm của UBND cấp huyện trong quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở.

- Khoản 3, khoản 5 Điều 6 Thông tư số 09/2021/TT-BTP.

b) Nội dung thực hiện: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ ban hành và

tổ chức thực hiện Kế hoạch PBGDPL, hòa giải ở cơ sở, đánh giá, công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật của UBND cấp huyện.

c) Chấm điểm chỉ tiêu:

- Đối với nội dung 01: Ngày ban hành Kế hoạch PBGDPL, hòa giải ở cơ sở, đánh giá, công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật (sau đây gọi chung là Kế hoạch) của UBND cấp tỉnh là căn cứ xác định kết quả và điểm số đạt được trong thực hiện nhiệm vụ ban hành Kế hoạch của UBND cấp huyện. Có 04 mức điểm tương ứng với 04 trường hợp ban hành Kế hoạch:

(i) Ban hành Kế hoạch đúng thời hạn yêu cầu của UBND cấp tỉnh hoặc trong 10 ngày làm việc kể từ ngày UBND cấp tỉnh ban hành Kế hoạch nếu UBND cấp tỉnh không có yêu cầu về thời hạn thì được 03 điểm.

(ii) Ban hành Kế hoạch sau 01 ngày đến 10 ngày làm việc so với thời hạn yêu cầu của UBND cấp tỉnh hoặc từ sau 10 ngày đến 20 ngày làm việc kể từ ngày UBND cấp tỉnh ban hành Kế hoạch nếu UBND cấp tỉnh không có yêu cầu về thời hạn thì được 02 điểm.

(iii) Ban hành Kế hoạch sau 10 ngày làm việc đến 15 ngày làm việc so với thời hạn yêu cầu của UBND cấp tỉnh hoặc sau 20 ngày đến 25 ngày kể từ ngày UBND cấp tỉnh ban hành Kế hoạch nếu UBND cấp tỉnh không có yêu cầu về thời hạn thì được 01 điểm.

(iv) Không ban hành Kế hoạch; ban hành Kế hoạch sau 15 ngày làm việc so với thời hạn yêu cầu của UBND cấp tỉnh hoặc sau 25 ngày nếu UBND cấp tỉnh không có yêu cầu về thời hạn; Kế hoạch không đáp ứng yêu cầu về nội dung theo hướng dẫn của cơ quan cấp trên thì tính 0 điểm.

- Đối với nội dung 02: Kết quả triển khai thực hiện các nhiệm vụ trong Kế hoạch là căn cứ xác định điểm số của nội dung này. Có 07 mức điểm tương ứng với tỷ lệ % kết quả triển khai thực hiện Kế hoạch. Theo đó, hoàn thành 100% nhiệm vụ của Kế hoạch được 12 điểm tối đa, các mức điểm tiếp theo được xác định cách nhau 02 điểm và cách nhau 10% tỷ lệ kết quả đạt được. Riêng trường hợp đạt dưới 50% thì tính 0 điểm.

Cách tính tỷ lệ: $Tỷ\ lệ\ \% = (Tổng\ số\ nhiệm\ vụ,\ hoạt\ động\ đã\ triển\ khai\ và\ hoàn\ thành\ trên\ thực\ tế / Tổng\ số\ nhiệm\ vụ,\ hoạt\ động\ để\ ra\ trong\ Kế\ hoạch) \times 100$

Trường hợp không ban hành Kế hoạch nhưng có triển khai thực hiện công tác PBGDPL, hòa giải ở cơ sở, đánh giá, công nhận trên thực tế thì vẫn bị tính 0 điểm đối với cả 02 nội dung tại chỉ tiêu này.

d) Tài liệu đánh giá

- Kế hoạch PBGDPL, đánh giá, công nhận cấp xã, cấp huyện đạt chuẩn tiếp cận pháp luật đã được lãnh đạo UBND cấp huyện ban hành.

- Kế hoạch, văn bản của cơ quan cấp trên chỉ đạo, hướng dẫn nội dung, thời hạn ban hành Kế hoạch PBGDPL của UBND cấp huyện (nếu có).

- Văn bản giao nhiệm vụ của cơ quan cấp trên.

- Báo cáo của UBND cấp huyện về kết quả thực hiện Kế hoạch và các văn bản, tài liệu phục vụ tổ chức, triển khai các nhiệm vụ của Kế hoạch.

- Tài liệu khác chứng minh kết quả thực hiện nhiệm vụ của Kế hoạch (nếu có).

1.4. Chỉ tiêu 4. Tổ chức tiếp công dân, tiếp nhận, giải quyết kiến nghị, phản ánh, khiếu nại, tố cáo đúng quy định pháp luật về tiếp công dân, khiếu nại, tố cáo

a) Căn cứ thực hiện:

- Điều 4 Luật Tiếp công dân năm 2013 quy định UBND, HĐND các cấp trong đó có UBND, HĐND cấp huyện có trách nhiệm tổ chức tiếp công dân.

- Điều 13 Luật Tiếp công dân năm 2013 quy định mỗi đơn vị cấp huyện thành lập 01 trụ sở tiếp công dân là nơi tiếp nhận việc tiếp công dân của cấp ủy, HĐND, UBND cấp huyện. UBND cấp huyện thành lập Ban tiếp công dân cấp huyện trực thuộc Văn phòng HĐND và UBND cấp huyện, do một Phó Chánh Văn phòng phụ trách, chịu trách nhiệm trực tiếp quản lý Trụ sở tiếp công dân cấp huyện. Văn phòng Huyện ủy, Ủy ban kiểm tra Huyện ủy cử đại diện phối hợp cùng Ban tiếp công dân cấp huyện thực hiện việc tiếp công dân thường xuyên tại Trụ sở tiếp công dân cấp huyện. Chủ tịch UBND cấp huyện ban hành nội quy tiếp công dân tại Trụ sở tiếp công dân cấp huyện; trực tiếp tiếp công dân tại Trụ sở tiếp công dân cấp huyện ít nhất 02 ngày trong 01 tháng

và thực hiện việc tiếp công dân đột xuất trong các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 18 Luật Tiếp công dân năm 2013.

- Điều 5 Luật Khiếu nại năm 2011 quy định cơ quan, tổ chức, cá nhân trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm: Tiếp nhận, giải quyết kịp thời, đúng pháp luật các khiếu nại, xử lý nghiêm minh người vi phạm; áp dụng biện pháp cần thiết nhằm ngăn chặn thiệt hại có thể xảy ra; bảo đảm cho quyết định giải quyết khiếu nại được thi hành nghiêm chỉnh và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định của mình.

- Điều 18 Luật Khiếu nại năm 2011 quy định Chủ tịch UBND cấp huyện có thẩm quyền giải quyết khiếu nại lần đầu đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính của mình; giải quyết khiếu nại lần hai đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính của Chủ tịch UBND cấp xã, Thủ trưởng cơ quan thuộc UBND cấp huyện đã giải quyết lần đầu nhưng còn khiếu nại hoặc khiếu nại lần đầu đã hết thời hạn nhưng chưa được giải quyết.

- Điều 5 Luật Tố cáo năm 2018 quy định cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm: Tổ chức việc tiếp nhận và giải quyết tố cáo theo đúng quy định của pháp luật; áp dụng biện pháp cần thiết nhằm ngăn chặn thiệt hại có thể xảy ra; bảo đảm an toàn cho người tố cáo; xử lý nghiêm minh người có hành vi vi phạm pháp luật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định của mình; bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người bị tố cáo khi chưa có kết luận nội dung tố cáo của người giải quyết tố cáo. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền trong việc tiếp nhận, giải quyết tố cáo mà không tiếp nhận, không giải quyết tố cáo theo đúng quy định của pháp luật, thiếu trách nhiệm trong việc tiếp nhận, giải quyết tố cáo hoặc giải quyết tố cáo trái pháp luật thì phải bị xử lý nghiêm minh; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường, bồi hoàn theo quy định của pháp luật.

- Điều 13 Luật Tố cáo năm 2018 quy định Chủ tịch UBND cấp huyện có thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND cấp xã, cán bộ, công

chức, viên chức khác do mình bổ nhiệm, quản lý trực tiếp; giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của cơ quan, tổ chức do UBND cấp huyện quản lý trực tiếp.

b) *Nội dung thực hiện*: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ tiếp công dân, bao gồm việc xây dựng, niêm yết nội quy tiếp công dân; bố trí địa điểm, các điều kiện cần thiết, phân công người tiếp công dân, niêm yết lịch tiếp công dân; thực hiện các trách nhiệm tiếp công dân; xử lý các vụ việc nhiều người cùng khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh, bảo đảm an toàn, trật tự cho hoạt động tiếp công dân; tiếp nhận, giải quyết các kiến nghị, phản ánh, khiếu nại, tố cáo của người dân.

c) *Chấm điểm chỉ tiêu*:

- Đối với nội dung 01: Kết quả thực hiện nhiệm vụ tổ chức tiếp công dân của Chủ tịch UBND cấp huyện là căn cứ xác định điểm số của nội dung. Có 03 mức điểm tương ứng với các nội dung của nhiệm vụ tổ chức tiếp công dân. Trong đó, đã có nội quy tiếp công dân được 0,5 điểm; bố trí địa điểm, phân công người tiếp công dân, niêm yết công khai lịch tiếp công dân của Chủ tịch UBND cấp huyện tại trụ sở được 0,5 điểm; thực hiện đầy đủ, đúng trách nhiệm tiếp công dân (Ban tiếp công dân thực hiện tiếp công dân thường xuyên; Chủ tịch UBND cấp huyện tiếp công dân ít nhất 02 ngày trong 01 tháng và tiếp công dân đột xuất) được 01 điểm.

- Đối với nội dung 02: Kết quả về tỷ lệ kiến nghị, phản ánh được giải quyết đúng quy định pháp luật so với tổng số kiến nghị, phản ánh đủ điều kiện giải quyết đã được tiếp nhận là căn cứ xác định điểm số của nội dung. Có 07 mức điểm tương ứng với các tỷ lệ % về kết quả giải quyết kiến nghị, phản ánh. Theo đó, đạt 100% được 09 điểm tối đa; các mức điểm tiếp theo được xác định cách nhau 1,5 điểm và cách nhau 10% tỷ lệ kết quả đạt được; riêng trường hợp dưới 50% thì tính 0 điểm.

Cách tính tỷ lệ: $Tỷ\ lệ\ \% = (Tổng\ số\ kiến\ nghị,\ phản\ ánh\ được\ giải\ quyết\ đúng\ quy\ định\ pháp\ luật / Tổng\ số\ kiến\ nghị,\ phản\ ánh\ đủ\ điều\ kiện\ giải\ quyết\ đã\ được\ tiếp\ nhận) \times 100$

Trường hợp trong năm đánh giá không có kiến nghị, phản ánh được tính 09 điểm.

- Đối với nội dung 03: Kết quả về tỷ lệ khiếu nại, tố cáo được giải quyết đúng quy định pháp luật so với tổng số khiếu nại, tố cáo đủ điều kiện giải quyết đã được tiếp nhận là căn cứ xác định điểm số của nội dung. Có 07 mức điểm tương ứng với các tỷ lệ % về kết quả giải quyết khiếu nại, tố cáo. Theo đó, đạt 100% được 09 điểm tối đa; các mức điểm tiếp theo được xác định cách nhau 1,5 điểm và cách nhau 10% tỷ lệ kết quả đạt được; riêng trường hợp dưới 50% thì tính 0 điểm.

Cách tính tỷ lệ: $Tỷ\ lệ\ \% = (Tổng\ số\ khiếu\ nại,\ tố\ cáo\ được\ giải\ quyết\ đúng\ quy\ định\ pháp\ luật / Tổng\ số\ khiếu\ nại,\ tố\ cáo\ đủ\ điều\ kiện\ giải\ quyết\ đã\ được\ tiếp\ nhận) \times 100$

Trường hợp trong năm đánh giá không có khiếu nại, tố cáo được tính 09 điểm.

d) Tài liệu đánh giá:

- Hình ảnh về địa điểm tiếp công dân.
- Nội quy tiếp công dân, lịch tiếp công dân.
- Quyết định hoặc văn bản của Chủ tịch UBND cấp huyện thành lập Ban tiếp công dân.
- Sổ tiếp công dân hoặc thông tin trên cơ sở dữ liệu quốc gia về tiếp công dân hoặc thông tin trên phần mềm quản lý tiếp công dân.
- Văn bản hướng dẫn, trả lời kiến nghị, phản ánh, khiếu nại, tố cáo hoặc Quyết định giải quyết khiếu nại, tố cáo.
- Báo cáo kết quả về tổ chức tiếp công dân, giải quyết kiến nghị, phản ánh, khiếu nại, tố cáo.

1.5. Chỉ tiêu 5. Tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính đúng quy định pháp luật về giải quyết thủ tục hành chính

a) Căn cứ thực hiện:

- Điều 18 Nghị định số 63/2010/NĐ-CP quy định trách nhiệm của các cơ quan thực hiện thủ tục hành chính, trong đó có UBND cấp huyện.

- Điều 2 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP quy định các cơ quan giải quyết thủ tục hành chính trong đó có UBND cấp huyện, các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp huyện.

b) *Nội dung thực hiện*: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính theo thẩm quyền của UBND huyện và các cơ quan chuyên môn của UBND huyện.

c) *Chấm điểm chỉ tiêu*:

Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được tiếp nhận, giải quyết đúng quy định pháp luật so với tổng số hồ sơ thủ tục hành chính đủ điều kiện giải quyết đã được tiếp nhận là căn cứ xác định điểm số của chỉ tiêu. Có 07 mức điểm tương ứng với các mức tỷ lệ % kết quả giải quyết thủ tục hành chính. Theo đó, đạt 100% được 15 điểm tối đa; các mức điểm tiếp theo được xác định cách nhau 2,5 điểm và cách nhau 10% tỷ lệ kết quả đạt được; riêng trường hợp dưới 50% thì tính 0 điểm.

Cách tính tỷ lệ: $Tỷ\ lệ\ \% = (Tổng\ số\ hồ\ sơ\ thủ\ tục\ hành\ chính\ được\ giải\ quyết\ đúng\ quy\ định\ pháp\ luật / Tổng\ số\ hồ\ sơ\ thủ\ tục\ hành\ chính\ đủ\ điều\ kiện\ giải\ quyết\ đã\ được\ tiếp\ nhận) \times 100$

d) *Tài liệu đánh giá*:

Sổ theo dõi việc giải quyết thủ tục hành chính của UBND huyện hoặc sổ liệu được trích xuất từ hệ thống thông tin một cửa điện tử (đối với địa phương đã vận hành hệ thống thông tin một cửa điện tử).

Số liệu phục vụ chấm điểm tiêu chí huyện đạt chuẩn tiếp cận pháp luật tính từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 của năm trước liền kề năm đánh giá.

2. Điều kiện huyện đạt chuẩn tiếp cận pháp luật

Điều kiện công nhận huyện đạt chuẩn tiếp cận pháp luật được xác định dựa trên kết quả đạt chuẩn tiếp cận pháp luật của các đơn vị cấp xã trên địa bàn và kết quả thực hiện nội dung tiêu chí thuộc trách nhiệm của huyện. Theo đó, huyện được công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật phải đáp ứng đủ 04 điều kiện:

(i) Có 100% xã, phường, thị trấn trên địa bàn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

(ii) Tổng số điểm của các chỉ tiêu đạt từ 90 điểm trở lên.

(iii) Tổng số điểm của từng chỉ tiêu đạt từ 50% số điểm tối đa trở lên.

(iv) Trong năm đánh giá, không có cán bộ, công chức là người đứng đầu cấp ủy, chính quyền huyện bị xử lý kỷ luật hành chính do vi phạm pháp luật trong thi hành công vụ hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

Lưu ý: Về sử dụng kết quả xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật để xác định điều kiện huyện đạt chuẩn tiếp cận pháp luật được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Trong trường hợp tổ chức xét, công nhận huyện đạt chuẩn tiếp cận pháp luật được tổ chức đồng thời với đánh giá xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật thì sử dụng kết quả đánh giá xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật của năm đánh giá.

- Trong trường hợp tổ chức xét, công nhận huyện đạt chuẩn tiếp cận pháp luật được tổ chức trước thời điểm đánh giá xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật thì sử dụng kết quả đánh giá xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật của năm trước liền kề năm đánh giá hoặc sử dụng kết quả của năm đánh giá nhưng phải tuân thủ theo đúng quy định và hướng dẫn tại Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg và Thông tư số 09/2021/TT-BTP.

3. Các nhiệm vụ, công việc do cơ quan Tư pháp thực hiện trong đánh giá tiêu chí huyện đạt chuẩn tiếp cận pháp luật phục vụ đánh giá, công nhận huyện đạt chuẩn nông thôn mới

3.1. Các nhiệm vụ, công việc của Phòng Tư pháp

- Rà soát, đánh giá, báo cáo mức độ đạt tiêu chí huyện đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo hướng dẫn tại Phần I Quyết định số 1723/QĐ-BTP gửi Phòng chuyên môn được giao đầu mỗi đánh giá huyện đạt chuẩn nông thôn mới của UBND huyện để tổng hợp, xây dựng Báo cáo kết quả thực hiện xây dựng huyện nông thôn mới theo Mẫu số 09 Phụ lục I của Quy định ban hành kèm

theo Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg; chuẩn bị các tài liệu kiểm chứng liên quan đến tiêu chí tiếp cận pháp luật theo yêu cầu.

- Tiếp thu, chỉnh lý, giải trình, hoàn thiện nội dung liên quan đến tiêu chí huyện đạt chuẩn tiếp cận pháp luật trong Báo cáo kết quả thực hiện xây dựng huyện đạt chuẩn nông thôn mới trong trường hợp Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội cấp huyện và UBND cấp xã trên địa bàn có ý kiến góp ý.

- Tham gia cuộc họp thảo luận, bỏ phiếu đề nghị xét, công nhận huyện đạt chuẩn nông thôn mới trong trường hợp Phòng Tư pháp tham gia thành viên Ban chỉ đạo các chương trình mục tiêu quốc gia cấp huyện.

3.2. Các nhiệm vụ, công việc của Sở Tư pháp

- Thẩm tra hồ sơ, báo cáo bằng văn bản đánh giá, xác nhận mức độ đạt tiêu chí huyện đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định.

- Tham gia tiếp thu, giải trình, chỉnh lý theo ý kiến góp ý của các cơ quan, người dân đối với tiêu chí huyện đạt chuẩn tiếp cận pháp luật (nếu có); tham gia ý kiến đối với nội dung thẩm tra về huyện đạt chuẩn tiếp cận pháp luật trong Dự thảo báo cáo kết quả thẩm tra của UBND cấp tỉnh.

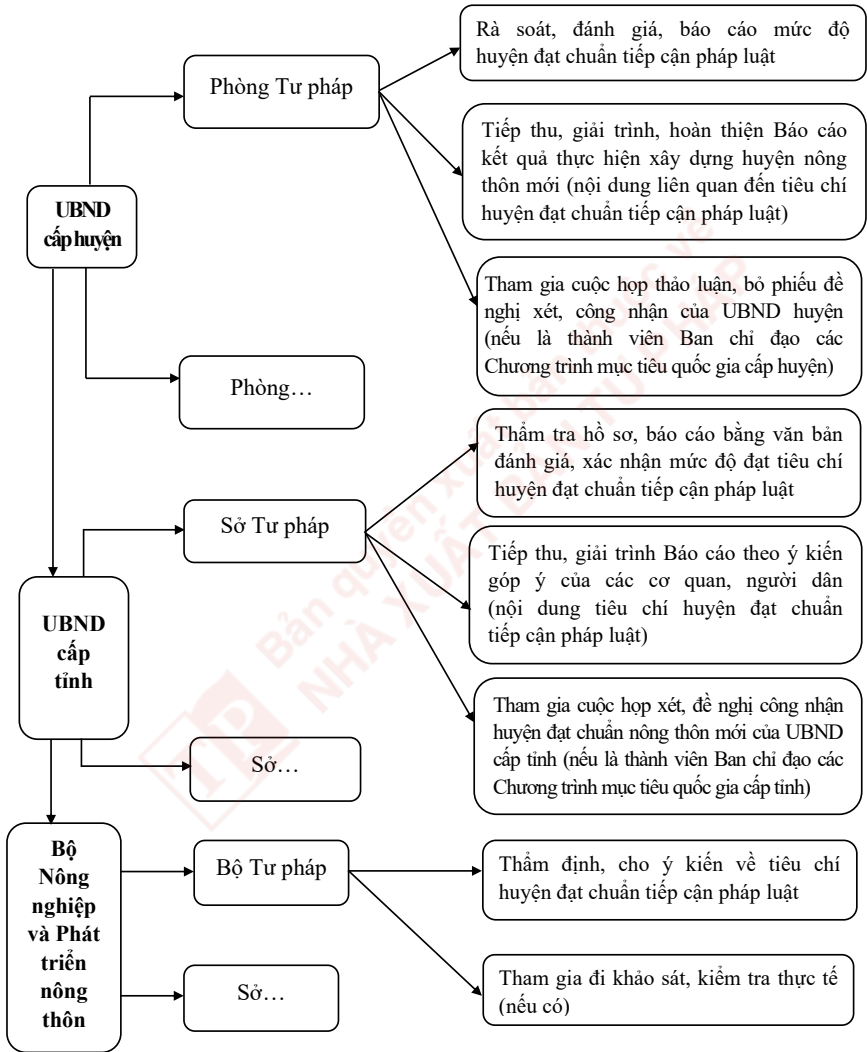
- Tham gia cuộc họp xét, đề nghị công nhận huyện đạt chuẩn nông thôn mới của UBND cấp tỉnh (nếu là thành viên Ban chỉ đạo các chương trình mục tiêu quốc gia cấp tỉnh).

3.3. Các nhiệm vụ, công việc của Bộ Tư pháp

- Tham gia Hội đồng thẩm định Trung ương theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để thẩm định, cho ý kiến về tiêu chí huyện đạt chuẩn tiếp cận pháp luật và hồ sơ đề nghị công nhận huyện đạt chuẩn nông thôn mới của UBND cấp tỉnh.

- Tham gia đoàn công tác liên ngành đi khảo sát, kiểm tra thực tế tại địa phương trong trường hợp cần thiết theo yêu cầu của Chủ tịch Hội đồng thẩm định Trung ương.

Sơ đồ 6. Các nhiệm vụ, công việc do cơ quan Tư pháp thực hiện trong đánh giá huyện đạt chuẩn tiếp cận pháp luật đánh giá, công nhận huyện đạt chuẩn nông thôn mới



DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg ngày 22/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định về xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

2. Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025.

3. Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí quốc gia xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025.

4. Quyết định số 320/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới; quy định thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025.

5. Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg ngày 02/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận, công bố và thu hồi quyết định công nhận địa phương đạt chuẩn nông thôn mới, đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu và hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025.

6. Thông tư số 09/2021/TT-BTP ngày 15/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg.

7. Quyết định số 1723/QĐ-BTP ngày 15/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành Hướng dẫn tiêu chí huyện đạt chuẩn tiếp cận pháp luật thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới, tiêu chí tiếp cận pháp luật thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025 và tiêu chí quận, thị xã, thành phố đạt chuẩn tiếp cận pháp luật thuộc tiêu chí quận, thị xã, thành phố thuộc cấp tỉnh đạt chuẩn đô thị văn minh.

8. Các văn bản, tài liệu khác có liên quan.

MỤC LỤC

Lời giới thiệu 5

Phần thứ nhất

HƯỚNG DẪN NGHIỆP VỤ ĐÁNH GIÁ, CÔNG NHẬN CẤP XÃ ĐẠT CHUẨN TIẾP CẬN PHÁP LUẬT	7
I. CHẤM ĐIỂM CÁC TIÊU CHÍ, CHỈ TIÊU	7
II. CÁC ĐIỀU KIỆN CÔNG NHẬN CẤP XÃ ĐẠT CHUẨN TIẾP CẬN PHÁP LUẬT	49
III. QUY TRÌNH ĐÁNH GIÁ, CÔNG NHẬN CẤP XÃ ĐẠT CHUẨN TIẾP CẬN PHÁP LUẬT	50
IV. HƯỚNG DẪN MỘT SỐ BIỂU MẪU PHỤC VỤ VIỆC ĐÁNH GIÁ, CÔNG NHẬN CẤP XÃ ĐẠT CHUẨN TIẾP CẬN PHÁP LUẬT	66

Phần thứ hai

HƯỚNG DẪN NGHIỆP VỤ ĐÁNH GIÁ TIÊU CHÍ ĐẠT CHUẨN TIẾP CẬN PHÁP LUẬT TRONG BỘ TIÊU CHÍ QUỐC GIA VỀ XÃ NÔNG THÔN MỚI, XÃ NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO, HUYỆN NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2021 - 2025	69
I. ĐÁNH GIÁ TIÊU CHÍ XÃ ĐẠT CHUẨN TIẾP CẬN PHÁP LUẬT TRONG BỘ TIÊU CHÍ QUỐC GIA VỀ XÃ NÔNG THÔN MỚI	69
II. ĐÁNH GIÁ TIÊU CHÍ XÃ ĐẠT CHUẨN TIẾP CẬN PHÁP LUẬT TRONG BỘ TIÊU CHÍ QUỐC GIA VỀ XÃ NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO	70

III. ĐÁNH GIÁ TIÊU CHÍ HUYỆN ĐẠT CHUẨN TIẾP CẬN
PHÁP LUẬT TRONG BỘ TIÊU CHÍ QUỐC GIA VỀ HUYỆN
NÔNG THÔN MỚI

84

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

101

TP Bản quyền xuất bản thuộc về
NHÀ XUẤT BẢN TƯ PHÁP



NHÀ XUẤT BẢN TƯ PHÁP

Trụ sở đăng ký: 58 - 60 Trần Phú, Ba Đình, Hà Nội
Trụ sở chính: 35 Trần Quốc Toản, P. Trần Hưng Đạo, Q. Hoàn Kiếm, Hà Nội
Phát hành tại Hà Nội: Điện thoại 024.62632078 - 024.62632079 - 0989819688
Phát hành tại TP. HCM: 200C Võ Văn Tần, P. 5, Q. 3, TP. HCM
Điện thoại: 0906056818 - Email: gianght@moj.gov.vn
Email: nxbtphap@moj.gov.vn - Website: <https://nxbtphap.moj.gov.vn>

CHỊU TRÁCH NHIỆM XUẤT BẢN

Giám đốc kiêm Tổng biên tập

TS. TRẦN MẠNH ĐẠT

Biên tập

ThS. VƯƠNG THỊ LIỄU

Biên tập mỹ thuật

ĐỖ THỊ KIM OANH

Trình bày

PHẠM VIỆT HÀ

Sửa bản in

VƯƠNG THỊ LIỄU - NGUYỄN NGỌC CƯỜNG

Đọc sách mẫu

VŨ THỊ THÚY HÀ

**Đối tác liên kết xuất bản: Văn phòng Bộ Tư pháp
(Số 58 - 60 Trần Phú, Ba Đình, Hà Nội)**

In 9.500 bản, khổ 14.5 x 20.5 cm, tại Công ty Cổ phần in Khoa học Công nghệ mới (Số 181 Lạc Long Quân, Cầu Giấy, Hà Nội - Xưởng sản xuất: Đường Phạm Văn Nghị, phường Minh Khai, quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội). Số xác nhận đăng ký xuất bản: 4707-2022/CXBIPH/04-475/TP được Cục Xuất bản, In và Phát hành xác nhận đăng ký ngày 19/12/2022. Quyết định xuất bản số 211/QĐ-NXBTP ngày 26/12/2022 của Giám đốc kiêm Tổng biên tập Nhà xuất bản Tư pháp. In xong, nộp lưu chiểu năm 2023.

ISBN: 978-604-81-2821-0